

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TỔNG QUAN KHOA HỌC

ĐỀ TÀI CẤP BỘ 2005 - 2006

**KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở VÙNG
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NƯỚC TA HIỆN NAY**

Đơn vị chủ trì: Viện CNXHKKH

Chủ nhiệm đề tài: TS Đỗ Thị Thạch

Thư ký đề tài: Th.s Phạm Thu Hiền

HÀ NỘI. 2006

6025
2578/06

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Mở đầu	1
Phần thứ nhất	8
Làng nghề và vai trò của làng nghề đối với phát triển kinh tế, chính trị - xã hội, văn hoá vùng ĐBSH	
I.1. Quan niệm về làng nghề và sự phát triển của làng nghề vùng ĐBSH trong lịch sử và hiện nay	8
I.2. Vai trò của phát triển làng nghề với phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH	25
Phần thứ hai	42
Thực trạng phát triển làng nghề ở ĐBSH hiện nay	
2.1. Tình hình khôi phục và phát triển số lượng các làng nghề truyền thống, làng nghề mới	43
2.2. Tình hình việc làm, tiêu thụ sản phẩm, thu nhập của làng nghề vùng ĐBSH	48
2.3. Về đội ngũ người lao động và nghệ nhân	55
2.4. Tình hình liên minh công – nông – trí thức, liên kết “4 nhà” trong các làng nghề vùng ĐBSH hiện nay.	65
2.5. Thực trạng vai trò của cấp uỷ Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể trong việc phát triển làng nghề vùng ĐBSH hiện nay.	70
2.6. Thực trạng môi trường ở các làng nghề vùng ĐBSH	75
Phần thứ ba	81
Định hướng và một số giải pháp phát triển làng nghề hiện nay ở ĐBSH góp phần tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội	
3.1. Triển vọng và xu hướng phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong những năm tới.	81
3.2. Một số quan điểm và giải pháp phát triển làng nghề vùng ĐBSH góp phần tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội.	87
3.3. Một số đề xuất đặc thù nhằm khôi phục, phát triển làng nghề trong thời gian tới.	100
Kết luận	104
Danh mục tài liệu tham khảo	107
Phụ lục	110

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

I- TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Lịch sử nông thôn đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) gắn liền với quá trình phát triển nông nghiệp và các làng nghề. Đây là một trong những nét đặc trưng về truyền thống kinh tế - văn hoá của xã hội nông thôn Việt Nam nói chung và vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng.

Trong tiến trình đổi mới hiện nay, việc hiện đại hoá công nghệ truyền thống và "truyền thống hoá" công nghệ hiện đại ở các làng nghề là một nội dung của chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội. Bởi vì, các làng nghề phát triển sẽ là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại, sẽ huy động một cách tổng hợp các lực lượng lao động (công nhân, nông dân, trí thức, doanh nhân...) và làm thay đổi cơ cấu lực lượng lao động đó trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Do vậy, việc đẩy mạnh phát triển các làng nghề nông thôn nói chung, vùng ĐBSH nói riêng có ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá rất lớn đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó không chỉ thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; giải quyết việc làm; nâng cao mức sống cho nhân dân trong vùng; xoá đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế nông thôn; mà còn, góp phần thực hiện có hiệu quả khối liên minh công - nông - trí thức; giữ gìn, bảo lưu một số giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc... theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay, ĐBSH là nơi tập trung gần 700 làng nghề, chiếm khoảng gần 50% tổng số làng nghề cả nước, trong đó có

khoảng hơn 300 làng nghề truyền thống, thu hút gần 600.000 lao động, tạo ra hàng ngàn tỷ đồng doanh thu hàng năm. Tuy nhiên, sự phát triển các làng nghề nói riêng, các ngành nghề nông thôn ở ĐBSH nói chung đã trải qua những bước thăng trầm. Có nhiều làng nghề đã tồn tại và phát triển khá mạnh và hiệu quả của nó lan toả rộng sang các khu vực lân cận, tạo nên các cụm làng nghề như: Mộc Đồng Kỳ, Sắt Châu Khê (Bắc Ninh); Gốm Bát Tràng (Gia Lâm), dệt Vạn Phúc (Hà Tây)... Các cụm làng nghề đã thu hút nhiều lao động và bắt đầu có sự phân công chuyên môn hóa. Nhiều làng nghề, ngành nghề truyền thống được khôi phục mạnh mẽ và phát triển thêm hàng trăm làng nghề mới, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đáng kể đời sống nhân dân lao động, bảo lưu, giữ gìn và tôn vinh những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc. Đồng thời, sự phát triển của các làng nghề đã thu hút sự đóng góp vốn, trí tuệ, công sức... của đội ngũ công nhân, doanh nhân, trí thức, nông dân, qua đó góp phần củng cố, phát triển khối liên minh công - nông - trí thức làm nền tảng vững chắc của hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân ở nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Tuy nhiên, có những làng nghề phát triển chậm chạp, không ổn định, gặp nhiều khó khăn; thậm chí có làng nghề bị mai một, ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội của vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung; tác động tới tâm tư, đời sống của nhân dân, cũng như tới việc giữ gìn giá trị văn hoá vùng. Trong quá trình phát triển khôi phục làng nghề nông thôn vùng ĐBSH hiện nay còn gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ; về vốn, mặt bằng nhà xưởng để sản xuất, kinh doanh; công nghệ cũ, lạc hậu; tay nghề và trình độ văn hoá của người lao động thấp; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn nghèo nàn và tình trạng ô nhiễm môi trường trong các làng nghề còn phổ biến... Đặc biệt sự kết hợp, liên kết "4 nhà" chưa phát huy có hiệu quả; một số giá trị văn hoá truyền thống có nguy cơ mai một. Những hạn chế này đang cản trở sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH.

Do vậy, phát triển các làng nghề vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay là hết sức cần thiết, có ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá rộng lớn và tác động trực tiếp tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói chung, tới việc xây dựng, phát triển khối liên minh công - nông - trí thức và giữ gìn giá trị văn hoá truyền thống nói riêng ở vùng ĐBSH.

Chúng tôi chọn đề tài: "*Khôi phục và phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay*" với mục đích tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nhằm làm rõ sự tác động của phát triển các làng nghề tới tăng trưởng kinh tế, tác động tới sự biến cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân, tới việc củng cố khối liên minh công - nông - trí thức; tới việc liên kết, hợp tác "4 nhà", tới việc giữ gìn, bảo lưu giá trị văn hoá truyền thống... trong giai đoạn hiện nay ở vùng ĐBSH. Trên cơ sở đó, bước đầu đề xuất một số giải pháp để khôi phục, phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong quá trình thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn hiện nay.

II- TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI:

Vấn đề làng nghề, phát triển làng nghề nói riêng, phát triển nông nghiệp, nông thôn, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói chung đã được nhiều tác giả, nhiều nhà khoa học nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Có thể chia các công trình nghiên cứu này thành hai mảng lớn:

2.1- Về tình hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ĐBSH đã có nhiều công trình nghiên cứu khảo sát và đề cập như:

- *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH của GS.TS Nguyễn Đình Phan, PGS.TS Trần Minh Đạo, TS. Nguyễn Văn Phúc, Nxb. CTQG, H.2002.*

- *Phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn CNH, HĐH ở Việt Nam, do PGS.PTS Nguyễn Văn Bích, PTS Chu Tiến Quang đồng chủ biên, Nxb. Nông nghiệp, H.1999.*

- *Con đường CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn* do PGS. TS Chu Hữu Quý, PGS.TS Nguyễn Kế Tuấn đồng chủ biên, Nxb. CTQG, H.2001.

2.2- Về tình hình phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn ĐBSH cũng đã có một số công trình đề cập tới:

- *Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam hiện nay*, do Tô Duy Hợp làm chủ biên, Nxb. KHXH, H.2000.

- *Luận cứ khoa học cho việc điều chỉnh chính sách xã hội nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay*, do Tô Duy Hợp làm chủ biên, H.2002

- *Ngành nghề nông thôn Việt Nam* của TS Dương Bá Phượng, Nxb. Nông nghiệp, H.1998

- *Phát triển làng nghề ở nông thôn* của PGS.TS Nguyễn Sinh Cúc, Tạp chí Cộng sản, số 12 (6/2001).

...

Các công trình nêu trên tập trung chủ yếu làm rõ thực trạng quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và một số chính sách, giải pháp nhằm thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSH. Một số công trình tập trung làm rõ sự biến đổi làng xã Việt Nam trong tiến trình CNH, HĐH, trong đó có đề cập đến sự phát triển một số khía cạnh của làng nghề như: lao động, việc làm, thu nhập, thị trường...

- Ở Học viện CTQG Hồ Chí Minh, năm 2004 – 2005, PGS. TS Trần Văn Chủ và tập thể tác giả viện Kinh tế phát triển đã thực hiện đề tài cấp Bộ: “*Phát triển thị trường cho làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay*” đã tập trung làm rõ thực trạng thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề vùng ĐBSH hiện nay và các giải pháp khắc phục.

- TS Mai Thế Hớn (chủ biên), Hoàng Ngọc Hoà, Vũ Văn Phúc đã xuất bản cuốn sách: *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH*,

H.2002 cũng đã tập trung làm rõ vai trò của làng nghề đối với quá trình phát triển của đất nước. Các tác giả đi sâu phân tích thực trạng làng nghề về lao động, tổ chức sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, kỹ thuật công nghệ... và đề xuất 4 phương hướng, 7 giải pháp để thúc đẩy làng nghề phát triển theo hướng CNH, HĐH.

Tuy nhiên, các công trình nêu trên chưa đề cập đến mối quan hệ giữa phát triển làng nghề với việc xây dựng và củng cố khối liên minh công - nông - trí thức và quan hệ giữa "4 nhà"; ảnh hưởng của phát triển làng nghề tới việc giữ gìn, phát triển một số giá trị văn hoá truyền thống. Hơn nữa, sự tác động trực tiếp của việc phát triển làng nghề tới tốc độ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH, qua đó làm rõ sự ảnh hưởng của nó tới việc làm, thu nhập, mức sống, trình độ học vấn, ổn định chính trị, quyền làm chủ của nhân dân... trong vùng thì các công trình nêu trên chưa đề cập. Trong các chính sách và giải pháp mà các công trình đưa ra cũng chưa đề cập đến phát triển làng nghề như là một giải pháp quan trọng góp phần giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện có hiệu quả một số vấn đề xã hội, qua đó thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSH.

Do vậy, nghiên cứu đề tài: "***Khôi phục và phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay***", theo chúng tôi rất cần thiết, không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn về chính trị - xã hội, văn hoá rất sâu sắc hiện nay. Kết quả nghiên cứu của đề tài giúp cho những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị hiểu hơn về lịch sử nông thôn ĐBSH; hiểu rõ được các làng nghề và vai trò, thực trạng phát triển làng nghề đối với tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Từ đó bổ sung kiến thức thực tiễn cho các bài giảng của mỗi giảng viên trên giác độ chính trị - xã hội. Đồng thời góp phần xây dựng căn cứ lý luận cho việc hoạch định chính sách phát triển làng nghề nói riêng, phát triển công nghiệp nông thôn nói chung theo định hướng XHCN.

III- MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ TÀI:

3.1- Mục tiêu

Làm rõ vai trò của phát triển làng nghề vùng ĐBSH đối với sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội, văn hoá trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo định hướng XHCN và thực trạng phát triển của nó hiện nay; qua đó đề xuất một số định hướng, giải pháp nhằm phát triển làng nghề vùng ĐBSH góp phần thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đặc biệt ở vùng nông thôn.

3.2- Nhiệm vụ

- Làm rõ vai trò của phát triển làng nghề vùng ĐBSH đối với sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội, văn hoá trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo định hướng XHCN.

- Phân tích thực trạng và dự báo xu hướng phát triển của các làng nghề hiện nay ở ĐBSH.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển làng nghề ĐBSH góp phần tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo định hướng XHCN.

IV- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Đề tài dựa vào phương pháp luận là chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử để sử dụng một số phương pháp tiếp cận chủ yếu là: Lịch sử và lôgic; phân tích hệ thống và phân tích dự báo.

Phương pháp thực hiện đề tài:

- Thực hiện điều tra xã hội học ở 4 tỉnh vùng ĐBSH: Thái Bình, Hà Tây, Hải Dương, Bắc Ninh.

- Thực hiện 2 cuộc tọa đàm khoa học giữa Viện CNXHKKH với một số sở, ban, ngành của Thái Bình, Hà Tây (sau khi đi nghiên cứu thực tế về).

- Tổ chức một cuộc Hội thảo giữa Viện CNXHKKH với Thái Bình một tỉnh có nhiều làng nghề đang phát triển nhanh hiện nay (tháng 8/2005). Kết quả của Hội thảo này đã được xã hội hoá bằng ấn phẩm sách: *Một số vấn đề kinh tế – xã hội trong tiến trình CNH, HĐH vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb. LLCT, H.2006.

V- PHẠM VI NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI: Đề tài sẽ tập trung nghiên cứu ở khu vực ĐBSH và trong tiến trình đổi mới, CNH, HĐH đất nước (1986 – 2005).

VI- KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI:

- 1- Kỷ yếu của đề tài, gồm: 18 chuyên đề
- 2- Tổng quan đề tài:
- 3- Báo cáo tóm tắt tổng quan:
- 4- Báo cáo kết quả điều tra của đề tài tại Hà Tây, Hải Dương, Thái Bình
- 5- Kết quả của Hội Thảo tại Thái Bình (8/2005)

Phần thứ nhất:

LÀNG NGHỀ VÀ VAI TRÒ CỦA LÀNG NGHỀ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, VĂN HOÁ VÙNG ĐBSH

1.1- Quan niệm về làng nghề và sự phát triển của làng nghề vùng ĐBSH trong lịch sử và hiện nay.

1.1.1- Quan niệm về làng nghề

Lịch sử phát triển nền văn hoá cũng như lịch sử phát triển kinh tế của dân tộc và con người, đất nước Việt Nam luôn gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển các làng nghề. Theo nghĩa Hán Việt và trên thực tế, *làng nghề* là một tập từ kép thể hiện một không gian vùng quê nông thôn, ở đó có những hộ thuộc một số dòng tộc nhất định sinh sống. Ngoài sản xuất nông nghiệp, họ còn có một số ngành nghề phi nông nghiệp. Trong các làng nghề này, tồn tại đan xen nhiều mối quan hệ kinh tế, xã hội phong phú và phức tạp. Còn theo ý kiến của một số nhà sử học, làng nghề là làng tuy vẫn có trồng trọt theo lối tiểu nông và chăn nuôi gà, lợn, cũng có một số nghề phụ khác (đan, lát, làm đậu phụ...) song đã nổi trội một nghề cổ truyền, tinh xảo với một tầng lớp thợ thủ công chuyên nghiệp hay bán chuyên nghiệp, sống chủ yếu được bằng nghề đó⁽¹⁾.

Hiện nay về làng nghề, có một số quan niệm khác nhau⁽²⁾:

- *Quan niệm thứ nhất cho rằng:* làng nghề là nơi thu hút hầu hết mọi thành viên trong làng hoạt động cho nghề ấy và lấy đó làm nghề sống chủ yếu như nghề gốm ở Bát Tràng; chạm bạc ở Đồng Xâm (Thái Bình)...

- *Quan niệm thứ hai,* làng nghề là trung tâm sản xuất thủ công, nơi quy tụ các nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên tâm làm nghề truyền thống lâu

⁽¹⁾ Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế: "Bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam", H.6/1996, tr.38-39

⁽²⁾ Xem: TS Mai Thế Hôn (chủ biên): Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH, Nxb. CTQG, H.2002, tr. 4-5

đời, có sự liên kết hỗ trợ trong sản xuất, bán sản phẩm theo kiểu phường hội, kiểu hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ và có cùng tổ nghề.

- *Quan niệm thứ ba* nhấn mạnh, làng nghề là làng cổ truyền làm nghề thủ công (ở đây không nhất thiết dân làng đều sản xuất hàng thủ công). Người thợ thủ công, nhiều khi cũng làm nông nghiệp. Nhưng do yêu cầu chuyên môn hoá cao đã tạo ra những thợ chuyên sản xuất hàng thủ công truyền thống ngay tại làng nghề hay phố nghề ở nơi khác.

Các quan niệm về làng nghề nêu trên được tiếp cận trên các giác độ nghiên cứu khác nhau về làng nghề. *Chúng tôi quan niệm rằng, làng nghề không chỉ bó hẹp trong phạm vi hành chính của một làng mà gồm một hoặc một số làng trên cùng một tiểu vùng địa lý, kinh tế, cùng sản xuất một số chủng loại mặt hàng truyền thống hoặc cùng kinh doanh một ngành nghề phi nông nghiệp và có quan hệ mật thiết với nhau về kinh tế – xã hội.*

Ở một số xã, tất cả các làng trong xã đều có nghề thì được gọi là xã nghề. Tên gọi của làng nghề gắn liền với tên gọi của các nghề thủ công như gốm sứ, chạm bạc, đúc đồng, khảm trai, đồ gỗ, tơ lụa... Làng nghề bao gồm các ngành nghề phi nông nghiệp như: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống có quy mô vừa và nhỏ, với các thành phần kinh tế và các tổ chức kinh doanh như hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần... Có loại làng một nghề và làng nhiều nghề. *Làng một nghề* là làng duy nhất có một nghề xuất hiện và tồn tại, hoặc có một nghề chiếm ưu thế tuyệt đối, các nghề khác chiếm không đáng kể về số hộ sản xuất và tỷ trọng đóng góp vào thu nhập của làng, xã. *Làng nhiều nghề* là làng xuất hiện và tồn tại nhiều nghề, tỷ trọng các nghề chiếm như nhau về số hộ sản xuất cũng như đóng góp vào tỷ trọng thu nhập của làng, xã.

Như vậy, làng nghề là những làng ở nông thôn có những nghề phi nông nghiệp chiếm ưu thế về số hộ, số lao động và thu nhập so với nghề nông⁽¹⁾.

⁽¹⁾ Viện Kinh tế học: “Bảo tồn và phát triển làng nghề ở vùng ĐBSH”. Tài liệu chuyên khảo, 12/1997, tr.7

Tuy nhiên, cho đến nay, tiêu chí để xây dựng và xác định làng nghề chưa hoàn toàn thống nhất, mỗi làng nghề đều dựa vào nét riêng làng nghề của mình để xác định các tiêu chí. Qua nghiên cứu và tìm hiểu, chúng tôi thấy rằng để được gọi là làng nghề chỉ ít phải có một số nét đặc trưng như sau:

Thứ nhất: số hộ lao động làm nghề phi nông nghiệp ở làng đạt ít nhất từ 50% trở lên trong tổng số hộ và lao động của làng.

Thứ hai: giá trị sản lượng sản xuất và thu nhập từ các ngành nghề phi nông nghiệp ở làng đạt trên 50% so với tổng giá trị sản xuất và thu nhập của làng trong năm.

Thứ ba: có tổ chức phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương (hội, câu lạc bộ, ban quản trị hợp tác xã...) mang tính tự quản, được pháp luật thừa nhận. Dù tổ chức dưới hình thức nào cũng cần có địa điểm nhất định phục vụ sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến hoạt động của làng nghề.

Thứ tư: tên làng nghề nếu là làng nghề truyền thống cổ truyền còn tồn tại và phát triển thì nghề nào nổi tiếng nhất thì lấy nghề đó đặt tên làng. Nếu trong làng có nhiều nghề không phải là truyền thống hay chưa có sản phẩm nghề nào nổi tiếng thì tên làng sẽ căn cứ vào nghề nào có giá trị sản xuất và thu nhập cao nhất để đặt tên làng nghề.

Hiện nay ở vùng ĐBSH, nói đến làng nghề là bao gồm cả *làng nghề truyền thống* và *làng nghề mới*.

1- *Làng nghề truyền thống* là loại làng nghề được hình thành từ lâu đời, trải qua thử thách thời gian vẫn duy trì, phát triển và được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Các làng nghề truyền thống ở ĐBSH xuất hiện từ rất lâu trong lịch sử. Sản phẩm của các làng nghề truyền thống (LNTT) được tạo ra bởi các bí quyết sản xuất và đòi hỏi kỹ năng, kỹ xảo cao, được truyền nghề từ đời này sang đời khác theo tinh thần “bí truyền” (trước hết là truyền nghề

trong nội bộ dòng họ). Nổi bật là các LNTT như: đúc đồng Ngũ Xã (Hà Nội); chạm bạc Đông Xâm (Thái Bình); gốm sứ Bát Tràng (Hà Nội); lụa (Hà Đông)... Sản phẩm của các LNTT không chỉ phục vụ cho tiêu dùng trong nước mà còn được đem trao đổi với các thương nhân nước ngoài.

Quan niệm trên cũng được phản ánh trong ý kiến của nhà nghiên cứu về làng nghề Bùi Văn Vượng⁽¹⁾. Theo ông, *làng nghề truyền thống* là thực thể vật chất và tinh thần tồn tại cố định của một hoặc nhiều nghề thủ công; là trung tâm sản xuất hàng thủ công, nơi quy tụ các nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề mang tính truyền thống lâu đời, có sự liên kết hỗ trợ trong sản xuất, bán sản phẩm theo kiểu phường hội, kiểu hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ có cùng Tổ nghề và các thành viên luôn ý thức tuân thủ những ước chế xã hội và gia tộc. Sự liên kết, hỗ trợ nhau về nghề, kinh tế, kỹ thuật, đào tạo thợ trẻ giữa các gia đình cùng dòng tộc, cùng phường nghề trong quá trình lịch sử hình thành, phát triển nghề nghiệp đã hình thành làng nghề ngay trên đơn vị cư trú, làng xóm truyền thống của họ. Làng nghề truyền thống thường có tuyệt đại bộ phận dân số của làng làm nghề cổ truyền; hoặc một vài dòng họ chuyên làm nghề, lâu đời, kiểu cha truyền con nối. Sản phẩm của làng nghề truyền thống chẳng những thiết dụng, mà hơn nữa, còn là hàng cao cấp, tinh xảo, độc đáo, nổi tiếng và dường như không đâu sánh bằng.

Làng nghề truyền thống còn được gọi là *làng nghề thủ công truyền thống*. Đây là trung tâm sản xuất hàng thủ công, nơi quy tụ các nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề mang tính truyền thống lâu đời, có sự liên kết hỗ trợ trong sản xuất, bán sản phẩm theo kiểu phường hội (trước đây), kiểu hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ (hiện nay), có cùng Tổ nghề và các thành viên luôn ý thức tuân thủ những ước chế xã hội và gia tộc. Sự liên kết, hỗ trợ nhau về nghề, kinh tế, kỹ thuật, đào tạo thợ trẻ giữa các gia đình cùng dòng tộc, cùng phường nghề trong quá trình lịch sử hình thành làng nghề ngay trên đơn vị cư trú, làng xóm truyền thống của họ.

⁽¹⁾ Bùi Văn Vượng: *Làng nghề truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hoá - Thông tin, H.2000, tr.15

Cùng với quan niệm về làng nghề truyền thống, làng nghề thủ công truyền thống, khái niệm về *nghề thủ công truyền thống* cũng cần được làm rõ. Theo Bùi Văn Vượng, để được gọi là nghề thủ công truyền thống nhất thiết phải hội đủ các yếu tố sau:

- Đã hình thành, tồn tại và phát triển lâu đời ở nước ta;
- Sản xuất tập trung, tạo thành các làng nghề, phố nghề;
- Có nhiều thế hệ nghệ nhân tài hoa và đội ngũ thợ lành nghề;
- Kỹ thuật và công nghệ khá ổn định của dân tộc Việt Nam;
- Sử dụng nguyên liệu tại chỗ, trong nước hoàn toàn, hoặc chủ yếu nhất;
- Sản phẩm tiêu biểu và độc đáo của Việt Nam, có giá trị và chất lượng rất cao, vừa là hàng hoá vừa là sản phẩm văn hoá nghệ thuật, mỹ thuật, thậm chí trở thành các di sản văn hoá của dân tộc, mang bản sắc văn hoá Việt Nam;
- Là nghề nghiệp nuôi sống một bộ phận dân cư của cộng đồng; có đóng góp đáng kể về kinh tế vào ngân sách Nhà nước⁽¹⁾.

2- *Làng nghề mới* là những làng có ngành nghề phát triển trong những năm gần đây, chủ yếu do sự lan toả từ LNTT, hoặc do sự du nhập trong quá trình hội nhập giữa các vùng và cả nước. Làng nghề mới đang có xu hướng phát triển mạnh ở nhiều địa phương vùng ĐBSH.

Hiện nay sự đan xen giữa các LNTT và làng nghề mới là nét nổi bật ở một số vùng quê Việt Nam, nhất là vùng ĐBSH. Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta đã xuất hiện các làng nghề có tính hiện đại, trong đó đặc trưng bởi sự phát triển kinh doanh dịch vụ và xây dựng, kinh doanh đa ngành nghề; đồng thời, quá trình công nghiệp hoá,

⁽¹⁾ Bùi Văn Vượng: Làng nghề truyền thống Việt Nam, Nxb. Văn hoá - Thông tin, H.2000, tr.13

hiện đại hoá diễn ra khá mạnh ở nhiều làng nghề. Trong các làng nghề, kỹ thuật và công nghệ sản xuất không đơn thuần chỉ là kỹ thuật thủ công mà có nhiều nghề, nhiều công đoạn sản xuất đã áp dụng kỹ thuật và công nghệ hiện đại như: dệt (La Phù – Hà Tây); gốm sứ (Bát tràng – Hà Nội); sắt (Châu Khê - Bắc Ninh)...

Đến nay, làng nghề vùng ĐBSH tập trung ở một số loại hình như:

- Theo lịch sử hình thành và phát triển có: LNTT và làng nghề mới.

- Theo ngành nghề sản xuất, kinh doanh có: Làng nghề tiểu thủ công nghiệp (Bát Tràng, Đông Kỵ, Vạn Phúc...); làng nghề công nghiệp cơ khí, chế tác (Đa Hội, Đồng Xâm...); làng nghề chăn nuôi (trâu chọi - Đồ Sơn; gà chọi – Hải Dương); làng nghề trồng trọt (cây cảnh – Nghi Tàm, hoa – Ngọc Hà...); làng nghề xây dựng (Nội Duệ – Bắc Ninh); làng nghề dịch vụ, chế biến...

- Theo quy mô có: làng nghề có quy mô lớn, lan toả, liên kết nhiều làng cùng làm một nghề hoặc cùng một không gian địa lý lãnh thổ, tạo thành vùng nghề hoặc xã nghề. Ở đây, quy mô lao động phi nông nghiệp rất lớn, không chỉ có lực lượng lao động tại chỗ mà còn thu hút lực lượng lao động ở nhiều nơi khác đến làm thuê, vốn lưu chuyển và doanh số rất lớn (Ninh Hiệp – Hà Nội; La Phù – Hà Tây, Châu Khê - Bắc Ninh...). Làng nghề quy mô nhỏ là làng nghề trong phạm vi một làng theo nghĩa hành chính địa phương. Ở đây thường hoạt động kinh doanh một nghề phi nông nghiệp và được truyền nghề trong phạm vi dòng tộc, với sản phẩm độc đáo (chạm bạc - Đồng Xâm; dệt lụa – Vạn Phúc). Hiện nay, ở vùng ĐBSH có khoảng gần 700 làng nghề chiếm gần 50% số làng nghề trong cả nước, trong đó có hơn 300 làng nghề truyền thống, thu hút gần 600.000 lao động, tạo ra hàng ngàn tỷ đồng doanh thu hàng năm. Những tỉnh có nhiều làng nghề nhất ở ĐBSH là Hà Tây:1150; Nam Định: 90; Thái Bình: 173; Bắc Ninh: 58...

Dù phân theo tiêu chí nào thì ở vùng ĐBSH, đa số làng nghề phát triển mạnh - đây là những làng nghề phù hợp, thích ứng với cơ chế thị trường, sản xuất ra khối lượng hàng hoá lớn, kinh doanh có hiệu quả. Có làng nghề hoạt động cầm chừng, gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, không có đầu tư trang thiết bị, công nghệ mới nên hiệu quả thấp. Một số làng nghề đang bị mai một, sản xuất không đáp ứng được yêu cầu thị trường về mẫu mã, giá cả hoặc sản phẩm đã lỗi thời không còn phù hợp với thời đại.

1.1.2- Lịch sử hình thành và phát triển của làng nghề vùng ĐBSH.

Lịch sử làng nghề Việt Nam nói chung đã có chiều dài phát triển khá lâu, có nhiều làng nghề đã có lịch sử hàng trăm năm. Theo kết quả điều tra của Bộ Nông nghiệp Phát triển nông thôn năm 2002 về *Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ CNH, HĐH nông thôn Việt Nam*, có 40,6% làng nghề sơn mài, 32,3% làng nghề dệt vải nước ta đã có quá trình sản xuất trên 100 năm; nhiều mặt hàng thủ công đã có lịch sử lâu đời từ 30 – 100 năm như sản phẩm cói, mây tre đan, gốm, dệt vải, kim khí. Một số mặt hàng mới được phát triển gần đây từ 10 – 30 năm như thêu, ren, chạm khắc gỗ, chạm khắc đá, giấy thủ công. Có 30% số làng dưới 10 năm tuổi. Riêng đối với nghề dệt vải, khoảng 90% số làng có lịch sử phát triển trên 100 năm hoặc từ 30 – 100 năm

Lịch sử nghề thủ công Việt Nam⁽¹⁾

Sản phẩm	Số làng nghề				
	Hơn 100 năm	30 – 100 năm	10 – 30 năm	Dưới 10 năm	Tổng
Sản phẩm cói	73	93	60	63	289
Sơn mài	12	2	7	10	34

⁽¹⁾ JICA (2001): Nghiên cứu cơ sở về quy hoạch tổng thể phát triển nông thôn dựa vào phát triển nghề thủ công ở khu vực nông thôn và miền núi, tr.38

<i>Mây tre đan</i>	202	224	131	140	697
<i>Gốm sứ</i>	19	20	9	12	60
<i>Thêu ren</i>	77	80	104	78	339
<i>Dệt sợi</i>	177	200	37	22	436
<i>Gỗ</i>	74	102	126	39	341
<i>Chạm khắc đá</i>	12	11	13	9	45
<i>Giấy</i>	2	2	3	1	8
<i>Tranh dân gian</i>	1	0	2	1	4
<i>Kim khí</i>	53	45	69	32	199
<i>Sản phẩm khác</i>	99	176	142	94	511
Tổng	801	955	703	501	2.960

Theo nghiên cứu của một số nhà sử học, làng nghề ở nông thôn ĐBSH đã tồn tại và phát triển từ lâu trong lịch sử Việt Nam. Nhiều làng nghề có từ thời Phùng Nguyên - Đông Sơn, đã được duy trì và phát triển qua các thời kỳ Bắc thuộc, các triều đại Lý - Trần - Lê - Nguyễn, thời kỳ thuộc Pháp và sau Cách mạng Tháng Tám 1945 tới nay. Một số làng nghề nổi tiếng nhất cả nước đều tập trung ở vùng ĐBSH và có tên tuổi rất cao, từ một vài trăm năm tới hàng ngàn năm. Làng gốm Bát Tràng có lịch sử hình thành, phát triển đã 500 năm nay; Giấy do Yên Thái, giấy sắc Nghĩa Đô, giấy do An Cốc và Phong Khê có tuổi nghề từ 500 đến gần 800 năm. Nghề kim hoàn Định Công Hà Nội đã hình thành từ thế kỷ thứ VI, thời Lý Nam Đế, tức là đã tồn tại và phát triển khoảng 1400 năm nay. Còn trung tâm tơ lụa Hà Đông, với làng dệt Vạn Phúc lừng danh sản phẩm tơ lụa, dũi, gấm... được làm ra ở trình độ cao, tinh tế và hoàn mỹ vào bậc nhất không thua kém hàng Trung Quốc, Nhật Bản đã từng xuất hiện từ thế kỷ thứ III sau công nguyên, do bà Lã Thị Nga - Tổ nghề

truyền dạy cho dân làng. Nghĩa là các làng nghề dệt tơ lụa Hà Đông đã tồn tại, phát triển suốt 1700 năm nay⁽¹⁾.

Trong lịch sử và hiện tại, ĐBSH vẫn là vùng có số lượng và mật độ làng nghề cao nhất nước, xuất hiện sớm và tồn tại lâu dài, có sức sống mãnh liệt với thời gian. Điều này nó được tác động bởi những yếu tố sau đây:

Thứ nhất: ĐBSH là vùng đất tụ cư rất lâu đời của người Kinh – dân tộc đông nhất ở nước ta với nghề nông cấy lúa nước, tổ chức thành làng (công xã nông thôn) để chăm lo công việc thủy lợi và để duy trì nền nếp sinh hoạt mang đậm sắc thái văn hoá bản địa chống lại chính sách đồng hoá cưỡng bức của kẻ thù xâm lược hết đời này đến đời khác. ĐBSH cũng là vùng trung tâm, đầu mối của sự giao lưu kinh tế các miền trong nước và từ thế kỷ thứ X, tức là từ khi xuất hiện nhà nước tập quyền ở nước ta thì đây trở thành vùng bao bọc của kinh đô nước Việt. Vị trí ấy đã làm cho ĐBSH sớm có điều kiện giao lưu kinh tế – văn hoá với một số nước trong khu vực, chịu tác động kích thích của sự trao đổi kinh tế, văn hoá từ các nước đó; đồng thời cũng tiếp thu được ít nhiều kinh nghiệm về sản xuất, văn hoá... cần thiết từ các nước đó. Chính vì vậy, ĐBSH đã nổi tiếng với “*thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Phố Hiến*”, với những cảnh “*trên bến, dưới thuyền*”. Hàng hoá để trao đổi lúc đó chủ yếu là những sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là những hàng thủ công đặc trưng bản địa như: gốm, sứ và một số lâm thổ sản quý hiếm xung quanh vùng ĐBSH. Nhờ có vị trí giao thông thuận lợi mà sản xuất nông nghiệp cũng như các nghề thủ công vùng ĐBSH xuất hiện sớm và phát triển.

Thứ hai: Sự phát triển của nền sản xuất nông nghiệp lúa nước dần dần từng bước (tuy chậm), nhưng đến một lúc tự nó tạo nên nhu cầu bên trong làm xuất hiện nghề thủ công và làng nghề thủ công nghiệp và cũng làm xuất hiện nhu cầu sắp xếp, điều chỉnh ở vi mô sự phân công lao động trong từng gia đình, trong cộng đồng làng theo hướng chuyển một phần lao động nông

⁽¹⁾ Xem Bùi Văn Vượng. Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam, Nxb. Văn hoá Thông tin, H.2002, tr.15

nghiệp sang nghề thủ công để vừa đáp ứng nhu cầu cuộc sống dân cư tại chỗ đang sản xuất theo lối tự túc, tự cấp; đồng thời đáp ứng nhu cầu trao đổi ở mức độ nhất định khi xuất hiện những thị trường, vừa để “giải toả” một phần sức ép của tình trạng thiếu việc làm ở vùng “đất chật, người đông” - đặc điểm nổi bật của vùng ĐBSH trong lịch sử và hiện tại.

Thứ ba: Sự xuất hiện sớm và phát triển mạnh của các làng nghề vùng ĐBSH còn xuất phát từ mong muốn, nhu cầu giữ gìn và phát huy những nét đặc trưng của văn hoá cộng đồng làng xã (công xã nông thôn) với tính đa dạng muôn hình muôn vẻ, đậm dấu ấn đặc thù của vùng nông nghiệp cấy lúa nước và nơi sớm tiếp nhận và tiếp nhận sâu sắc ảnh hưởng của Phật giáo. Văn hoá đình làng ở ĐBSH là loại hình văn hoá cộng đồng rất đặc trưng, trong đó, nổi bật nhất là sự tôn vinh đến mức thần thánh hoá những người có công với làng (hoặc là công đánh giặc, trừ gian bảo vệ dân làng, hoặc là công khai khẩn đất hoang, mở mang cơ nghiệp cho con cháu đời sau; hoặc là công khai mở nghề thủ công lấy đó làm mưu sinh cho một bộ phận hay toàn thể dân làng... Những người đó được tôn vinh thành Thành Hoàng làng). Sản phẩm thủ công làng nghề, nhất là sản phẩm thủ công mỹ nghệ thường là nơi ghi đậm những dấu tích nổi bật của làng, là niềm kiêu hãnh thiêng liêng của dân làng, là một trong những “cuốn” lịch sử văn hoá của mỗi làng.

Thứ tư: cộng đồng làng xã vùng ĐBSH chứa đựng trong đó chức năng “kép”: chức năng của một cộng đồng tự quản truyền thống, và từ khi nó được xác định như một đơn vị nhà nước thì nó có thêm chức năng thứ hai, đó là chức năng của đơn vị hành chính cơ sở ở nông thôn. Hai chức năng ấy có mặt thống nhất, bởi cộng đồng tự quản phải tuân thủ phép nước (pháp luật nhà nước); tuy nhiên, ở một phương diện khác, pháp luật nhà nước cũng phải công nhận vai trò và tác động tự quản của cộng đồng, trước điều cảnh báo “phép vua thua lệ làng”.

Trong lịch sử phát triển cộng đồng làng xã vùng ĐBSH cho thấy, một giai đoạn khá dài trong lịch sử, sự “song trùng” hai hệ thống tổ chức và quản lý nêu trên đã tạo môi trường xã hội – chính trị thuận lợi cho sự tồn tại các nghề tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng ĐBSH. Bởi vì, trong môi trường tổ chức và quản lý đó gia đình là đơn vị kinh tế độc lập và tự chủ, có chức năng hàng đầu là chức năng kinh tế, tự đảm nhận việc bảo đảm đời sống cho mọi thành viên của nó. Gia đình phải năng động trong việc mưu sinh, phải tìm cách phân công và rất linh hoạt trong sự điều chỉnh phân công lao động của các thành viên nhằm tăng thu nhập cho gia đình và sau sản xuất nông nghiệp thì nghề phụ là cứu cánh và cách lựa chọn gần như duy nhất cho rất nhiều gia đình vùng ĐBSH (trước đây và hiện nay). Kinh nghiệm, bí quyết nghề được truyền dạy từ đời ông sang đời cha, rồi từ đời cha sang đời con để lưu truyền mãi mãi. “*Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh*” là điều tâm niệm của thế hệ trước trao cho thế hệ sau. Quan hệ họ tộc được duy trì bền vững tạo thành một trong những sợi dây liên kết giữa các thành viên trong làng nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống. Trong quan hệ huyết thống, đồng tộc theo trật tự trên – dưới, ngang – dọc có từ lâu đời, người ta dễ bảo ban, truyền dạy bí quyết, kỹ năng, kỹ xảo nghề nghiệp, dễ đồng lòng nhất trí, dễ dàng xếp những khúc mắc nảy sinh từ lý do lợi ích. Môi trường và những quan hệ trên đây đã làm xuất hiện những nghệ nhân tài ba đáng được ghi vào lịch sử văn hoá dân tộc, đã đào tạo những thợ thủ công tài ba có tay nghề điêu luyện có khả năng tạo nên những sản phẩm được liệt vào hàng những kiệt tác.

Trên đây là những nguyên nhân chính tạo cho nghề thủ công và các làng nghề tiểu thủ công nghiệp ĐBSH sức sống dai dẳng để tồn tại qua mọi biến động “bãi biển, nương dâu” của thời cuộc; hơn thế nữa còn tạo ra động lực để nó phát triển cùng với sự phát triển toàn cảnh của nông nghiệp vùng ĐBSH trong một giai đoạn dài của lịch sử.

Thứ năm: Tuy thế - cần khách quan thừa nhận - những nguyên nhân ấy cũng chứa đựng cả những nhân tố làm cho nghề thủ công và làng nghề

tiểu thủ công nghiệp ở đồng bằng Sông Hồng chậm phát triển, nhiều thời đoạn lâm vào trì trệ, dừng chân quá lâu ở trình độ sản xuất nhỏ, manh mún, tự cấp, tự túc và, mới chỉ có vị trí khiêm tốn trong nền kinh tế nông nghiệp ở đồng bằng Sông Hồng.

Sau khi miền Bắc được giải phóng (1954) với chủ trương của Đảng và nhà nước ta “ba năm khôi phục kinh tế và hàn gắn những vết thương chiến tranh” nền kinh tế đồng bằng Sông Hồng - trước hết là kinh tế nông nghiệp - được phục hồi và từng bước phát triển. Đi liền với nó nhiều nghề tiểu thủ công và làng nghề tiểu thủ công nghiệp được phục hồi, phát triển. Đặc biệt là từ đầu những năm 60, với cuộc vận động hợp tác hoá nông nghiệp, nghề tiểu thủ công và làng nghề tiểu thủ công nghiệp ở đồng bằng Sông Hồng có sự chuyển biến tích cực. Từ những năm 1960 đi đôi với chủ trương đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phục hồi và xây dựng công nghiệp... do đó làng nghề ở nông thôn có sự phục hưng, góp phần vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc. Hàng thủ công mỹ nghệ Việt Nam được đưa đi giới thiệu ở nhiều nước và hội chợ trên thế giới, nhiều nhất là vào thị trường Đông Âu và Liên Xô. Trong những năm đế quốc Mỹ leo thang đánh phá miền Bắc ác liệt các ngành tiểu thủ công nghiệp vẫn được phát triển, hàng thủ công Việt Nam được xuất khẩu sang các nước và được nhiều nước trên thế giới ưa chuộng”⁽¹⁾

Tuy thế, theo quan điểm của chúng tôi, nhìn từ một phương diện khác, thời kỳ này cũng bộc lộ những dấu hiệu suy giảm của nghề tiểu thủ công và làng nghề tiểu thủ công nghiệp ở đồng bằng Sông Hồng. Công cuộc hợp tác hoá với việc tập thể hoá ruộng đất và những công cụ sản xuất chủ yếu đã làm cho kinh tế gia đình bị thu hẹp đáng kể, chỉ còn dựa vào đất 5% dành cho chăn nuôi; gia đình mất đi chức năng của một đơn vị kinh tế đồng thời cũng không còn nguyên vẹn chức năng phân công, điều phối lao động đối với các thành viên của mình. Hợp tác xã gồm các tổ đội sản xuất không

⁽¹⁾ Phát triển thị trường cho làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bằng Sông Hồng trong giai đoạn hiện nay. Kỷ yếu nghiên cứu đề tài khoa học cấp Bộ 2004 -2005. Chủ nhiệm đề tài :PGS.TS Trần Văn Chừ. Tr 9.

chỉ điều hành công việc sản xuất mà thường khi kiêm nhiệm luôn cả việc điều phối các quan hệ xã hội, tổ chức các sinh hoạt văn hoá chính trị ở cơ sở làm cho vai trò tự quản của cộng đồng làng và của quan hệ họ tộc - những quan hệ đã đóng vai trò không nhỏ làm xuất hiện và duy trì sự tồn tại của nghề thủ công, làng nghề thủ công trước đây - bị suy giảm, lu mờ. Văn hoá đình làng - trong đó có nội dung tôn vinh các tổ nghề truyền thống - nhường chỗ cho những sinh hoạt văn hoá tập thể ở các nhà văn hoá của hợp tác xã mà nội dung còn đơn điệu, một chiều... Thời kỳ ác liệt của cuộc chiến tranh chống Mỹ hầu hết những thanh niên - lực lượng lao động chủ chốt ở nông thôn - đều ra tiền tuyến, những người còn lại tuyệt đại đa số là phụ nữ và người già phải dồn sức vào việc đồng áng lo sao sản xuất nhiều lương thực để tiền tuyến và hậu phương “ăn no đánh thắng”.

Các hợp tác xã thủ công nghiệp, các tổ chuyên nghề phụ ở các hợp tác xã nông nghiệp đã có lúc tỏ ra năng động trong việc tìm tòi, thử nghiệm con đường, phương thức tổ chức làm ăn mới và đã đạt được kết quả đáng kể. Tuy thế, do nhiều nguyên nhân mà trước hết là nguyên nhân tổ chức, quản lý yếu kém, thiếu kinh nghiệm, bị chi phối, bó buộc bởi cơ chế quan liêu, bao cấp... nên không tránh khỏi lâm vào bế tắc, một số hợp tác xã tan vỡ giống như sự bế tắc, tan vỡ của nhiều hợp tác xã nông nghiệp cùng thời.

Thêm vào đó, khi chế độ xã hội chủ nghĩa sụp đổ ở Liên Xô và Đông Âu, sản phẩm thủ công nghiệp của ta đột ngột mất thị trường tiêu thụ truyền thống rộng lớn nên đã bị ứ đọng làm cho sản xuất bị ách tắc.

Ngoài nguyên nhân thuộc về khách quan, những sai lầm chủ quan, duy ý chí - muốn có ngay quan hệ sản xuất tiên tiến (quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa) trong lúc lực lượng sản xuất còn rất lạc hậu - đã làm cho nền nông nghiệp nước ta nói chung, nghề thủ công và các làng nghề thủ

công nói riêng ở đồng bằng Sông Hồng lâm vào trì trệ. Đó là điều đáng được quan tâm phân tích để rút ra những bài học kinh nghiệm.

Thứ sáu: những năm gần đây nền nông nghiệp đồng bằng Sông Hồng khởi sắc và nghề tiểu thủ công, các làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng này cũng thật sự khởi sắc. Số làng nghề tiểu thủ công nghiệp của vùng có sự gia tăng đáng kể. Nếu như năm 1990 có 499 làng thì đến năm 2000 là 581 làng và đến năm 2003 đã tăng lên tới gần 700 làng. Đặc biệt đến năm 2003, số lượng làng nghề tiểu thủ công nghiệp so với năm 2000 đã tăng lên 333 làng (tăng trên 57%). Những tỉnh trong vùng có số làng nghề tiểu thủ công nghiệp nhiều nhất là: Hà Tây (409 làng), Thái Bình (133 làng), Ninh Bình (88 làng), Nam Định (77 làng), Hải Dương (54 làng)⁽¹⁾.

Rất đáng quan tâm là bên cạnh các làng nghề truyền thống, đã xuất hiện các làng nghề tiểu thủ công mới với số lượng ngày càng gia tăng (từ 181 làng năm 1990 lên 183 làng năm 1995 và trong những năm gần đây số lượng các làng nghề mới có sự gia tăng đáng kể, lên đến 554 làng năm 2003)⁽²⁾. Cùng với sự gia tăng số lượng làng nghề, số hộ sản xuất thủ công nghiệp cũng tăng lên nhanh chóng: Năm 1990 có 74.869 hộ, năm 1995 có 210.679 hộ, năm 2000 có 241.185 hộ⁽³⁾.

- Những nguyên nhân của sự gia tăng số lượng làng nghề tiểu thủ công nghiệp và số hộ sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở đồng bằng Sông Hồng có thể là:

+ Sự ổn định và phát triển của nền nông nghiệp trong vùng đã tạo nên động lực bên trong cho sự phát triển nghề thủ công và các làng nghề tiểu thủ công nghiệp. Cũng như trước đây, sự phát triển nông nghiệp đến mức độ nhất định đã dẫn tới sự phân công lao động mới làm xuất hiện các nghề

⁽¹⁾ Số liệu của Cục thống kê các tỉnh đồng bằng Sông Hồng, 2002.

⁽²⁾ Phát triển thị trường cho làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng đồng bằng Sông Hồng trong giai đoạn hiện nay. Tài liệu đã dẫn, tr 70.

⁽³⁾ Tài liệu đã dẫn, tr 71.

thủ công và các làng nghề thủ công ở nông thôn. Ngày nay, khi mà lương thực và các nhu yếu phẩm cơ bản khác được bảo đảm vững chắc, khi đất đai cho sản xuất nông nghiệp ngày một giảm dần do tốc độ tăng dân số ở nông thôn cùng với sự mở rộng các đô thị và thành lập các khu công nghiệp mới thì việc chuyển từ nông nghiệp sang làm nghề tiểu thủ công là giải pháp lựa chọn hợp lý của bộ phận đông đảo nông dân trong vùng.

+ Chức năng kinh tế được xác lập trở lại đối với gia đình. Do đó các gia đình nông nghiệp có xu hướng lấy nghề thủ công để tận dụng lao động “dư thừa” nhằm tăng thêm thu nhập. Sự tích tụ ruộng đất đã bắt đầu diễn ra ở một số nơi thuộc đồng bằng Sông Hồng và theo qui luật, sẽ tiếp tục diễn ra với qui mô lớn hơn. Một số hộ nông dân - hoặc do cách tính toán làm ăn, hoặc do hoàn cảnh bắt buộc - đã và sẽ sang bán, chuyển nhượng quyền sử dụng ruộng đất để chuyển sang làm nghề tiểu thủ công nghiệp.

+ Chủ trương phát triển kinh tế thị trường và thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập kinh tế của Đảng và Nhà nước ta đã tạo ra những điều kiện thuận lợi chưa từng có cho sự phát triển các nghề thủ công nghiệp và các làng nghề tiểu thủ công nghiệp. Nhờ đó sản phẩm hàng hoá tiểu thủ công nghiệp của đồng bằng Sông Hồng có thể dễ dàng đi tới mọi vùng miền của đất nước, thâm nhập vào thị trường nhiều nước ở khu vực và trên thế giới. Ngược lại, những thông tin cần thiết, nhất là những thông tin về kỹ thuật công nghệ, về nhu cầu và giá cả thị trường... cũng dễ dàng và nhanh chóng đến với các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở đồng bằng Sông Hồng.

+ Trên hết và bao trùm là đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta nhằm đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá mà trọng tâm là công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn đã đặt các nghề sản xuất tiểu thủ công nghiệp vào một vị trí xứng đáng - vị trí là cái cầu nối để nông thôn nông nghiệp đi vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là mắt khâu

quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn góp phần tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn...

Phân tích những nguyên nhân nêu trên, chúng ta có đủ căn cứ để xác định triển vọng to lớn của sự phát triển nghề thủ công và làng nghề thủ công nghiệp ở đồng bằng Sông Hồng trong những năm tới.

1.1.3- Một số nét nổi bật của làng nghề vùng ĐBSH:

a- Về sản phẩm: đặc trưng nổi bật của các LNTT là sản phẩm thủ công truyền thống in đậm sắc thái văn hoá địa phương của vùng trong sản phẩm; chủ yếu sản xuất bằng tay; dựa trên kỹ thuật hay công nghệ truyền thống; sử dụng chủ yếu bằng các nguyên liệu truyền thống có tại địa phương. Sản phẩm thủ công truyền thống luôn phản ánh sâu sắc tư tưởng, tình cảm và quan niệm thẩm mỹ của dân tộc Việt Nam, bản sắc văn hoá Việt Nam thông qua văn hoá của mỗi vùng ĐBSH. Các sản phẩm của các LNTT vừa có giá trị sử dụng, vừa có giá trị thẩm mỹ, trang trí, có giá trị kinh tế cao. Có thể nói, mỗi sản phẩm là một tác phẩm nghệ thuật vì vậy, nhiều sản phẩm đã được tiêu thụ ở một số quốc gia trên thế giới. Những sản phẩm này đi tới đâu, bản sắc văn hoá Việt Nam nói chung, vùng ĐBSH nói riêng được lan toả tới đó. Nổi bật như gốm, sứ (Bát Tràng); Chạm bạc (Đồng Xâm); nặn Tò he (Xuân La – Hà Tây); lụa (Hà Đông)...

b- Về công nghệ và bí quyết sản xuất: đặc điểm của công nghệ cổ truyền trong các làng nghề truyền thống là kỹ thuật thủ công tinh xảo, chủ yếu bằng tay và đầu óc thẩm mỹ của người nghệ nhân, người thợ. Một số mặt hàng thủ công truyền thống hoặc một số công đoạn sản xuất chỉ có thể dựa vào bàn tay khéo léo của con người (chạm bạc, khắc trai, nặn tò he...). Tuy nhiên, hiện nay do tác động của công nghệ mới, một số mặt hàng và nhiều công đoạn người dân đã đưa công nghệ hiện đại vào phục vụ sản xuất. Đây là xu hướng “hiện đại hoá công nghệ truyền thống và truyền thống hoá công nghệ hiện

đại” trong làng nghề ở nước ta nhằm phát triển làng nghề theo hướng hiện đại đảm bảo tăng năng suất, nâng cao sản phẩm, thu nhập cho người lao động; nhưng vẫn giữ gìn bản sắc văn hoá Việt Nam.

c- Về phạm vi hoạt động kinh doanh: hiện nay, phạm vi hoạt động kinh doanh của không ít làng nghề đã không còn bó hẹp trong từng địa phương như trước nữa mà đã trở nên rộng rãi ở tầm quy mô quốc gia và quốc tế. Ở nhiều làng nghề, tính chất “bí truyền” đã bị phá vỡ, công nghệ truyền thống từ làng gốc đã phát triển sang các làng khác hình thành các xã nghề, vùng nghề, cụm công nghiệp làng nghề (làng gốm – Bát Tràng; làng dệt lụa – Vạn Phúc; làng cơ khí Văn Chàng – Nam Định; cụm công nghiệp làng nghề Đồng Quang – Bắc Ninh). Cũng do tính chất “bí truyền” bị phá vỡ nên nhiều nghề vốn trước đây là độc truyền của nam giới (chạm bạc, đúc đồng...) thì nay số lao động nữ đã chiếm khá đông. Các làng nghề thủ công truyền thống đã mang tính xã hội hoá ngày càng cao.

d- Về lao động: lao động của các làng nghề không chỉ bó hẹp trong từng gia đình, dòng họ, trong làng mà còn lưu chuyển qua thị trường sức lao động. Việc thuê mướn lao động ở các làng nghề đã khá phổ biến dẫn đến hình thành thị trường lao động khá phát triển ở nhiều làng nghề như gốm sứ Bát Tràng – Gia Lâm; dệt La Phù – Hà Tây; nghề mộc Đông Kỵ – Bắc Ninh... Một trong những đặc điểm riêng biệt của các làng nghề là lao động thủ công, cần nhiều thời gian, tỉ mỉ... nên các làng nghề đều có nhu cầu tuyển lao động rất cao, nhất là lao động có tay nghề cao, đội ngũ nghệ nhân giỏi. Thu nhập đối với người lao động trong các làng nghề thường cao hơn 3 – 4 lần so với lao động nông nghiệp, do vậy, muốn lao động được trong các làng nghề thì người lao động phải học và kiên nhẫn, tỉ mỉ.

đ- Về tính lâu đời của làng nghề và sản phẩm của làng nghề: có thể nói. ĐBSH không chỉ là cái nôi của rất nhiều nghề thủ công truyền thống Việt Nam, nó có mặt hầu như trên khắp tỉnh, thành phố trong vùng, mà các làng

nghề nổi tiếng nhất của vùng dường như đều có tuổi nghề rất cao, từ một vài trăm năm tới hàng ngàn năm: tơ lụa Hà Đông đã tồn tại, phát triển suốt 1700 năm nay; Nghề kim hoàn Định Công Hà Nội đã hình thành từ thế kỷ thứ VI, thời Lý Nam Đế, tức là đã tồn tại và phát triển khoảng 1400 năm nay; làng gốm Bát Tràng có lịch sử hình thành và phát triển 500 năm...

1.2- VAI TRÒ CỦA PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VÙNG ĐBSH.

Lịch sử nông thôn ĐBSH gắn liền với quá trình phát triển nông nghiệp và các làng nghề. Đây là một trong những nét đặc trưng về truyền thống kinh tế – văn hóa của xã hội nông thôn Việt Nam nói chung và vùng ĐBSH nói riêng. Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, làng nghề đang từng bước được phục hồi và phát triển, sản phẩm làm ra ngày càng đa dạng, phong phú, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Mặt khác, trong tiến trình đổi mới hiện nay, việc hiện đại hoá công nghệ truyền thống và “truyền thống hoá” công nghệ hiện đại ở các làng nghề là một nội dung của chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội. Phát triển làng nghề vùng ĐBSH có vai trò to lớn đối với phát triển kinh tế – xã hội, biểu hiện cụ thể ở các khía cạnh sau đây:

2.1- Phát triển làng nghề là động lực trực tiếp giải quyết việc làm, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn lao động ở nông thôn.

Sản xuất nông nghiệp, tự bản thân nó không thể có khả năng giải quyết số lao động dư thừa ở nông thôn hiện nay. Vì vậy, một trong những giải pháp có tính chiến lược là phát triển làng nghề ở nông thôn với nhiều ngành nghề đa dạng, phong phú và có khả năng phát triển rộng khắp trong nông thôn. Làng nghề đã giải quyết việc làm, sử dụng hợp lý nguồn lao động nông thôn, nhất là đối với những vùng đất chật, người đông, việc làm thiếu, nạn thất

ngiệp gia tăng như vùng ĐBSH; đồng thời, phát triển làng nghề sẽ huy động một cách tổng hợp lực lượng lao động (công nhân, nông dân, trí thức, doanh nhân...), làm thay đổi cơ cấu lực lượng lao động đó trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Theo đánh giá của một số chuyên gia, các làng nghề vùng ĐBSH, hàng năm đã thu hút khoảng 600 ngàn lao động vào làm các nghề phi nông nghiệp. Nhiều làng nghề đã thu hút trên 60% số lao động vào các hoạt động ngành nghề. Hơn nữa, tại các làng nghề, sự phát triển của các ngành nghề phi nông nghiệp truyền thống đã kéo theo mở ra nhiều nghề mới khác, nhiều dịch vụ liên quan, tạo thêm việc làm mới thu hút thêm lao động (nghề chế biến lương thực ở Hoài Đức – Hà Tây tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển; nghề sản xuất ngũ kim, tái chế các sản phẩm tạo điều kiện cho mạng lưới thu gom nguyên liệu, phế liệu phát triển...); tận dụng được thời gian nông nhàn ở các địa phương, khắc phục tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp; góp phần phân bổ hợp lý lực lượng lao động nông thôn. Nhiều hộ ở các làng nghề đã kết hợp giữa phát triển sản xuất nông nghiệp với ngành nghề phi nông nghiệp, thậm chí một số hộ chuyển hẳn sang làm nghề phi nông nghiệp. Nhiều cơ sở, nhiều hộ kiêm và hộ chuyên sẽ là những trung tâm thu hút lao động của địa phương và lao động những vùng xung quanh trong phát triển các làng nghề: nghề sắt Đa Hội (Bắc Ninh); gốm Bát Tràng; dệt La Phù (Hà Tây)...

Theo ý kiến của các nhà quản lý, trước tình hình dân số và lao động nông thôn ngày một gia tăng, quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá lại đang diễn ra rất nhanh như một số tỉnh vùng ĐBSH, dẫn đến diện tích canh tác trên một đầu người ngày càng thấp như Bắc Ninh, Thái Bình, Vĩnh Phúc... thì vai trò của làng nghề trong việc giải quyết việc làm cho người lao động có ý nghĩa rất quan trọng.

Một nét mới đang phát triển khá mạnh mẽ ở các làng nghề vùng ĐBSH hiện nay là nhiều cơ sở sản xuất, hộ nghề đã và đang trở thành các doanh

nghiệp; chủ hộ nghề đã trở thành chủ doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh. Ở làng nghề rất hiếm thấy cảnh người lao động bị thất nghiệp và tệ nạn xã hội cũng rất hạn chế. Lao động ở nhiều độ tuổi trong làng có việc làm. Hơn thế nữa, các làng nghề phát triển mạnh còn thu hút lao động các nơi khác đến làm việc, hưởng lương tháng hay công nhật tùy theo thoả thuận giữa chủ và thợ và tùy theo tay nghề, tính chất công việc. Nhiều sinh viên đã chọn làng nghề ở Hà Tây, Bắc Ninh, Thái Bình... để làm luận văn tốt nghiệp và sau khi ra trường đã về làm việc tại các công ty, hộ nghề, doanh nghiệp ở các làng nghề.

Hiện nay, Bắc Ninh thu hút gần 35.000 lao động, Thái Bình gần 75.000 lao động; Hưng Yên thu hút gần 34.000 lao động dư thừa; đặc biệt làng nghề ven đô Hà Nội thu hút trên 50% lao động thường xuyên và khoảng 20% lao động không thường xuyên từ lao động nông thôn. Làng nghề mộc mỹ nghệ cao cấp Đồng Kỵ có 1.550 hộ sản xuất với trên 3000 lao động, ngoài ra còn thuê thêm hơn 1500 lao động từ các vùng khác đến. Làng nghề dệt Vạn Phúc (Hà Tây) có 1650 lao động, chiếm 72,3% lực lượng lao động của làng...

Theo kết quả điều tra của nhóm đề tài ở 3 tỉnh ĐBSH cho kết quả rõ nét về tác động của phát triển làng nghề đối với giải quyết việc làm cho người lao động. Ở Hà Tây, 70,08% số người được hỏi đã cho rằng phát triển làng nghề ở địa phương có vai trò rất lớn để giải quyết việc làm, thu hút nhiều lao động trẻ, người già và phụ nữ. Tỷ lệ này ở Hải Dương là 64,2%; Thái Bình 83,51%.

Như vậy, phát triển làng nghề là động lực trực tiếp giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn và mang lại ý nghĩa to lớn về chính trị, xã hội: “ly nông bất ly hương” ở nông thôn, hạn chế sức ép người lao động dồn về thành phố kiếm việc, qua đó giảm bớt một số tệ nạn xã hội do thiếu việc làm gây ra (trộm cắp, đê đóm, mại dâm, lang thang ăn xin...) không chỉ ngay tại các làng nghề, vùng nông thôn mà còn cho cả các thành phố lớn. Giải quyết việc làm sẽ là điều kiện thuận lợi làm cho nông thôn ổn định về chính trị, xã hội, qua đó góp phần ổn định chính trị – xã hội trên cả nước.

2.2- Phát triển làng nghề sẽ tạo thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động, tăng tích lũy, xoá đói giảm nghèo và tạo ra diện mạo mới ở nông thôn.

Hiện nay xét theo khía cạnh thu nhập cũng có sự khác biệt và chênh lệch đáng kể ở nông thôn: hộ giàu, hộ khá giả và hộ nghèo. Đặc điểm cơ bản thu nhập của các hộ này là: nhiều hộ phi nông thường là hộ giàu; nhiều hộ hỗn hợp, đa nghề thường là khá giả, giàu hoặc ít nhất cũng ở mức trung bình và rất nhiều hộ thuần nông thường là hộ nghèo. Theo kết quả điều tra của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thu nhập từ các hoạt động ngành nghề phi nông nghiệp ngày càng đóng vai trò chủ yếu trong thu nhập của nhiều hộ gia đình ở nông thôn. Cá biệt, một số hộ thu nhập từ ngành nghề đã là nguồn tích lũy và làm giàu trong bước đi ban đầu từ sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá. Đối với họ, ngành nghề đã trở thành biểu tượng của thịnh vượng và sự phát triển trong tương lai.

Ở các làng nghề, số hộ đói hầu như không còn, số hộ nghèo có tỷ lệ nhỏ, số hộ giàu ngày càng tăng. Trên cơ sở tạo việc làm tăng thêm thu nhập, các làng nghề được coi là nhân tố quan trọng làm chuyển dịch cơ cấu xã hội nông thôn theo hướng tăng hộ giàu, giảm hộ nghèo, nâng cao phúc lợi cho người dân.

Vùng ĐBSH đất chật, người đông. Trong những năm gần đây tỷ lệ hộ nghèo đói đã giảm đáng kể mà một phần là nhờ có làng nghề, nghề mới phát triển. Thu nhập của các hộ gia đình trong nhiều làng nghề được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân của lao động ở nhiều làng nghề vùng ĐBSH từ 300 – 400 ngàn đồng một tháng (lao động tại nhà) và từ 500 ngàn đồng đến 1 triệu đồng thậm chí cao hơn đối với lao động tại các cơ sở sản xuất. Như vậy, so với lao động thuần nông thì lao động trong các làng nghề có thu nhập cao hơn từ 2 đến 10 lần, thậm chí cao hơn. Theo điều tra của Cục chế biến và ngành nghề nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), thu nhập của một

lao động làm nghề truyền thống (tay nghề cao) ở Đồng Ky – Bắc Ninh lên tới 1,5 triệu đồng/tháng; ở Bát Tràng – Hà Nội 35% hộ có doanh thu từ 60 – 100 triệu đồng/năm, 30% hộ có mức doanh thu dưới 60 triệu.

Nhờ có thêm việc làm và tăng thu nhập nên đời sống của người dân trong nhiều làng nghề được cải thiện rõ rệt so với những địa phương khác. Ở làng nghề gốm sứ Bát Tràng, 100% hộ có nhà mái bằng, mái ngói từ 1 đến nhiều tầng, 60% số hộ có xe gắn máy, xe ô tô, 90% số hộ có tivi (chủ yếu tivi màu), 5% số hộ có điện thoại¹. Làng Đa Hội, Đồng Ky, Phong Khê (Bắc Ninh) gần như 100% số hộ gia đình có xe gắn máy, ti vi loại đắt tiền. Riêng xã Phong Khê thời điểm này đã có 15 xe ô tô 6 chỗ ngồi, 120 xe tải do các hộ gia đình tự mua sắm; bình quân 8 hộ có một điện thoại cố định; thu nhập bình quân đầu người toàn xã trên 8 triệu đồng/người/năm, cao hơn 3 – 4,5 lần so với các làng thuần nông ở Bắc Ninh¹.

Theo nghiên cứu ở một số làng nghề mà nhóm khảo sát đề tài chúng tôi thực hiện, thu nhập bình quân của một lao động trong nghề thủ công trong một tháng bao giờ cũng cao gấp nhiều lần so với lao động nông nghiệp. Thu nhập bình quân của có thợ tay nghề trung bình đạt từ 300 – 400 nghìn đồng một tháng; thu nhập của nghệ nhân từ 700 – 1000.000 đồng một tháng. Nếu so với lao động làm nông nghiệp có thu nhập bình quân từ 30 – 50 nghìn đồng một tháng thì lao động trong nghề thủ công đã cao hơn gấp 4 – 5 lần, thậm chí cả hàng chục lần. Nhờ có nghề tiểu thủ công nghiệp, mức sống của người dân làng nghề cao hơn so với mức sống của người dân những làng thuần nông nghiệp. Về một số vùng làng nghề ở ĐBSH hiện nay, có thể thấy sự khác biệt khá rõ nét giữa làng có nghề và làng thuần nông. Với những làng nghề phát triển, các công trình hạ tầng trong thôn, xóm như: điện, đường, trường trạm được đầu tư khá khang trang. Ở các làng này, trục đường chính thường được rải nhựa, bê tông hoặc gạch lát; trạm xá, trường học được xây dựng kiên cố.

¹ PGS.TS Nguyễn Sinh Cúc: Phát triển làng nghề ở Nông thôn, Tạp chí Cộng sản, số 12 (6/2001), tr. 42

¹ Báo cáo của Phó Giám đốc Sở Công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (4/2005)

Nói đến đói nghèo tức là nói đến phân tầng mức sống và thường căn cứ vào 3 tiêu chí: sự năng động nghề nghiệp; thu nhập; tích lũy. Trong đó sự năng động nghề nghiệp là nhân tố quyết định nhất đối với phân tầng mức sống ở nông thôn. Làng xã nào, có định hướng chuyển mạnh sang sản xuất, kinh doanh đa dạng ngành nghề (có sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp) thì nhanh chóng trở lên khá giả và giàu có. Làng, xã nào vẫn trì trệ trong cơ cấu thuần nông thì giới làm cũng đủ ăn và đa số là nghèo.

Với quá trình chuyển đổi này trong nông thôn vùng ĐBSH xuất hiện nhiều làng nghề mới, nhiều nghề mới. Sự “đa nghề” của nhiều làng xã và của người dân nông thôn góp phần đáng kể vào việc nâng cao mức thu nhập và đời sống vật chất, thay đổi bộ mặt nông thôn; đồng thời làm cho người nông dân năng động, tháo vát hơn trong sản xuất kinh doanh; không cam chịu nghèo đói mà vươn lên làm giàu chính trên mảnh đất của mình, đồng thời thực hiện tốt phương châm “*ly nông bất ly hương*”.

Đây chính là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH của vùng và của đất nước có bước phát triển nhanh và hiệu quả trong giai đoạn hiện nay.

Ý nghĩa lớn lao của phát triển làng nghề còn ở chỗ là góp phần xóa đói giảm nghèo cho nhân dân trong vùng. Hà Tây và một số tỉnh vùng ĐBSH đã thực hiện phương châm khôi phục, phát triển làng nghề truyền thống và cấy nghề mới để xóa đói giảm nghèo. Tại xã Phú Châu – Hà Tây, nhờ bảo tồn và phát triển nghề nón đã giúp địa phương xoá hết hộ đói, giảm hộ nghèo (năm 2004, hộ nghèo của xã chỉ còn 6%). Nhiều gia đình nhờ làm nghề nón đã xây được nhà tầng, sắm sửa các tiện nghi sinh hoạt, đầu tư cho con em học tập. Theo thống kê của xã, hiện nay, 100% con em trong xã đến tuổi đều được đi học, trong đó gần 500 con em các gia đình theo học cấp III của huyện và mỗi năm có gần 100 học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng và trung học chuyên nghiệp. Kết quả này đạt được chủ yếu do phát triển nghề nón.

Với làng nghề Vạn Phúc, người dân làm nghề giờ đây không đặt ra giảm nghèo mà là làm giàu. Hộ nghèo theo quan niệm của người dân ở đây chủ yếu là chưa có tiền tích lũy để mua sắm tư liệu sản xuất cho nghề dệt, chưa được làm “ông chủ” mà thôi.

Theo báo cáo của tỉnh Thái Bình, với một vùng đất thuần nông, cái nghèo luôn đeo bám người dân trong nhiều thập kỷ, thì giờ đây ở một số xã nghề, đời sống của người dân đã có bước phát triển đáng kể. Thậm chí có làng nghề, theo ý kiến của đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh nếu hỏi về thu nhập của người dân thì họ sẽ nói thu nhập bằng đô la Mỹ chứ không phải bằng Việt Nam đồng như trước đây.

Như vậy, phát triển nghề và làng nghề, tạo ra thu nhập cao và ổn định cho dân đã góp phần tích cực xoá đói, giảm nghèo ở nông thôn ĐBSH.

2.3- Phát triển làng nghề có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế địa phương, tạo lập cơ sở vật chất, kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu, kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH, xây dựng nông thôn mới.

Để tồn tại và phát triển, các cơ sở, các hộ sản xuất, kinh doanh ở các làng nghề đã đầu tư mua sắm trang thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật để từng bước giảm bớt lao động ở những công đoạn nặng nhọc hoặc độc hại. Do đó, các công cụ sản xuất liên tục được cải tiến, nhiều công nghệ mới được đưa vào sản xuất, trình độ của người lao động được nâng cao... góp phần tăng năng suất lao động, cải thiện điều kiện sống của dân cư trong làng, trong vùng.

Các ngành nghề phi nông nghiệp ở các làng nghề, nhất là các nghề tiểu thủ công nghiệp đã sử dụng các công nghệ truyền thống hoặc tiên tiến để chế biến nông sản phẩm, tận dụng các nguồn tài nguyên, các phế phụ phẩm, phế liệu để biến nông sản phẩm, phế liệu để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Thông qua quá trình đó đã làm tăng giá trị hàng hoá, tăng giá trị hàng xuất khẩu. Nhờ đó, cơ cấu kinh tế được

chuyển dịch từ trọng nông sang cơ cấu kinh tế mới: nông nghiệp kết hợp với công nghiệp và dịch vụ, trong đó, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ ngày càng tăng; tỷ trọng lao động nông nghiệp ngày càng giảm; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp tăng. Mặt khác, cũng trên cơ sở giá trị sản lượng từ hoạt động phi nông nghiệp của các làng nghề tăng lên tạo điều kiện tăng tích lũy và nguồn vốn đầu tư tại chỗ, nâng cấp và xây dựng mới kết cấu hạ tầng, cải thiện đời sống dân cư trong vùng.

Phát triển nghề, làng nghề làm thay đổi cơ cấu thu nhập giữa các ngành sản xuất vật chất ở nông thôn, làm thay đổi tỷ trọng ngành tiểu thủ công nghiệp trong tỷ trọng giá trị sản lượng giữa nông nghiệp, công nghiệp và các ngành khác ở các địa phương. Phát triển làng nghề góp phần đáng kể vào sự gia tăng giá trị sản phẩm cho các địa phương, góp phần phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là làm thay đổi cơ cấu kinh tế của các tỉnh ĐBSH theo hướng tích cực: giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ.

Ở Bắc Ninh, từ 1997 đến nay, giá trị sản xuất do các làng nghề tạo ra thường chiếm từ 75 – 80% giá trị sản xuất khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh và chiếm trên 30% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn, có vai trò quan trọng đưa tỷ trọng công nghiệp – xây dựng cơ bản từ 24,1% (năm 1997) lên 42,1% (năm 2003) trong GDP của tỉnh.

Thái Bình là một tỉnh thuần nông, nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Với 173 làng nghề, những năm qua giá trị sản xuất do làng nghề tạo ra chiếm từ 70 – 75% giá trị sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của tỉnh theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, góp phần thực hiện mục tiêu đến năm 2020, cơ cấu kinh tế của Thái Bình: nông nghiệp chiếm 40%; công nghiệp và xây dựng cơ bản chiếm 30% và dịch vụ chiếm 30%.

Hà Tây vốn trước đây cũng là một tỉnh thuần nông, những do phát triển làng nghề mạnh mẽ những năm gần đây mà cơ cấu kinh tế của tỉnh đã có

những thay đổi tích cực. Giá trị sản lượng từ các làng từ các làng nghề năm 2003 đạt trên 1614 tỷ đồng, năm 2004 đạt 2113 tỷ đồng. Ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp của tỉnh từ năm 2001 đến nay có tốc độ phát triển bình quân trên 20% đã làm cho ngành công nghiệp, xây dựng đã vượt lên tỷ trọng nông nghiệp chiếm 37,1% trong GDP của tỉnh. Vì vậy, cơ cấu kinh tế của Hà Tây hiện nay đạt tới công thức: 33,61 – 37,1 – 29,29 (giá trị nông nghiệp đạt 33,61%; giá trị công nghiệp đạt 37,1% và dịch vụ có giá trị 29,29%)⁽¹⁾.

Đây là quá trình “*giải phóng*” người nông dân ra khỏi hoặc một phần mảnh ruộng của họ để chuyển sang lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ. Quá trình này gắn kết với quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ trong tổng giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm tại địa bàn tỉnh.

Phát triển nghề, làng nghề góp phần thúc đẩy việc xây dựng nông thôn mới và đô thị hoá. Nghề, làng nghề phát triển đã, đang và sẽ tiếp tục làm thay đổi bộ mặt nông thôn, nông nghiệp, thành nông thôn – công nghiệp – dịch vụ. Nông thôn sản xuất hàng hoá và dịch vụ bắt đầu thay thế nông thôn thuần nông tự cấp, tự túc. Nông thôn văn minh đang hình thành từ các làng nghề làm ăn phát đạt. Hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở (điện, đường, trường trạm) của các địa phương làng nghề được xây dựng khang trang, sạch đẹp đảm bảo điều kiện cho sự hình thành một nông thôn mới.

2.4- Phát triển làng nghề sẽ bảo tồn, duy trì và phát triển được nhiều ngành nghề truyền thống của dân tộc, tạo điều kiện và cơ hội phát triển đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi, bảo lưu và giữ gìn văn hoá dân tộc.

Làng nghề (phố nghề) là làng cổ truyền làm nghề thủ công truyền thống. Vì thế ở mỗi nghề xưa và nay, tự nó đã có sẵn hai yếu tố cơ bản: truyền

⁽¹⁾ Kết quả thu thập tài liệu của nhóm khảo sát đề tài (4/2005).

thống văn hoá, truyền thống nghề nghiệp. Hai yếu tố này hoà quyện, không tách rời nhau tạo nên văn hoá làng nghề.

Vùng ĐBSH là nơi có nhiều làng nghề truyền thống và có địa phương được gọi là “đất trăm nghề” (Hà Tây). Sự phát triển của các LNTT đã bảo tồn và phát triển các giá trị văn hoá dân tộc. Các làng nghề truyền thống vùng ĐBSH gắn liền với lịch sử phát triển nền văn hoá Việt Nam. Các sản phẩm của làng nghề truyền thống chứa đựng những phong tục, tập quán, tín ngưỡng... mang những sắc thái riêng có của từng địa phương Việt Nam. Nhiều sản phẩm làng nghề có giá trị minh chứng sự hưng thịnh của dân tộc Việt Nam, cũng như thể hiện những thành tựu, phát minh mà con người Việt Nam đạt được. Cho đến nay, nhiều sản phẩm làng nghề truyền thống là hàng thủ công mỹ nghệ tinh xảo, độc đáo, đạt trình độ bậc cao về kỹ thuật còn được lưu giữ, trưng bày tại bảo tàng nước ngoài. Sản phẩm của một số làng nghề đã có thương hiệu và được nhiều người trong và ngoài nước biết đến, tìm mua và ngưỡng mộ. Đây chính là những thông điệp bền vững của một dân tộc lưu giữ và truyền lại cho các hậu thế.

Những nét độc đáo của văn hoá dân tộc được thể hiện qua những bàn tay tài giỏi của các nghệ nhân. Với sự sáng tạo, tình yêu quê hương đất nước, họ đã thổi hồn đất Việt vào các sản phẩm làm cho các sản phẩm này độc đáo và sống mãi với sức sống của thời gian, của dân tộc. Những sản phẩm này đã vượt qua giá trị hàng hoá đơn thuần để trở thành những sản phẩm văn hoá mang truyền thống dân tộc. Qua các sản phẩm độc đáo mang đậm hồn Việt như gốm sứ Bát Tràng, lụa tơ tằm Hà Đông, gỗ mỹ nghệ Vân Hà... thế giới biết đến và thêm yêu mến đất nước và con người Việt Nam.

Mặt khác, phát triển làng nghề truyền thống và nghề mới vùng ĐBSH còn có ý nghĩa giữ gìn được những nét văn hoá phi vật thể góp phần làm cho bản sắc văn hoá Việt Nam đặc sắc và đa dạng, có ý nghĩa giáo dục rất cao. Ở một số làng truyền thống vùng ĐBSH, quan niệm giữ nghề, sống chết với

nghề, “giấy rách vẫn giữ lấy lề”, “cha truyền con nối” và trách nhiệm truyền nghề, bảo tồn nghề, kế nghiệp ông cha là nét văn hoá truyền thống, in đậm phong tục “giữ bí quyết nghề nghiệp”, “giữ lề; giữ luật”. Chính vì vậy mà nhiều nghề truyền thống đã được bảo tồn dù có phải trải qua bao thăng trầm và biến cố lịch sử.

Văn hoá làng nghề hội tụ tất cả những thuần phong mỹ tục, sinh hoạt làng xóm, đoàn kết cộng đồng, tinh hoa nghề nghiệp, tài năng nghệ nhân. Trong xã hội mà nền sản xuất nông nghiệp cổ truyền chiếm ưu thế thì trình độ kỹ thuật công nghệ của các làng nghề đã biểu thị trình độ phát triển nền văn minh dân tộc. Sự tài ba và khéo léo của thợ đúc đồng thời Đông Sơn đã tạo ra trống đồng Đông Sơn lưu lại đến nay, được coi như một trong những dấu mốc phát triển của dân tộc Việt. Những pho tượng đồng Huyền Thiên Trấn Vũ (đền Quán Thánh), Di Đà (chùa Thần Quang – Ngũ Xá) không chỉ nổi tiếng về sự linh thiêng mà còn được coi như dấu tích vật chất của nền văn minh cổ và cận – hiện đại Việt Nam.

Ngày nay, văn hoá - văn minh làng nghề dường như vẫn lung linh toả sáng. Những nghệ nhân với bàn tay vàng, thợ thủ công giàu kinh nghiệm trong mỗi tộc nghề, phường nghề, hộ nghề đang sáng tạo kỹ thuật, chế tác các sản phẩm tinh xảo và “thổi hồn” dân tộc vào các sản phẩm đó; đồng thời truyền lại cho con cháu đời sau. Chính vì vậy, sản phẩm mà các nghệ nhân, thợ thủ công đang tạo ra ngày hôm nay không chỉ mang tính hàng hoá của hôm nay mà chắc chắn sẽ trở thành bảo vật quốc gia trong tương lai.

Mặt khác, phát triển làng nghề gắn với những làng văn hoá, du lịch vừa đã thu hút khách du lịch trong và ngoài nước có ý nghĩa to lớn về kinh tế, xã hội cho các địa phương. Những năm gần đây, ngành du lịch nước ta đã đặc biệt quan tâm đến loại hình du lịch làng nghề. Một số công ty, trung tâm du lịch của Nhà nước, tư nhân đã bắt đầu tiến hành các tour du lịch làng nghề theo những tuyến du lịch văn hoá và thương mại. Khách du lịch trong và ngoài

nước đến làng nghề vùng ĐBSH đã cảm nhận được lịch sử và con người, văn hoá dân tộc Việt Nam qua những sản phẩm độc đáo của làng nghề.

Theo kết quả khảo sát của nhóm đề tài mà chúng tôi thực hiện ở một số tỉnh, đa số người dân làng nghề đã cho rằng, phát triển làng nghề ở địa phương có ý nghĩa to lớn trong việc giữ gìn nghề truyền thống ở địa phương, nâng cao dân trí, phát triển du lịch, nâng cao tính cộng đồng làng xã (Thái Bình: 60,54%; Hà Tây: 59,84%)

Ở Việt Nam, nghề thủ công mỹ nghệ vốn có truyền thống quý báu từ lâu đời. Truyền thống đó gắn liền với tên tuổi những làng nghề, phố nghề và được biểu hiện bằng những nét độc đáo, tinh xảo. Sản phẩm thủ công mỹ nghệ ở nước ta có nét riêng biệt và đặc biệt đặc sắc tới mức tên của một số sản phẩm luôn kèm theo tên của làng làm ra nó và sự nổi tiếng của sản phẩm cũng làm cho làng nghề tạo ra nó nổi tiếng trong và ngoài nước (ví dụ: gốm Bát Tràng; chạm bạc Đồng Xâm; lụa Hà Đông...). Nhiều làng nghề và nghề truyền thống ở Việt Nam đã nổi bật hẳn trong lịch sử văn hoá, văn minh của dân tộc Việt. Ở đó không chỉ tập trung một hay nhiều nghề thủ công, trở thành một trung tâm sản xuất lớn hoặc tương đối lớn mà còn là nơi hội tụ các thợ và nghệ nhân tài khéo, tạo ra những sản phẩm có bản sắc riêng, nơi khác khó bề bắt chước.

Lịch sử phát triển làng nghề Việt Nam luôn luôn gắn liền với lịch sử nền văn hoá hoá cũng như lịch sử phát triển kinh tế của đất nước. Những sản phẩm thủ công mỹ nghệ không chỉ là những vật phẩm văn hoá hay vật phẩm kinh tế đơn thuần cho sinh hoạt đời thường hàng ngày, mà nó chính là những tác phẩm nghệ thuật biểu trưng của nền văn hoá, mức độ phát triển kinh tế, trình độ dân trí, đặc điểm nhân văn của dân tộc. Hơn nữa, làng nghề không chỉ sản xuất ra những sản phẩm hàng hoá như một công xưởng đơn thuần mà đó là cả một môi trường văn hoá - kinh tế - xã hội và công nghệ truyền thống lâu đời. Làng nghề là nơi bảo lưu những tinh hoa nghệ thuật và kỹ thuật truyền

đời này sang đời khác, chung đúc ở các thế hệ nghệ nhân tài năng với những sản phẩm có bản sắc riêng của mình, nhưng lại tiêu biểu và độc đáo của cả dân tộc Việt Nam. Môi trường văn hoá làng nghề cũng chính là cảnh sắc làng quê với *cây đa, bến nước sân đình, các lễ hội truyền thống mang đậm nét dân gian và chứa đựng tinh nhân văn sâu sắc*. Truyền thống đó từ lâu đã trở thành một bộ phận không thể thiếu và làm phong phú thêm truyền thống văn hoá Việt Nam.

Nhà nghiên cứu về làng nghề truyền thống Bùi Văn Vượng có viết: chúng ta có thể khẳng định một cách chắc chắn rằng, trước khi có nền sản xuất cơ khí hoá và hiện đại hoá, kể cả tự động hoá như hiện nay, thì mọi sản phẩm trong xã hội đều được làm ra bởi một nền công nghệ duy nhất – công nghệ truyền thống, với đôi bàn tay và óc sáng tạo của các thế hệ thợ thủ công, sử dụng các loại công cụ sản xuất thô sơ. Ngay cả trong thời hiện đại, khi mà máy móc đã thay thế phần lớn sức lao động của con người, nền sản xuất và sản phẩm thủ công cũng không mất đi. Chúng tồn tại, phát triển song song với công nghệ và sản phẩm hiện đại, ngược lại, công nghệ hiện đại đã làm cho các sản phẩm truyền thống được “hiện đại hoá” và có điều kiện phát triển mạnh hơn. Vì vậy, nghề thủ công với sản phẩm tinh xảo và “bàn tay vàng” của các nghệ nhân, thợ thủ công vẫn tiếp tục có vai trò, vị trí ngày càng quan trọng hơn trong phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của đất nước hiện nay và cả sau này⁽¹⁾.

2.5- *Phát triển làng nghề góp phần liên kết củng cố mối liên minh “4 nhà”: nhà nông – nhà doanh nghiệp - nhà khoa học – nhà nước.*

Phát triển làng nghề ở vùng nông thôn theo quan điểm của Đảng ta chính là nhằm thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn. Trên cơ sở đó tạo điều kiện và cũng là yêu cầu tất yếu để công – nông – trí thức liên minh chặt chẽ với nhau.

⁽¹⁾ Bùi Văn Vượng. Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam, Nxb. Văn hoá thông tin, H.2002, tr.10

Sự phát triển của các làng nghề đã tạo điều kiện cho nghề nghiệp của người nông dân được đa dạng hoá và năng lực thị trường của người dân được nâng cao. Mặc dù, yếu tố thị trường còn mới mẻ, nhưng ở nông thôn đã bắt đầu du nhập những yếu tố hiện đại. Hình ảnh dễ nhận thấy ở một số vùng quê ĐBSH hiện nay là các khu công nghiệp, cụm làng nghề nằm len lỏi giữa cánh đồng lúa, nhất là ven đô thị và cạnh các đường quốc lộ. Những cơ sở công nghiệp có sự tham gia của vốn đầu tư trong và ngoài nước đã tạo ra hàng vạn việc làm phi nông nghiệp; một bộ phận nông dân đã và đang chuyển sang công nhân, thậm chí công nhân công nghiệp hiện đại, có tay nghề cao và có tác phong lao động, kỷ luật công nghiệp, có trình độ văn hoá... Một bộ phận công nhân “ly nông bất ly hương”, “công nhân ngoài hàng rào nhà máy” đang xuất hiện tại nông thôn.

Cũng từ yêu cầu tất yếu của sự phát triển làng nghề đã làm xuất hiện nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, gồm doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp này tạo nhiều việc làm cho lao động nông thôn trong các lĩnh vực: chế biến nông – lâm – thủy sản; công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; xây dựng; dịch vụ – thương mại nông thôn. Vì vậy, ở nông thôn đã và đang xuất hiện một tầng lớp doanh nhân ở nhiều lứa tuổi và nghề nghiệp khác nhau. Bộ phận này góp phần đáng kể vào phát triển sản xuất, thay đổi cơ cấu lao động ở nông thôn theo hướng giảm tỷ lệ nông dân, tăng tỷ lệ công nhân, doanh nhân; đặc biệt góp phần làm cho các giai, tầng trong xã hội nông thôn xích lại gần nhau.

Với chính sách mở cửa, hội nhập thị trường thế giới, người dân ở nhiều làng nghề được mở mang tầm nhìn trong sản xuất kinh doanh; trao đổi kinh nghiệm làm ăn, tìm bạn hàng, xây dựng thương hiệu, liên kết, liên doanh. Người dân chủ động tìm việc làm mới, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu nghề nghiệp; sản xuất kinh doanh cho phù hợp.

Ngay trong chính bản thân các làng nghề, nhu cầu nội tại về liên minh “4 nhà” ngày càng tăng lên. Các làng nghề muốn tồn tại, phát triển trong xu thế mở cửa và công nghệ phát triển hiện đại hiện nay, không có cách nào khác là phải nắm bắt được nhu cầu thị trường, cải tiến mẫu mã, thay đổi mặt hàng... vừa giữ nét truyền thống đặc sắc, vừa có tính hiện đại trong mỗi sản phẩm ... đòi hỏi các cá nhân, hộ gia đình, cơ sở sản xuất của làng nghề phải có sự liên doanh, liên kết, hỗ trợ, giúp đỡ giữa “4 nhà”. Làng nghề phải có sản phẩm đẹp, rẻ, hợp với nhu cầu của người tiêu dùng ngày càng đa dạng, khó tính... do đó cần phải có yếu tố khoa học, yếu tố nghệ nhân, có nguyên liệu, công xưởng, máy móc. Khi sản xuất ra sản phẩm lại phải có nơi tiêu thụ, giới thiệu mặt hàng, quảng bá thương hiệu... do đó rất cần đến liên kết “4 nhà”. Đây chính vừa là điều kiện quan trọng; vừa là tất yếu nội tại bắt buộc “4 nhà” liên kết với nhau.

Tốc độ phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng như thay đổi cơ cấu nghề nghiệp của người lao động phụ thuộc rất nhiều vào sự hỗ trợ của các nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nước, ngân hàng về công nghệ, về vốn, về thị trường, cơ chế, chính sách... Đây cũng chính là quá trình xây dựng khối liên minh công – nông – trí thức ở nông thôn, làm cho quá trình “trí thức hoá công nhân”, “công nhân hoá nông dân”... và sự xích lại giữa các giai tầng diễn ra nhanh hơn. *Phát triển làng nghề sẽ là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa kinh tế và xã hội, giữa truyền thống và hiện đại*

Tóm lại:

1- Việc phát triển và khôi phục làng nghề ở vùng ĐBSH tác động mạnh mẽ tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Nhờ đó, cơ cấu lao động ở nông thôn cũng thay đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc kết hợp nông nghiệp với đa nghề; tạo điều kiện cho lao động nông thôn tiếp cận với máy

móc, thiết bị và quy trình sản xuất công nghiệp ngay tại nông thôn. Qua đây, lao động nông thôn sẽ được nâng cao về chất lượng.

2- Việc phát triển và khôi phục làng nghề ở vùng ĐBSH sẽ tác động tới quy trình chuyên môn hoá kết hợp với đa dạng hoá làm tăng chất lượng nông sản hàng hoá, góp phần thúc đẩy công nghiệp chế biến và xuất khẩu, đòi hỏi người nông dân phải có trình độ, có sự liên kết với nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà băng... Nhờ đó tư duy, tâm lý của người lao động được nâng lên và thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá, văn minh và hiện đại.

3- Phát triển và khôi phục làng nghề góp phần thúc đẩy việc nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển kinh tế, xã hội, thúc đẩy và tạo điều kiện giao lưu giữa các địa phương trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh; hình thành các thị tứ, thị trấn, các cụm, khu công nghiệp, làng nghề... qua đó nghề nghiệp của nông dân có thay đổi quan trọng theo hướng công nghiệp và hiện đại.

4- Người dân ĐBSH điển hình cho người nông dân Việt Nam, còn mang nặng tâm lý tiểu nông. Do vậy, khi phát triển làng nghề sẽ tạo điều kiện làm thay đổi căn bản đời sống văn hoá, xã hội, thay đổi từng bước nếp nghĩ, nếp canh tác của người sản xuất nhỏ, hạn chế được tư duy trọng kinh nghiệm, trọng lệ làng... để tiếp cận với tư duy khoa học, văn hoá pháp luật... trong sản xuất và kinh doanh.

Phát triển làng nghề, nghề đã góp phần hạn chế đáng kể khoảng cách chênh lệch về phát triển giữa thành thị và nông thôn, hình thành các vùng, cụm nghề, thị trấn, thị tứ. Những địa phương có nghề, làng nghề phát triển, đời sống kinh tế, xã hội của nhân dân được cải thiện và nâng lên rõ rệt; đời sống văn hoá tinh thần cũng được nâng lên; an ninh trật tự được đảm bảo, nhiều phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp của nhân dân được khôi phục. Một số địa phương đã xây dựng quy ước, hương ước của làng, xã nghề, chú

trọng vào việc giáo dục truyền thống định hướng nghề nghiệp cho con em của làng, xã; mặt khác giải quyết có hiệu quả mối liên kết “4 nhà”.

Tất cả những yếu tố nêu trên, phát triển làng nghề góp phần trực tiếp và to lớn vào tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung. Những năm gần đây, những thành tựu to lớn trong công cuộc đổi mới của chúng ta đã chỉ ra rằng: làng nghề thật sự tiềm tàng những lợi ích kinh tế, xã hội, văn hoá cực kỳ quan trọng. Nhà nước không chỉ quan tâm hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho các làng nghề phát triển sản xuất, kinh doanh, mà còn đầu tư kinh phí lớn cho các dự án quy hoạch nâng cấp làng nghề, trước hết là các làng nghề trọng điểm kinh tế. Hoạt động này đang diễn ra sôi động ở vùng ĐBSH như ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Tây, Thái Bình, Nam Định...

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở ĐBSH HIỆN NAY

Đồng bằng sông Hồng là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, gồm 11 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương. Đó là: Hà Nội, Vĩnh Phú, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Tây. Diện tích tự nhiên hơn 16,5 nghìn km², trong đó nông thôn chiếm hơn 56%; dân số khoảng 17,5 triệu, có 75% cư dân sống ở nông thôn.

Nhìn trên bản đồ, vùng ĐBSH giống như một *chiếc quạt* mà cán ở phía Tây (phía đầu nguồn sông Hồng) và xoè dần về phía Đông đổ ra biển với những nan quạt là trăm nghìn chi, nhánh – những con sông, kênh đem nước tưới phù sa tạo nên cả một miền châu thổ rộng lớn, màu mỡ, thuận lợi cho phát triển kinh tế nhất là nông nghiệp. Nhưng cái thuận và hướng mở đối mặt với đại dương của “chiếc quạt” ấy cũng hứng đầy sóng gió thiên tai và dịch hoạ... Từ truyền thống đến hiện đại, từ giai đoạn lịch sử này đến giai đoạn lịch sử khác, cùng với cả nước ĐBSH phải chuyển mình biến đổi và đi lên. Một trong những bước biến đổi và đi lên mạnh mẽ nhất là trong công cuộc đổi mới đất nước những năm qua, đặc biệt là từ khi đất nước bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và trước hết là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương Năm khoá IX (năm 2002).

Nội dung của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn mà Đảng ta đề xuất có nhiều hướng quan trọng, trong đó đặc biệt quan tâm đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp. Nghĩa là nông nghiệp của vùng không mất đi tầm quan trọng của mình mà vẫn đảm bảo đủ, nhiều lương thực, thực phẩm nuôi sống xã hội; đồng đảo người dân sẽ được công nhân hoá, trí thức hoá... trở thành

những người lao động trong các lĩnh vực phát triển khác của xã hội văn minh công nghiệp. Muốn thế, quá trình này phải thực hiện xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội; quy hoạch phát triển nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái; tổ chức lại sản xuất và xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp; xây dựng nông thôn dân chủ công bằng, văn minh, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân ở nông thôn... Trong các nhiệm vụ nêu trên ở ĐBSH, việc phát triển làng nghề được coi là một trong những giải pháp quan trọng có ý nghĩa kinh tế, xã hội, văn hoá, liên kết, liên minh “4 nhà” nhằm thực hiện thành công quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, góp phần đẩy nhanh mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

2.1- Tình hình khôi phục và phát triển số lượng các làng nghề truyền thống, làng nghề mới.

Từ trước tới nay, ĐBSH là cái nôi của văn minh Việt Nam, là nơi có thuận lợi và thế mạnh hơn các vùng khác về vị trí địa lý, giao thông vận tải, đội ngũ lao động có trình độ và tay nghề, là nơi nông nghiệp nói riêng và kinh tế nói chung có trình độ phát triển khá hơn các vùng khác khác, là nơi đất chật người đông nên vùng này là vùng có làng nghề sớm xuất hiện, trong đó nhiều làng nghề đã phát triển mạnh mẽ trong lịch sử cũng như hiện nay. Nhờ có tác động tích cực của nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, nên sự phát triển các làng nghề ở ĐBSH trong những năm qua đang phát triển hết sức có hiệu quả. Cụ thể là:

Thứ nhất: làng nghề ở ĐBSH có sự tăng lên về số lượng, đa dạng hơn về ngành nghề, sản phẩm được cải tiến, đổi mới và đa dạng hoá theo yêu cầu của thị trường. Không những thế, quy mô và tốc độ tăng khá nhanh; giá trị sản xuất ở nhiều làng nghề đạt mức khá cao. Theo nghiên cứu của nhóm đề tài do GS.TS Nguyễn Đình Phan thực hiện cho thấy⁽¹⁾:

⁽¹⁾ Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Văn Phúc. Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH. Nxb. CTQG, H.2002. tr.82-83

Tình hình phát triển làng nghề ở ĐBSH thời kỳ 1990 - 2000

Chỉ tiêu	1990	1995	2000
1.Số làng (thôn) hiện có	11.460	11.715	11.617
2. Số làng nghề hiện có	499	491	581
Trong đó			
a) Số làng nghề phát triển	268	271	364
b) Số làng nghề kém phát triển	127	112	109
c) Số làng nghề mất đi	18	24	13
d) Số làng nghề truyền thống hiện có	302	295	337
đ) Số làng nghề TT hiện có được hiện đại hoá	39	49	54
e) Số làng nghề chế biến nông sản	102	102	112

Qua các con số trong bảng trên có thể thấy rằng: số làng nghề phát triển mạnh và ngày càng được hiện đại hoá tăng liên tục qua các mốc thời gian. Số làng nghề mất đi không lớn, trong khi đó, số làng nghề mới xuất hiện ngày một nhiều.

Thứ hai: đa số các làng nghề ở ĐBSH đã chuyển đổi cơ cấu sản phẩm phù hợp với yêu cầu thị trường; chú ý đổi mới công nghệ nên chất lượng mẫu mã đã có tiến bộ nhất định. Vì vậy, sản xuất, kinh doanh của làng nghề nhìn chung được duy trì và phát triển, mở rộng. Một số sản phẩm đã có mặt ở nước ngoài và được người tiêu dùng ở một số nước chấp nhận. Ví dụ: làng gốm sứ Bát Tràng đã cải tiến và đưa công nghệ cao vào sản xuất, tạo ra một số sản phẩm sứ cao cấp, cạnh tranh với hàng Trung Quốc. Làng Đa Hội chuyển từ sản xuất công cụ phục vụ nông nghiệp thô sơ sang sản xuất sắt thép với sản lượng lớn (một năm Đa Hội có lượng sắt thép bán ra tương đương với lượng sắt thép của nhà máy gang thép Thái Nguyên). Nghề chạm

khắc gỗ Đông Kỵ có khả năng cạnh tranh với một số mặt hàng cùng chủng loại của Trung Quốc...

Thứ ba: ở nhiều làng nghề, việc tổ chức sản xuất, kinh doanh đã được hoàn thiện và cải tiến theo hướng chuyên môn hoá về lao động và sản phẩm; hình thành một số cụm doanh nghiệp, khu công nghiệp vừa và nhỏ, cụm công nghiệp làng nghề. Nổi bật như ở Từ Sơn, Tiên Sơn (Bắc Ninh); Hoài Đức (Hà Tây). Cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề được quy hoạch và xây dựng tách khỏi khu dân cư nhằm tránh gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới đời sống dân cư.

Hiện nay, ở nông thôn vùng ĐBSH, một số doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn đã hình thành và hoạt động khá hiệu quả ở các làng nghề, giúp cho người dân làng nghề phát triển sản xuất, đẩy mạnh hoạt động thương mại, thúc đẩy sản xuất hàng hoá ở nông thôn. Làng Đông Kỵ có tới 50 công ty trách nhiệm hữu hạn, hợp tác xã kinh doanh đồ gỗ. Làng Đình Bảng có trên 10 công ty trách nhiệm hữu hạn và một số xí nghiệp liên doanh với Đài Loan. Làng La Phù, Vạn Phúc, Dương Liễu... (Hà Tây) đã có nhiều công ty và hợp tác xã kiểu này.

Thứ tư: trong cơ cấu ngành nghề của các làng nghề ở ĐBSH, số làng nghề chế biến nông, lâm, hải sản chiếm tỷ trọng lớn. Theo số liệu nêu trên trong tổng số 581 làng nghề ở ĐBSH, thì làng nghề chế biến nông, lâm, hải sản chiếm 112 làng, chiếm 19,3%. Đúng thứ hai sau làng chế biến lâm, hải sản là các làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng và nghề chế biến nông, thủy sản. Cơ cấu này, một mặt cho thấy sự phát triển đúng thế mạnh của vùng ĐBSH vốn là vùng chủ yếu thuần nông; mặt khác, chính quyền địa phương các tỉnh vùng ĐBSH đã sử dụng đúng lợi thế của mình và đã đề ra được những chính sách phù hợp hỗ trợ cho một số làng nghề tập trung phát huy thế mạnh này để phát triển kinh tế, cải thiện và nâng cao đời sống cho nhân dân.

a) *Ngành chế biến nông thủy sản*: đây được xem là ngành nghề phổ biến nhất của Việt Nam nói chung và ĐBSH nói riêng. Nhiều làng nghề trong vùng đã chuyên hoạt động trong lĩnh vực chế biến nông, thủy sản, chiếm khoảng 20% (112/581) trong tổng số làng nghề. Ở một tỉnh, tỷ lệ làng nghề chế biến nông, thủy sản rất cao như Ninh Bình (65,71%); Hưng Yên (33,3%); ngoại thành Hà Nội (30,65%)⁽¹⁾... Giá trị sản xuất công nghiệp của các làng nghề trong lĩnh vực này chiếm khoảng 70 – 80% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Cá biệt có một số làng nghề đem lại thu nhập chủ yếu cho nhân dân trong vùng như làng nghề chế biến lương thực – thực phẩm Minh Khai (Hà Tây) có giá trị sản xuất công nghiệp và dịch vụ đạt gần 80 tỷ đồng/năm; Dương Liễu đạt gần 40 tỷ đồng/năm...

b) *Ngành sản xuất sản phẩm dệt may*: đây là nghề được coi là đặc trưng riêng của ĐBSH, số làng nghề dệt may vùng ĐBSH chiếm 75,6% tổng số làng nghề loại này của cả nước (34/45). Một số làng dệt may nổi tiếng như Vạn Phúc, La Phù (Hà Tây); Minh Lãng, Thái Phương (Thái Bình).

c) *Ngành sản xuất vật liệu xây dựng*: đây là ngành có điều kiện phát triển mạnh ở ĐBSH, chiếm 23/47 làng trong toàn quốc, bao gồm sản xuất các loại vật liệu xây dựng thông thường và phục vụ cho việc xây dựng các công trình cho dân cư là chủ yếu. Những năm gần đây, nhu cầu về xây dựng của người dân tăng lên; đồng thời để đáp ứng nhu cầu thị trường, một số làng nghề đã cải tiến mẫu mã, công nghệ vào sản xuất. Nhờ đó làng nghề loại này vẫn khá đông và sự tồn tại, phát triển của nó vẫn có cơ hội và điều kiện trong thời gian tới.

Tuy nhiên, sự phát triển của làng nghề ở ĐBSH đang có những xu hướng hạn chế sau:

⁽¹⁾ Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Văn Phúc. Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH. Nxb. CTQG, H.2002. tr.85

- *Một số làng nghề phát triển cầm chừng, không ổn định.* Các làng nghề này thường sản xuất những loại sản phẩm mà nhu cầu trong xã hội có sự biến động khá nhanh, nhưng khả năng cải tiến, đổi mới, đa dạng hoá sản phẩm, thay đổi công nghệ ở đó lại chậm chạp và tương đối khó khăn. Những làng nghề làm ra các sản phẩm, chủng loại sản phẩm phục vụ đối tượng tiêu dùng hạn chế, thường là hàng đặc dụng, thuộc các nhóm ngành dệt may, đồ sành, đất nung, sản xuất giấy, rèn... Nghề dệt đũi ở Nam Cao (Thái Bình); nghề rèn ở Đa sĩ (Hà Tây), nặn tò he (Hà Tây), làm giấy sắc (Hà Nội, Bắc Ninh)

Đặc điểm của các làng nghề loại này là có những người thợ tay nghề cao, đủ khả năng làm một số nhất định loại sản phẩm cao cấp, đạt tới mức hoàn thiện, hoàn mỹ và rất bài bản. Nhưng số lượng hàng tiêu thụ thường ít và chậm do giá thành sản xuất cao hoặc có sản phẩm mới khác thay thế phần lớn. Cũng đôi khi ở các làng loại này có ít người giỏi nghề, mọi bí quyết nằm trong tay nghệ nhân cao tuổi, lớp trẻ chưa kịp nắm bắt vì các cụ đã mất và đem theo cả bí truyền, di sản “một đi không trở lại” – mất nghề như nghề dệt quai thao (Hà Nội), khâu áo dài tứ thân (Hà Tây, Hà Nội)...

- *Những làng nghề có nhiều khó khăn, tiếp tục gặp khó khăn nhưng vẫn có cơ hội tồn tại và phát triển.* Những làng nghề này một thời phồn thịnh, hàng làm ra nhiều, thị trường tiêu thụ lớn, thậm chí rất lớn. Nhưng do thị trường truyền thống bị đảo lộn hoàn toàn, nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm bị thay đổi theo chiều hướng bất lợi cho người sản xuất. Hàng làm ra không bán được, hoặc bán không đáng kể. Nguyên liệu đầu vào cũng khan hiếm dần. Người làm nghề này thua lỗ nặng nề, buộc ngừng sản xuất, thậm chí có người bỏ nghề đi kiếm sống bằng các nghề khác ở ngoài làng. Nhưng trong quá trình thay đổi cơ chế, chính sách kinh tế của đất nước, nhu cầu tiêu thụ những sản phẩm của các làng loại này đang có xu hướng tăng dần và sự khôi phục sản xuất các làng này có cơ hội lớn như nghề gò đúc và cấn đồng (Bắc Ninh, Hà Nội), làm tương bản (Hung Yên)...

Thực trạng khôi phục và phát triển của làng nghề vùng ĐBSH theo những xu hướng trên cho thấy, làng nghề ở đây đang được khôi phục và phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế, xã hội, văn hoá của vùng và của cả nước. Những xu hướng trì trệ, khó khôi phục, phát triển ở một số làng nghề cũng đang diễn ra nhưng không đáng kể và không ảnh hưởng nhiều đến các xu hướng phát triển tích cực của đại đa số làng nghề vùng ĐBSH.

2.2- Tình hình việc làm, tiêu thụ sản phẩm, thu nhập của làng nghề vùng ĐBSH

a) *Về việc làm*: mặc dù nghề, làng nghề ở đồng bằng sông Hồng đang đóng góp một phần không nhỏ vào việc giải quyết việc làm, tăng ngân sách địa phương cũng như thu nhập của người nông dân, song hiện nay thực tế việc làm trong các làng nghề đang đặt ra một số vấn đề sau:

Thứ nhất, do sự thu hẹp của đất đai trong sản xuất nông nghiệp, sức ép về việc làm và mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nên hầu hết các tỉnh thuộc đồng bằng sông Hồng đều coi chủ trương phát triển nghề, làng nghề là một giải pháp quan trọng. Giải pháp này giải quyết đồng thời hai mục tiêu: *Một mặt*, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân, từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn; *cơ sở hạ tầng* được xây dựng và hoàn thiện; từng bước góp phần giảm dần sự cách biệt giữa thành thị và nông thôn; hình thành các vùng, cụm nghề, thị tứ, thị trấn; tạo những cơ sở nhất định cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. *Mặt khác*, thực hiện được mục tiêu "ly nông, bất ly hương", ổn định đời sống người dân, qua đó góp phần giải quyết được tình trạng di dân tự do từ nông thôn ra các đô thị, thành phố.

Song, do *thiếu sự quy hoạch, thống nhất* trong việc phát triển nghề, làng nghề giữa các tỉnh, trong khu vực cũng như trên cả nước và do *chạy theo lợi nhuận* trước mắt, nên dẫn tới nhiều nghề, làng nghề được hình thành

và phát triển *tự phát, đóng kín, ít quan hệ, thiếu thông tin về thị trường* (nhất là thị trường quốc tế), trên nhiều tỉnh (thậm chí ngay trong một tỉnh) dẫn tới cung nhiều hơn cầu, tạo sự cạnh tranh gay gắt trong tiêu thụ sản phẩm. Tình trạng ép giá, bán phá giá đã xảy ra và tất yếu dẫn tới sự giải thể đối với những nghề, làng nghề không có khả năng trong cạnh tranh (về vốn, mẫu mã và chất lượng sản phẩm, khả năng thâm nhập thị trường...). Thực tế này tạo lên sức ép mới về việc làm và ảnh hưởng trực tiếp đến người lao động trong các nghề, làng nghề khi bị giải thể.

Thứ hai, do đặc điểm truyền thống, các nghề vùng đồng bằng sông Hồng đều mang tính chất thủ công, nhiều công đoạn; bên cạnh đó, người dân ở làng nghề chủ yếu dựa vào kinh nghiệm nên định mức tiêu hao nguyên liệu thuộc loại cao, khó cạnh tranh với các sản phẩm sản xuất ở quy mô công nghiệp. Nhiều nghề mang tính cha truyền, con nối với đậm dấu ấn cá nhân trên từng sản phẩm như nghề điêu khắc, chạm, khảm... Đặc điểm này, một mặt thuận tiện cho việc sản xuất ở quy mô hộ gia đình, đầu tư ban đầu thấp, thu hút được nhiều loại lao động với nhiều loại trình độ khác nhau (do mức độ khó của từng sản phẩm, công đoạn làm sản phẩm); nhưng mặt khác lại làm hạn chế sự dạy nghề cũng như việc mở rộng quy mô và tính chất của sản xuất. Do vậy sẽ giảm sự thu hút lực lượng lao động, nhất là với những nghề cần sự tinh xảo cao (như: nghề chạm vàng, bạc, đá; khảm trai; nghề chạm khắc, tạc tượng gỗ,...).

Thứ ba, trước sức ép của lợi nhuận, nhiều nghề đã được chuyên môn hoá và ngày càng ứng dụng máy móc vào nhiều công đoạn để tăng năng suất lao động, và tất yếu sẽ đẩy nhiều lao động ra khỏi dây chuyền sản xuất, tạo một xu hướng thất nghiệp mới trong nông nghiệp và nông thôn. Mặt khác, người nông dân chưa có khả năng trang bị các tiến bộ của khoa học kỹ thuật, nên lao động của họ chỉ thuần tuý là lao động cơ bắp, thủ công, đơn giản ở các công đoạn mà máy móc chưa được áp dụng nên thu nhập thường không cao.

Nhiều nghề (như dệt lụa, đũi, làm chiếu cói, thảm đay,...), tuy đã bước đầu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, song do thiếu vốn đầu tư nên đã sử dụng những công nghệ cũ, lạc hậu. Tuy tận dụng được nhiều lao động giá rẻ trong địa bàn, giải quyết lao động dư thừa, song do dây chuyền lạc hậu, nên các công đoạn tuy đã áp dụng máy móc nhưng vẫn mang đậm dấu ấn thủ công; lao động trong các dây chuyền sản xuất vẫn sử dụng nhiều sức lực cơ bắp, đơn điệu, không có khả năng nắm bắt kịp những tiến bộ mới trong sản xuất. Hơn nữa, chính các dây chuyền lạc hậu này đang kéo theo nhiều hậu quả về môi trường, như ô nhiễm không khí, nguồn nước, âm thanh..., và tất yếu ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe của người lao động nói riêng, của nhân dân trong địa bàn nói chung.

Thứ tư, do trong các làng nghề chưa hình thành được những sản phẩm mũi nhọn, có tính ổn định, và sản phẩm làm ra chủ yếu dựa vào cộng cụ thô sơ, thủ công nên sức cạnh tranh kém, bị chèn ép, mất dần thị trường. Đây là những nghề, làng nghề có sự phát triển cầm chừng, không ổn định, thường sản xuất các sản phẩm mà nhu cầu có sự biến động liên tục, trong khi khả năng đa dạng hóa, đổi mới hoặc cải tiến sản phẩm, công nghệ lại tương đối khó khăn như các làng nghề thuộc các ngành dệt, may, sản xuất giấy, các làng nghề sản xuất sành sứ truyền thống... Các sản phẩm của làng nghề trên thường có giá thành thấp, nhiều khi không bảo đảm thu nhập cho người lao động, làm người lao động chán nản, bỏ nghề hoặc chạy sang những nghề khác có thu nhập cao hơn. Điều này làm ảnh hưởng trực tiếp đến chủ trương bảo tồn và phát huy các nghề, làng nghề truyền thống, và qua đó ảnh hưởng tiêu cực tới chiến lược tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động trong nông nghiệp.

Thứ năm, nhiều nghề, làng nghề trong quá trình sản xuất sử dụng nhiều hóa chất độc hại như các nghề chế biến thực phẩm (làm bánh đa, miến,...), làm hàng mỹ nghệ (điêu khắc mỹ nghệ, sơn mài; đan mây, tre, giang,...), nghề về cơ khí (mạ vàng, bạc; đúc,...), nhưng lại chưa hoặc không có đầy đủ các quy trình xử lý ô nhiễm, phế thải đã làm ảnh hưởng tới

môi trường, làm suy thoái chất lượng đất, nguồn nước, không khí, ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, chất lượng các sản phẩm từ nông nghiệp. Nhiều diện tích đất nông nghiệp tại các làng nghề bị ô nhiễm nặng không thể sử dụng được cho mục đích nông nghiệp, hoặc sử dụng nhưng đem lại hiệu quả kinh tế thấp; giá trị của các sản phẩm từ nông nghiệp ngày càng giảm sút, kéo theo sự giảm sút thu nhập và đời sống của dân cư trong sản xuất nông nghiệp tại các khu vực này. Và, hệ quả tất yếu là, tình trạng thất nghiệp từ nông nghiệp tăng lên, trong khi việc làm từ các nghề, làng nghề chưa đáp ứng kịp, gây bức xúc về việc làm cũng như nhiều mặt xã hội khác.

Thứ sáu, đổi mới cơ chế kinh tế và các chính sách phát triển nghề, làng nghề của nhà nước và mỗi tỉnh đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho người dân phát triển nghề, làng nghề, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống kinh tế cho chính họ. Tuy nhiên, cùng với đổi mới cơ chế kinh tế là chính sách mở cửa đã tạo điều kiện cho hàng nước ngoài *tràn ngập* thị trường trong nước, *cạnh tranh trực tiếp* và *gay gắt* với hàng trong nước, nhất là với các sản phẩm từ làng nghề, trong khi đó các *chính sách bảo hộ* sản xuất trong nước còn *thiếu và yếu*, nhất là đối với các làng nghề. Chính vì vậy, nhiều nghề, làng nghề (do còn non trẻ, thiếu vốn, kinh nghiệm,...) đã bị đào thải trong quá trình cạnh tranh, đẩy người lao động trong những lĩnh vực này ra một cơ cấu thất nghiệp mới.

Thứ bảy, ở một số nghề, làng nghề, việc bảo đảm nguồn nguyên, nhiên liệu còn nhiều hạn chế, tình trạng không bảo đảm được nguồn này (đặc biệt là khi trái vụ đối với các nguyên liệu từ nông nghiệp) đã ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất, việc làm, thu nhập và đời sống của người lao động.

b) Về tiêu thụ sản phẩm: Sự tồn tại và phát triển của các nghề, làng nghề tại đồng bằng sông Hồng cũng phụ thuộc rất lớn vào nhu cầu và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Sản phẩm từ các làng nghề tại đồng bằng sông Hồng rất đa dạng, và hầu hết còn mang đậm dấu ấn truyền thống, do vậy, tùy

từng sản phẩm cụ thể mà sức hút về nhu cầu cũng khác nhau. Tuy nhiên, xét trên tính chất và mức độ của thị trường có thể đưa ra ba cấp độ nhất định về tình hình tiêu thụ sản phẩm trong các làng nghề truyền thống vùng đồng bằng sông Hồng.

Cấp độ thứ nhất, các sản phẩm chủ yếu được tiêu thụ ở trong vùng, trong nước. Đây là những nghề mà sản phẩm của nó chủ yếu phục vụ các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của nhân dân (ăn, uống, mặc,...) như: Nghề tương bần ở Yên Nhân, trồng và chế biến dược liệu ở Nghĩa Trai, thuyền nan ở Nội Lẽ, làm cày, bừa ở Văn Dương (Hưng Yên); nghề bánh giầy ở Quán Gánh, giò chả ở Ước Lẽ, dệt thảm làng Đông, đan rổ, rá... ở Quảng Phú Cầu và Đông Phương Yên, nghề nón ở làng Phú Xuyên và làng Chuông (Hà Tây). Một số nghề cơ khí hoặc những nghề phụ thuộc vào nhu cầu thời vụ (lễ, tết, mùa, vụ,...) như: Nghề hương xạ ở Cao Thôn (Hưng Yên); làng tranh Đông Hồ (Bắc Ninh); nghề chăn bông ở làng Trung Thượng và Xuân La, nghề tò he ở Xuân La, nghề điều ở làng Bá Dương Nội (Hà Tây); nghề hàng mã ở làng Cót, Yên Phụ (Hà Nội),... cũng thuộc nhóm này.

Ở cấp độ này, hàng hóa làm ra chủ yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa, hình thức tổ chức sản xuất, chế biến và tiêu thụ chủ yếu dựa theo hộ gia đình hoặc theo dòng họ, vào uy tín của nơi sản xuất và chất lượng của sản phẩm. Hình thức cạnh tranh chủ yếu là sự cạnh tranh giữa các hộ, các làng, địa phương trong sản xuất cùng một loại sản phẩm.

Hiện nay, do tính thiếu ổn định của thị trường nên mức độ tiêu thụ các sản phẩm trên còn thấp, nhất là với các sản phẩm sản xuất theo mùa vụ, như: nghề làm hương, hàng mã, làm chăn bông, thảm len, nặn tò he,... Một số nghề, làng nghề có nguy cơ bị mai một do sản phẩm ngày càng khó tiêu thụ vì nhu cầu tiêu dùng ngày càng giảm; hoặc do có những chủng loại tương đương thay thế; hoặc phải cạnh tranh khốc liệt với các sản phẩm nhập khẩu mà mẫu mã,

chất lượng, giá cả lại đều tốt hơn và rẻ hơn, như: nghề thuyền nan Nội Lẽ, nghề cày bừa, các loại sản phẩm từ nghề dệt,...

Cấp độ thứ hai, các sản phẩm tiêu thụ *một phần trong nước và một phần xuất khẩu*. Đây là những sản phẩm có khả năng cạnh tranh và đáp ứng được các nhu cầu xuất khẩu; hoặc những sản phẩm được sản xuất theo yêu cầu về chất lượng, mẫu mã theo hợp đồng với nước ngoài, như các hàng dệt may, hàng thêu mỹ nghệ, thú nhồi bông, hoa vải, mây tre đan, hàng gốm sứ...

Sản phẩm ở cấp độ này tiêu thụ bao gồm cả hai hình thức: trực tiếp hộ gia đình và thông qua các hình thức dịch vụ (hợp tác, công ty tư nhân, đại lý các cấp,...). Cấp độ này tuy đã mở rộng được thị trường tiêu thụ nhưng vẫn ít chủ động, phụ thuộc nhiều vào các đơn đặt hàng của các doanh nghiệp nước ngoài; các hộ sản xuất ít có cơ hội tiếp xúc trực tiếp khách hàng để tiếp cận, nắm bắt được thị hiếu của từng thị trường, khó tìm đối tác để xây dựng mối quan hệ lâu dài, ổn định. Hàng hoá ở cấp độ này hiện nay đang phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm cùng loại của các nước khác như Trung Quốc, Thái Lan,... , do vậy cũng ảnh hưởng lớn tới mức độ tiêu thụ sản phẩm. Điều này đòi hỏi các làng nghề cần phải không ngừng cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tích cực đổi mới, đầu tư, ứng dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất; có các chiến lược cạnh tranh, quảng bá sản phẩm hữu hiệu, dần tạo thương hiệu cho riêng mình trên thương trường.

Cấp độ thứ ba, các sản phẩm *chủ yếu tiêu thụ ở ngoài nước* theo các đơn đặt hàng. Đây là những sản phẩm có chất lượng tốt, đa dạng về mẫu mã, có khả năng đáp ứng nhu cầu khó tính của các doanh nghiệp và người tiêu dùng nước ngoài; có khả năng cạnh tranh tương đối cao đối với các sản phẩm cùng loại của các nước khác, như hàng dệt kim, một số loại hàng mây tre đan, sơn mài,... Một số hàng mang nét đặc trưng của nghề (nghề tăm hương và làm hàng thủ công xuất khẩu bằng các loại dây rừng tại xã Quảng Phú Cầu, nghề tre đan ở Ninh Sở, Hà Tây,...), cũng được đánh giá cao ở nhiều

nước. Tuy nhiên, do các loại hàng này vẫn chủ yếu được tiêu thụ nhờ hai hình thức trên (ký kết trực tiếp và thông qua các đại lý tiêu thụ), do đó làm hạn chế năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Theo điều tra, để tăng khả năng cạnh tranh hiện nay, nhất là tại nước ngoài, nhiều cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu thường tự tìm đối tác thông qua các hình thức tham gia hội chợ giới thiệu sản phẩm, thông tin tiếp thị sản phẩm trên mạng, ..., do vậy, thị trường thường không ổn định, thương hiệu ít được bảo đảm. Điều này đặt yêu cầu cần có một chiến lược chung cho những sản phẩm làng nghề xuất khẩu, trong tạo thương hiệu, xúc tiến thương mại và tạo thị trường ổn định.

Nhìn chung, tình hình tiêu thụ sản phẩm từ làng nghề ở đồng bằng sông Hồng đang có nhiều dấu hiệu tích cực, đáp ứng được nhu cầu phát triển nghề và làng nghề, góp phần tạo việc làm, nâng cao thu nhập, đời sống vật chất và tinh thần cho người dân trong khu vực, qua đó tạo những tiền đề qua trọng cho chiến lược công nghiệp hóa và hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

c) *Về mức sống, thu nhập*: thu nhập của người lao động trong các làng nghề tương đối ổn định. Tùy từng nghề, mức độ phát triển của nghề mà thu nhập của người lao động có sự khác biệt, từ 150 ngàn đến trên 1,5 triệu đồng. Những nghề có mức thu nhập thấp (dưới 400 ngàn/người/tháng) thường là những nghề mà sản phẩm chủ yếu tiêu thụ trong vùng, có nguy cơ mai một, như nghề làm cày bừa, thuyền nan,... Một số nghề có mức thu nhập tương đối cao (khoảng từ 400 - 800 ngàn/người/tháng) như dệt lụa, thêu, làm hàng mây tre đan,... Đặc biệt, ở những làng nghề làm hàng mỹ nghệ cao cấp, chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu (thêu, chạm khắc, mỹ nghệ,...), thu nhập của những người thợ lành nghề khá cao so với thu nhập từ nông nghiệp (trên dưới 1 triệu đồng), có người đạt trên 1,5 triệu đồng/tháng.

Tuy nhiên, trong một số làng nghề đang xuất hiện sự cách biệt về thu nhập khá lớn giữa các chủ và người trực tiếp sản xuất.

2.3- Về đội ngũ người lao động và nghề nhân

1. *Đội ngũ chủ cơ sở sản xuất tại các làng nghề.*

Trong những năm vừa qua, nhờ tác động tích cực của nhiều chính sách, đặc biệt là chính sách kinh tế nhiều thành phần của Đảng, nhà nước và chính quyền các cấp, ở vùng đồng bằng sông Hồng, nhiều làng nghề không những phát triển ổn định, được hiện đại hoá nhờ trang bị thêm máy móc, thiết bị và công nghệ mà còn có sự lan toả sang các khu vực lân cận, tạo ra các làng nghề mới, các vùng nghề. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ở các làng nghề thường diễn ra tại các hộ gia đình, các tổ hợp tác, các hợp tác xã và doanh nghiệp và chúng tôi gọi đây là *các cơ sở sản xuất* ở các làng nghề và những người chịu trách nhiệm chính trong công việc sản xuất, kinh doanh ở các cơ sở sản xuất đó là *đội ngũ chủ cơ sở sản xuất*.

Đội ngũ chủ cơ sở sản xuất có những bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đã xuất hiện những chủ cơ sở sản xuất là nữ. Thể hiện ở sự gia tăng số lượng các cơ sở sản xuất nghề ở các làng nghề, đặc biệt là sự gia tăng số lượng các doanh nghiệp và sự làm ăn phát đạt của họ. Chính nhờ sự chủ động phấn đấu, năng động, sáng tạo của các chủ cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp, các nghề nhân và người lao động trong các làng nghề mà trên địa bàn nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, ở các làng nghề đã thành lập và phát triển các doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, góp phần mở rộng sản xuất, đẩy mạnh hoạt động thương mại, thúc đẩy sản xuất hàng hoá ở nông thôn nói chung.

Đến nay, toàn tỉnh Thái Bình, 100% số xã đều có nghề, 173 làng nghề đạt tiêu chuẩn. 5 năm qua, cả tỉnh tăng thêm 91 làng nghề. Trong các làng nghề đã hình thành nhiều tổ hợp tác hợp tác xã và doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả đã đầu tư mở rộng, xây dựng xí nghiệp sản xuất công nghiệp. Nghề và làng nghề tạo thêm việc làm cho 25 vạn lao

động. Đến nay, toàn tỉnh có 50 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp, trên 150 doanh nghiệp và hàng chục nghìn tổ sản xuất lớn nhỏ tham gia sản xuất, kinh doanh trong làng nghề. Sự hình thành các doanh nghiệp trong làng nghề đã góp phần quan trọng cho làng nghề phát triển và là chỗ dựa cho hộ và cơ sở sản xuất trong làng nghề.

Tỉnh Hà Tây hiện nay có 1150 làng có nghề chiếm 76,43% tổng số làng trong tỉnh, trong đó UBND tỉnh đã cấp bằng công nhận cho 201 làng nghề đạt tiêu chuẩn quy định của tỉnh. Toàn tỉnh có hơn 100 tổ hợp sản xuất và 143.300 hộ làm nghề tại gia đình, trong đó số hộ trong các làng nghề được công nhận là 106.448. Điển hình như huyện Hoài Đức có 126 làng thì cả 126 làng đều có nghề, có 12 làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh phát đạt, sản phẩm được tiêu thụ và có uy tín lớn trên thị trường nước ngoài. Xã La Phù của huyện có tới 30 công ty trách nhiệm hữu hạn.

Ở làng Đông Kỵ (Từ Sơn, Bắc Ninh) có tới 50 công ty trách nhiệm hữu hạn, HTX kinh doanh đồ gỗ. Làng Đình Bảng (Từ Sơn, Bắc Ninh) có trên 10 công ty trách nhiệm hữu hạn và một số xí nghiệp liên doanh với Đài Loan sản xuất giấy da thời trang xuất khẩu.

Theo điều tra tháng 7 – 2000, tỉnh Hải Dương có 42 làng nghề, 24.680 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp, 123 doanh nghiệp tư nhân, 148 công ty trách nhiệm hữu hạn.

Cơ chế thị trường đã thổi một luồng gió mới vào nền kinh tế của đất nước. Một trong nét mới là sự xuất hiện của hàng trăm nghìn doanh nghiệp mới cùng với một số lượng lớn các doanh nhân. "Đáng lưu ý là trong đội ngũ doanh nhân này có một số lượng lớn là những người thuộc lứa tuổi còn rất trẻ, chỉ trên dưới 30 tuổi, ra đời vào lúc nước nhà hoà bình thống nhất, trưởng thành vào lúc đất nước chuyển đổi kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá, tập trung

bao cấp sang cơ chế thị trường, mở cửa hội nhập"⁽¹⁾. Nét mới này cũng biểu hiện trong sự phát triển của các làng nghề với sự xuất hiện của rất nhiều cơ sở sản xuất với đội ngũ chủ cơ sở sản xuất thường ở độ tuổi trên dưới 40. Họ là những người nắm được kỹ năng sản xuất, có tinh thần cầu thị thể hiện ở tâm huyết phát triển nghề, thái độ học tập kinh nghiệm, kỹ năng của những người giỏi nghề trong và ngoài nước và của các bậc nghệ nhân. Trong cơ chế mới, họ mạnh dạn dám nghĩ, dám làm, thuê đất, vay vốn, tổ chức sản xuất, mở rộng cơ sở sản xuất, đầu tư trang thiết bị, máy móc, công nghệ sản xuất mới, kết hợp công nghệ mới với thủ công truyền thống, liên doanh, liên kết mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cả với các đối tác nước ngoài. Doanh thu của nhiều cơ sở sản xuất rất cao. Ví dụ, ở Hà Tây, doanh thu từ nghề thủ công mỹ nghệ hàng năm của các hộ sản xuất gia đình là từ 100 đến 200 triệu đồng/hộ; mỗi tổ hợp sản xuất vừa và nhỏ đạt doanh thu từ 400 triệu đến hơn 1 tỷ đồng; đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đồ thủ công mỹ nghệ phát triển thành công ty như công ty trách nhiệm hữu hạn mây tre đan Chúc Sơn đạt hơn 20 tỷ đồng/năm⁽²⁾. Ở Bắc Ninh, thu nhập của các hộ trong làng nghề cao gấp 1,8 – 4,5 lần thu nhập của các hộ thuần nông⁽³⁾.

Tuy nhiên, đội ngũ chủ cơ sở sản xuất ở các làng nghề cũng còn những hạn chế về mặt trình độ văn hoá, hiểu biết pháp luật kinh tế, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực tổ chức, quản lý sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm theo quan điểm kinh doanh hiện đại... Số liệu điều tra năm 2000 cho thấy: ở vùng đồng bằng sông Hồng, số chủ hộ chưa qua đào tạo là 51,5 – 69,8%, số chủ doanh nghiệp chưa qua đào tạo là 43,5%⁽⁴⁾. Các ông chủ cơ sở sản xuất ở làng nghề hầu như đi lên từ người thợ nên việc tiếp cận với công nghệ thông tin còn nhiều hạn chế và điều đó kéo theo những hạn chế trong cập nhật thông tin về sản xuất kinh doanh, thị trường, môi trường đầu tư, luật pháp

(1) Báo "Nông thôn ngày nay", số 201, ngày 10 – 10 – 2005.

(2) Xem: Báo "Lao động & xã hội", số ngày 4 – 8 – 2005.

(3) Xem: Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Văn Phúc: Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, NXB. CTQG, HN. 2002, tr. 93.

(4) Xem: Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Văn Phúc: Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, Sđd, tr. 91.

... Sản xuất kinh doanh ở nhiều cơ sở thường mang tính nhỏ lẻ, ít có kế hoạch đầu tư lâu dài, không chủ động và thường mang tính làm thuê cho những ông chủ lớn. Nhiều hộ sản xuất nghề không biết, hoặc biết rất ít về Luật Doanh nghiệp. Nhiều sản phẩm của làng nghề được tiêu thụ trên các thị trường quốc tế nhưng dưới nhãn mác của các công ty lớn. Một số ông chủ trẻ cũng đã có nhận thức về việc xây dựng thương hiệu, song việc triển khai như thế nào thì vẫn chưa có kế hoạch do nhiều khó khăn, trong đó có những khó khăn về mặt nhận thức. Nhận định về vấn đề này, báo "Lao động và xã hội" số ra ngày 6-10-2005 viết: "Hiện nay, sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng nghề ở Hà Tây đã và đang được tiêu thụ trên thị trường trong nước và quốc tế. Song vấn đề đặt ra là những sản phẩm ấy không được người tiêu dùng biết đến bởi trên sản phẩm ấy không ghi thương hiệu của chính làng nghề. Điều đó do nhiều nguyên nhân mà chủ yếu là do người sản xuất kinh doanh ở các làng nghề vẫn chưa biết làm thế nào để xây dựng thương hiệu cho sản phẩm của mình, nên dẫn đến thiệt thòi cho làng nghề và trực tiếp là người lao động"⁽¹⁾. Báo cáo của Sở công nghiệp Thái Bình "Tình hình phát triển nghề và làng nghề tỉnh Thái Bình" nhận định: "Sự phát triển của làng nghề còn mang tính tự phát... Sự phát triển của các doanh nghiệp trong làng nghề còn chậm, chưa đáp ứng kịp thời với sự phát triển của làng nghề". Phát triển doanh nghiệp là một trong những khâu then chốt trong phát triển nghề và làng nghề nhưng trên thực tế, có nhiều cơ sở sản xuất có quy mô không nhỏ nhưng các chủ cơ sở sản xuất vẫn chưa "dám" nâng lên đăng ký thành doanh nghiệp tức là chuyển sang cách thức tổ chức và quản lý sản xuất mới theo cơ chế thị trường. "Kiến thức về quản lý kinh doanh hiện đại của lực lượng lao động ở nông thôn đồng bằng sông Hồng còn rất thấp, tính nhạy bén, linh hoạt theo yêu cầu của cơ chế thị trường của lực lượng lao động ở đây cũng thấp. Vì thế ở các vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng, số lượng các nhà kinh doanh giỏi chưa nhiều"⁽²⁾.

⁽¹⁾ Báo "Lao động & xã hội", số ngày 6 - 10 - 2005.

⁽²⁾ Xem: Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Văn Phúc: Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, Sđd, tr. 91.

2. Đội ngũ nghệ nhân trong các làng nghề.

Đội ngũ nghệ nhân đóng vai trò rất quan trọng đối với việc duy trì và phát triển nghề, đặc biệt là các nghề truyền thống. Lực lượng này xứng đáng được tôn vinh. Họ là những người có trình độ, kỹ năng tay nghề cao, có tâm huyết duy trì và phát triển các nghề. Vùng đồng bằng sông Hồng là nơi có những nghệ nhân nổi tiếng mà tên tuổi của họ đã được khắp vùng trong cả nước nhắc đến như: nghệ nhân mây tre đan Nguyễn Văn Trung ở Phú Vinh, Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Tây; nghệ nhân thêu tranh nghệ thuật Thái Văn Bôn ở Quất Động, Thường Tín, Hà Tây... Trong số các sản phẩm đoạt giải tại Hội chợ làng nghề và thi hàng thủ công năm 2005 tiêu biểu là tác phẩm bộ bình gốm đan mây của tác giả Nguyễn Thị Hân (xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Tây) đã đoạt giải nhất. Tuy nhiên, vào thời kỳ cuối những năm 1980 - đầu những năm 1990 do sự biến động của thị trường Liên Xô và Đông Âu và do sự chuyển đổi cơ chế nên sự phát triển của nhiều làng nghề gặp khó khăn, có những người thợ giỏi, tâm huyết với nghề phải chuyển đổi việc làm. Điều này phần nào làm cho đội ngũ nghệ nhân bị giảm sút và trên thực tế, số lượng của đội ngũ này hiện nay không nhiều. Kết quả điều tra của Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học ở các huyện Thái Thụy, Vũ Thư, Kiến Xương (Thái Bình), Hoài Đức (Hà Tây), Cẩm Giàng (Hải Dương) vào tháng 3-2005 cho thấy, ở tất cả các huyện này, số người được hỏi cho rằng "đội ngũ nghệ nhân còn lại rất ít" là khó khăn thứ nhất đều cao hơn số người cho rằng, đó là khó khăn thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Ở huyện Thái Thụy, chỉ số này là 81/147, chiếm tỷ lệ 55,1%.

Hiện nay, số lượng đội ngũ nghệ nhân ít một phần còn do thiếu sự động viên, công tác phong tặng danh hiệu nghệ nhân chưa kịp thời. Đa số các nghệ nhân tuổi đã cao, sức khoẻ hạn chế vì vậy có ảnh hưởng đến hoạt động truyền nghề và phát triển nghề. Báo cáo của đồng chí Trưởng phòng quản lý doanh nghiệp, làng nghề, cụm điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thuộc Sở công nghiệp Hà Tây cho biết: "Những người đạt trình độ nghệ nhân, thợ giỏi, bàn

tay vàng chưa được phong tặng kịp thời, chậm so với yêu cầu mong mỏi của các cá nhân".

3. Đội ngũ người lao động phổ thông tại các cơ sở sản xuất trong các làng nghề.

Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay, vùng đồng bằng sông Hồng thu hút gần 600.000 lao động. (Ở Hà Tây, trong năm 2004, tổng số lao động làm nghề trong các làng nghề được công nhận là 247.028 người, ở Thái Bình – 200.000 người). Nhìn chung, lao động phổ thông tại các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng cần cù, khéo léo, có khả năng tự thích ứng cao, tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, đa phần có trình độ văn hoá trung học phổ thông, lao động ở độ tuổi 18-30 chiếm đa số. Khảo sát tại một số cơ sở sản xuất cho thấy các chủ cơ sở sản xuất không nhận trẻ em vào làm việc. Ở các làng nghề hiện nay, trẻ em thường chỉ đóng vai trò phụ giúp công việc sản xuất tại gia đình.

Tuy nhiên, chất lượng của đội ngũ lao động phổ thông ở các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng vẫn còn những vấn đề cần phải quan tâm. Đây cũng là vấn đề chung của Việt Nam. Tiến sĩ Nguyễn Sỹ Dũng cho biết: "Mỗi năm, chúng ta có 1,2 triệu người đến tuổi lao động được bổ sung vào lực lượng lao động của đất nước. Tuy nhiên, số lượng lao động thì được bổ sung, mà chất lượng thì lại không"⁽¹⁾. Có thể nói, phần lớn lao động ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng hiện nay là lao động chưa được đào tạo. Lao động giản đơn thì thừa, nhưng lao động có chất lượng cao lại thiếu. Trình độ văn hoá và tay nghề của lao động ở các làng nghề còn thấp và điều đó đã làm hạn chế khả năng xây dựng kế hoạch quản lý, khả năng kiểm soát thị trường, tiếp thu cái mới, năng suất thấp, chất lượng hàng hoá kém, và dễ bị lãng phí, rủi ro. Số liệu điều tra năm 2000 cho thấy: ở vùng đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ lao động

⁽¹⁾ Báo Diễn đàn doanh nghiệp, số 83, ngày 19/10/2005, tr. A

chưa qua đào tạo ở doanh nghiệp là 35%, ở các hộ ngành nghề là 54 – 78%¹. Theo báo cáo của Sở công nghiệp Thái Bình, tỷ lệ lao động ở nông thôn qua đào tạo nghề mới đạt 11%. Kết quả điều tra của Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học tháng 3-2005 cho thấy số lượng người nhận định "Trình độ dân trí thấp" là khó khăn trong vấn đề giải quyết việc làm như sau: ở huyện Thái Thụy có 37/147 chiếm tỷ lệ 25,7%, xếp thứ 6 trong số các khó khăn, tương ứng, ở huyện Vũ Thư – 51/120; 42,5%, xếp thứ 5, ở huyện Kiến Xương – 36/103; 34,95%, xếp thứ 5, ở huyện Hoài Đức – 38/127; 29,92%, xếp thứ 4, ở huyện Cẩm Giàng – 56/137; 40,87%, xếp thứ 5.

Lao động ở các làng nghề gồm những người lao động của các địa phương có nghề và cả từ các địa phương khác trong và ngoài tỉnh. Sự tham gia của những người lao động phổ thông đến từ các địa phương khác có xu hướng tăng theo sự phát triển của các cơ sở sản xuất.

Lao động phổ thông tại chỗ ở các làng nghề hoặc tham gia sản xuất tại chính các hộ gia đình mình hoặc làm thuê cho các cơ sở sản xuất nghề. Những người lao động này có ưu thế là đã được làm quen, tiếp xúc với nghề từ sớm và ít bỡ ngỡ khi tham gia sản xuất. Những lao động này do vẫn sinh hoạt tại gia đình nên thường có tâm lý an tâm làm việc, cố gắng học hỏi, nâng cao trình độ tay nghề để nâng cao thu nhập. Tuy nhiên, tay nghề của lao động tại các hộ gia đình không cao, sản xuất tuy phát triển rộng rãi trong các hộ gia đình, nhưng phổ biến là lao động giản đơn, tự phát lan truyền, mang tính cha truyền con nối, vừa làm vừa học, sản xuất thường mang tính nhỏ lẻ, vệ tinh cho các ông chủ lớn. Mặt khác, có hiện tượng nhiều lao động chịu khó, có tinh thần học hỏi nâng cao trình độ tay nghề, sau khi nắm bắt được kỹ năng, có kinh nghiệm thì lại chuyển đến những cơ sở sản xuất khác, kể cả đến các tỉnh khác do có cơ hội thu nhập cao, vì vậy gây khó khăn về mặt nhân công cho chủ cơ sở sản xuất.

¹ Xem: Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Văn Phúc: Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng, Sđd, tr. 91.

Trong số lao động phổ thông từ nơi khác đến tham gia sản xuất tại các làng nghề thì có những người chưa biết nghề, khi vào làm việc mới bắt đầu học. Những người này thường phải thuê nhà ở, sinh hoạt gặp nhiều khó khăn, do đó khi công việc không ổn định, thu nhập không cao họ thường có tâm lý chán nản, không yên tâm làm việc, có thể bỏ việc hoặc chuyển sang làm những công việc khác có thu nhập cao hơn. Trong khi đó, sản xuất ở làng nghề nhiều khi mang tính thời vụ, có những thời điểm phải gia tăng sản xuất nhưng cũng có những lúc chỉ sản xuất cầm chừng.

Một thực tế nữa là ở nhiều cơ sở sản xuất tại các làng nghề, lao động nữ chiếm tỷ lệ cao. Số đông lao động nữ ở độ tuổi 18 - dưới 30 là chủ yếu, một phần nhỏ ở độ tuổi trên 30. Đó là do lao động nữ sau một thời gian làm việc thường lấy chồng, sinh con và sau khi sinh con, nhiều người không quay trở lại làm việc vì phải chăm sóc con nhỏ và nếu quay lại thì họ đã ở độ tuổi khoảng 30. Điều đó có nghĩa là các chủ cơ sở sản xuất bị mất lực lượng lao động đã được trang bị một phần kinh nghiệm và kỹ năng tay nghề và phải tuyển dụng lao động mới. Theo báo cáo của Trường phòng quản lý doanh nghiệp, làng nghề, cụm điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thuộc Sở công nghiệp Hà Tây: lao động tham gia sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 2004 là 174.380 người, tăng 19,6% so với năm 2000, chủ yếu là lao động nữ, chiếm tới 65%.

Số lao động phổ thông là nam giới từ các nơi khác đến thì chủ yếu quan tâm đến thu nhập nên khi giá bán sản phẩm thấp, không bảo đảm thu nhập cao, họ dễ bị chán nản, dẫn đến bỏ nghề hoặc chuyển sang làm nghề khác có thu nhập cao hơn. Ngoài ra, do phải thuê nhà ở, sống xa gia đình, người lao động dễ bị sa vào các tệ nạn xã hội.

Kết quả điều tra của Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học ở các huyện Thái Thụy, Vũ Thư, Kiến Xương (Thái Bình), Hoài Đức (Hà Tây), Cẩm Giàng (Hải Dương) vào tháng 3-2005 cho thấy, trừ ở huyện Hoài Đức, còn lại ở tất cả các

huyện này, số người được hỏi cho rằng "khó khăn về tay nghề" là khó khăn thứ nhất đều cao hơn số người cho rằng, đó là khó khăn thứ nhì, thứ ba, thứ tư. Ở huyện Thái Thụy, chỉ số này là 87/147, chiếm tỷ lệ 59,18%. Ở huyện Hoài Đức, có 15/127 người được hỏi cho rằng "khó khăn về tay nghề" là khó khăn thứ nhì, chiếm tỷ lệ cao nhất (11,8%), 9/127 người được hỏi cho đó là khó khăn thứ nhất, chiếm tỷ lệ cao thứ nhì (7,09%).

Nguyên nhân chính của những bất cập về chất lượng đội ngũ người lao động ở các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng là do:

- Hạn chế trong nhận thức của người lao động về vai trò, tầm quan trọng của làng nghề.

Trong nhận thức của nhiều người, kể cả cán bộ về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá còn hạn chế, còn có sự phân biệt kinh tế tư nhân, kinh tế nhà nước. người dân vẫn không "mặn mà" lắm với nghề truyền thống, ngay cả những gia đình đang có nghề truyền thống. Kết quả khảo sát của Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học vào tháng 3-2005 trong câu hỏi "Nếu ông (bà) có con (hoặc cháu) đang trong độ tuổi đi học phổ thông (dưới 18 tuổi), thì theo ông (bà), sau khi thôi học, các cháu sẽ học cao hơn hay đi làm?" như sau:

Dự định	Thái Thụy		Vũ Thư		Kiến Xương		Hoài Đức		Cẩm Giàng	
	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
Học tiếp trung học hoặc đại học	51	34,69	78	65,00	80	77,66	89	70,08	109	79,56
ở nhà làm nông nghiệp	4	2,72	5	4,17	4	3,88	6	4,62	7	5,10

Học một nghề gì đó	28	19,05	62	51,67	27	3,88	44	34,65	70	51,09
Làm việc trong doanh nghiệp	10	6,80	34	28,33	11	10,67	29	22,83	39	28,46
Làm nghề truyền thống của gia đình	0	0	25	20,83	3	2,91	15	11,81	3	2,18
Chưa biết	67	45,58	10	8,33	2	1,94	10	7,87	7	5,10
Dự định khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Như vậy, ở huyện Thái Thụy, số người trả lời *chưa biết* chiếm tỷ lệ cao nhất (45,58%) nhưng không có ai dự định cho con em mình làm nghề truyền thống của gia đình trong khi có 12,93% số người được hỏi cho biết gia đình có làm nghề thủ công, nghề phụ. Ở huyện Vũ Thư có 45,83% số người được hỏi cho biết gia đình có làm nghề thủ công, nghề phụ nhưng chỉ có 20,83% dự định cho con em mình làm nghề truyền thống của gia đình. Tương ứng, ở huyện Kiến Xương – 15,5% và 2,91%, ở huyện Hoài Đức – 48,81% và 11,81%, ở huyện Cẩm Giàng – 21,8% và 2,18%.

Ông Phạm Đình Tân, Hiệu trưởng Trường Trung học Công nghiệp Hà Nội cho biết, trong mùa tuyển sinh học nghề năm học 2005-2006 vừa qua, tuy là năm đầu tiên tuyển sinh học nghề nhưng đã có nhiều học sinh đăng ký theo học, thế nhưng "các ngành nghề thủ công rất khó tuyển sinh"⁽¹⁾.

Sự kém "mặn mà" với nghề truyền thống cộng với công tác định hướng, hướng nghiệp không rõ ràng và tâm lý muốn đi học trung cấp hoặc đại học, hoặc tìm kiếm việc làm trong các công ty lớn, liên doanh làm cho đội ngũ lao động phổ thông tại các làng nghề khó đạt được chất lượng cao. Trong khi đó,

⁽¹⁾ Báo Lao động & xã hội, số ra ngày 20-9-2005.

những người lao động có tay nghề khá, nếu không đủ vốn mở công ty thì lại có xu hướng đi làm ở nơi khác có thu nhập cao.

- Công tác đào tạo nghề chưa được đẩy mạnh.

Có thể nói, sau thời kỳ gặp khó khăn do biến động của thị trường và sự chuyển sang cơ chế thị trường, hoạt động đào tạo nghề cho LLLĐ bị chững lại. Do nhiều năm chưa chú trọng công tác dạy nghề nên *hệ thống các cơ sở dạy nghề vừa thiếu vừa yếu, vừa phân bố không đồng đều*: chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn, ít có ở các huyện, thị. Hệ thống các văn bản dạy nghề còn thiếu, chế độ đãi ngộ và các quan tâm khác đối với các nghệ nhân, giáo viên dạy nghề, cơ sở dạy nghề, truyền nghề... chưa được coi trọng. Trong cơ chế mới, người lao động khi học nghề phải đóng góp chi phí do đó họ có xu hướng tham gia các khoá học ngắn ngày vì vậy chất lượng không cao. Việc đào tạo nghề tại các hộ gia đình thường diễn ra một cách tự phát, mảy mò, theo kiểu vừa làm vừa học, cha truyền con nối. Việc đào tạo nghề tại các doanh nghiệp sản xuất cũng chủ yếu là từ nội lực của các cơ sở sản xuất. Ở đây có sự đầu tư của các chủ doanh nghiệp nhưng nhìn chung, kinh phí cho hoạt động đào tạo nghề còn hạn chế. Việc đào tạo của cơ sở dạy nghề thiếu sự kết hợp chặt chẽ với các cơ sở sản xuất cho nên chất lượng của người lao động được đào tạo ra còn hạn chế và sau khi học nghề, người học khó xin được việc làm phù hợp.

2.4- Tình hình liên minh công – nông – trí thức, liên kết “4 nhà” trong các làng nghề vùng ĐBSH hiện nay.

Trong thời đại ngày nay, mỗi quốc gia dân tộc, mỗi lĩnh vực kinh tế nhất là kinh tế nông nghiệp và làng nghề sẽ không thể phát triển được nếu cứ khép kín như xưa. Chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước tạo ra môi trường chính trị và pháp lý cho nông nghiệp và làng nghề của nông dân hội nhập, các nhà khoa học liên kết, hợp tác với người nông dân, giúp họ nâng cao chất lượng hiệu quả để tham gia quá trình sản xuất kinh doanh, nhất là trong

các làng nghề. Sản phẩm của các làng nghề muốn tiêu thụ và được thị trường trong và ngoài nước chấp nhận đòi hỏi phải hội tụ được rất nhiều tiêu chí: mẫu mã đẹp, vừa mang hồn dân tộc nhưng phải có yếu tố hiện đại; giá cả phải cạnh tranh... dần dần phải đi tới có thương hiệu riêng (ví dụ: lụa Hà Đông; gốm Bát Tràng; đồ gỗ Đồng Kỵ...). Điều này, bản thân người nông dân không tự mình làm được, đòi hỏi phải có sự hỗ trợ, giúp đỡ của các nhà khoa học trong các khâu cơ bản của sản xuất và kinh doanh: thiết kế mẫu, lựa chọn nguyên vật liệu, quy trình kỹ thuật, kiểm tra chất lượng sản phẩm... Quan trọng hơn là với sự giúp đỡ của các nhà khoa học, người nông dân trong các làng nghề có điều kiện nâng cao năng suất lao động, tạo ra khối lượng sản phẩm lớn với quy mô sản xuất ngày càng mở rộng nhưng vẫn giữ được những nét văn hoá dân tộc của từng vùng miền.

Cùng với nhà khoa học, các nhà doanh nghiệp liên kết, hợp tác với nông dân trong các làng nghề qua việc đầu tư vào quá trình sản xuất các mặt hàng truyền thống nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội. Đặc biệt, tầng lớp doanh nhân góp phần to lớn vào việc tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề thông qua việc thu mua sản phẩm, chế biến các sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm. Mặt khác, các doanh nghiệp ở các làng nghề thu hút nhiều lao động nông nghiệp, vừa tạo việc làm cho người nông dân, vừa biến một bộ phận nông dân thành công nhân. Nông dân trong các làng nghề là một bộ phận của giai cấp nông dân nhưng không còn hoàn toàn là nông dân nữa. Bộ phận nông dân ở các làng nghề đã vượt lên dám nghĩ, dám làm, chấp nhận mạo hiểm và rủi ro để khôi phục, phát triển làng nghề.

Trong làng nghề đang từng bước xuất hiện các yếu tố mới của người thợ thủ công (thợ rèn, thợ mộc, thợ may...), vừa xuất hiện những yếu tố của người công nhân (kỹ thuật ngày càng hiện đại) và xuất hiện những yếu tố của người trí thức (áp dụng những thành tựu khoa học công nghệ) và những yếu tố của các nhà doanh nghiệp (mặt hàng sản xuất, nhu cầu thị trường, lợi nhuận...).

Với sự liên kết, hỗ trợ của nhà khoa học và nhà doanh nghiệp, người nông dân ở các làng nghề đang có bước chuyển từ tư duy kinh tế hiện vật sang tư duy kinh tế giá trị; từ tư duy kinh tế khép kín sang tư duy kinh tế mở. Nhu cầu sản xuất của người nông dân ở các làng nghề là tất yếu để liên kết với các nhà khoa học, nhà doanh nghiệp và cũng là nhu cầu tất yếu đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của Nhà nước về chính sách thuế, vốn, mặt bằng, hạ tầng cơ sở, tiêu thụ sản phẩm. Chính vì vậy, trong quan hệ “4 nhà”, nông dân là đối tượng chính thu hút sự liên kết; Nhà nước tạo môi trường pháp lý thông qua hệ thống pháp luật và hệ thống chính sách, các chương trình phát triển kinh tế – xã hội ở tầm vĩ mô và các kế hoạch phát triển kinh tế ở các địa phương từ tỉnh đến xã... Do đó, sự liên kết đôi (nhà nông và nhà nước) là sự liên kết rõ ràng nhất, rộng rãi nhất và thường xuyên nhất.

Vùng ĐBSH, có khá nhiều mô hình liên kết “4 nhà” khá tiêu biểu như cụm làng nghề Từ Sơn (Bắc Ninh); La Phù, Minh Khai (Hà Tây); Phương La, Đồng Xâm (Thái Bình)...

Tuy nhiên, quá trình liên kết “4 nhà” ở vùng ĐBSH cũng đang đặt ra một số vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện:

Một là, trong liên kết 4 nhà ở các làng nghề còn thiếu tính tổ chức, tính quy hoạch vì thế chúng tôi cho rằng, nhà nông là đối tượng liên kết, thì Nhà nước là người tổ chức sự liên kết ấy thông qua việc cho phép thành lập Hiệp hội làng nghề và qua Hiệp hội này mà hướng dẫn các làng nghề phát triển theo hướng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn, nghĩa là “làng nghề” góp phần tăng trưởng kinh tế phải gắn với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo sự phát triển bền vững nông thôn Việt Nam.

Hai là, trong quá trình phát triển làng nghề, bên cạnh những cái được là “giải quyết việc làm, tạo nhiều sản phẩm cho xã hội, người lao động có thu nhập... cải thiện đời sống mọi mặt của nông dân”, cái chưa được là tình trạng

ô nhiễm môi trường rất phổ biến, rất nghiêm trọng ở nhiều làng nghề và ảnh hưởng cả đến môi trường xung quanh và nguy hiểm hơn và ô nhiễm không khí và nguồn nước phục vụ đời sống và sản xuất của người dân. Các khu làng sắt Từ Sơn, Bắc Ninh, làng sản Dương Liễu, Hoài Đức, Hà Tây, làng dệt nhuộm Hoài Đức, Hà Tây...

Ba là, liên kết 4 nhà là chưa đủ xét cả 3 phương diện kinh nghiệm Việt Nam: “công – nông – thương – tín”; “công – nông – thương – trí”; lý luận chủ nghĩa xã hội khoa học: “liên minh công – nông – trí” và thực tiễn cuộc sống hiện nay. Do đó chúng tôi nhất trí với ý kiến đề xuất của một số nhà nghiên cứu là phải bổ sung 2 nhà “công – trí” mà họ gọi là “nhà sậy: công nghiệp và công nhân” và “nhà băng”.

Về “*nhà băng*”: có ý kiến cho rằng, nhà băng nằm trong nhà nước. Ý kiến đó đúng khi hệ thống ngân hàng, tài chính, tín dụng trước đây đều thuộc Nhà nước quản lý: “ngân hàng nhà nước”. Hiện nay trên lĩnh vực ngân hàng bao gồm cả “ngân hàng nhà nước”, “ngân hàng cổ phần”, đặc biệt ở ta đã hình thành thị trường tài chính, trong đó có thị trường chứng khoán. Do đó “nhà băng” có tính độc lập, tự chủ trong việc kinh doanh tiền tệ.

Về “*nhà sậy - công nghiệp – công nhân*”. Có ý kiến cho rằng doanh nghiệp do “doanh nhân, nhà doanh nghiệp” là người đại diện trong đó có cả nhà máy và công nhân. Trong các doanh nghiệp, người quản lý sản xuất kinh doanh là nhà doanh nghiệp, nhưng trong các doanh nghiệp còn có người lao động. Trong các doanh nghiệp ở các làng nghề, người lao động là những người nông dân đang công nhân hoá, hoặc công nhân chính thức. Chúng ta nói nhiều đến việc một trong những nội dung công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn mà chưa làm được như mong muốn một trong những khó khăn chính là thiếu lực lượng lao động được đào tạo tốt. Lực lượng lao động được đào tạo phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá chính là *công nhân*. Lenin đã từng nói “giai cấp công nhân là lực lượng sản xuất cơ bản của thời đại ngày nay”. Báo Lao động ngày 15 tháng 7 năm 2005 có đăng ý kiến của

nhà quản lý người Đức nói rằng “Thợ lành nghề là nền tảng vàng của đất nước”. Trong tờ Thời báo kinh tế ngày 15/7/2005 các nhà doanh nghiệp cũng tự khẳng định là “chúng tôi – những nhà doanh nghiệp – là cầu nối giúp nông dân nâng cao sức cạnh tranh và giúp nông dân phải giúp đến cùng, dám cam kết với nông dân”.

Bốn là, do phát triển làng nghề còn mang nặng tính tự phát, do đó đã không thể giải quyết tốt quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và môi trường sinh thái. Tình trạng các làng nghề hiện nay đang phát triển đan xen trong các khu dân cư ảnh hưởng rất lớn đời sống và sinh hoạt của người dân và không thể xử lý được vấn đề môi trường sinh thái. Chúng tôi đồng ý với nhiều nhà nghiên cứu và cán bộ lãnh đạo các địa phương là, đã đến lúc phải xây dựng quy hoạch làng nghề, tách khu sản xuất ra khỏi khu dân cư.

Năm là, sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại, dân tộc và thời đại rất yếu ở nhiều làng nghề trong sản xuất. Do vậy các làng nghề cần đến các nghệ nhân đồng thời cần đến đội ngũ các nhà khoa học, các kỹ sư, các nhà doanh nghiệp để có thể kết tinh trong các sản phẩm bản sắc văn hoá truyền thống với tính tiến bộ thời đại theo phương hướng “hiện đại hoá cái truyền thống, truyền thống hoá cái hiện đại”.

Sáu là, sự liên kết các nhà được thực hiện một cách tự phát là phổ biến. Chưa có tổ chức nào giúp cho sự liên kết này trong làng nghề và liên kết các làng nghề với nhau tạo nên sức mạnh của hệ thống làng nghề Việt Nam. Từ đó, rất cần “Thành lập Hội làng nghề Việt”, trong đó bao gồm các chi hội làng nghề theo khu vực và theo ngành, nhóm nghề nhất định. Khu vực đồng bằng sông Hồng có thể thành lập Hiệp hội làng nghề với truyền thống lâu đời và theo sự tổng kết của cha ông ta là “buôn có bạn, bán có phường” (tất nhiên phải tránh tính phường hội).

Về vấn đề liên minh, liên kết “4 nhà”, năm 2004, Hà Tây đã đề xuất mô hình Quản lý doanh nghiệp công – nông – thương nghiệp. Mô hình này cần được đưa vào áp dụng và rút kinh nghiệm để có thể phổ biến cho các địa phương khác (xem phụ lục. 1).

2.5- Thực trạng vai trò của cấp uỷ Đảng, Chính quyền, các tổ chức đoàn thể trong việc phát triển làng nghề vùng ĐBSH hiện nay

Sự tồn tại và phát triển của các làng nghề đã có từ rất lâu, song trước Đại hội VI, nghề thủ công vẫn được xem là nghề phụ. Đến Đại hội VII, Đảng và nhà nước ta đã có chủ trương phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn và phát triển các làng nghề với tư cách là một đơn vị kinh doanh độc lập. Trong Báo cáo chính trị tại Đại hội VII đã nhấn mạnh đến việc phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và các ngành mới. Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 1995- 2000 có ghi rõ: "Phát triển đa dạng công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, thị trấn, liên kết với công nghiệp ở các đô thị lớn và khu công nghiệp tập trung phát triển các làng nghề, nhất là làng nghề làm hàng xuất khẩu; mở mang các loại hình dịch vụ". Chủ trương đó đã được thể hiện trong một số chính sách như chính sách phát triển các thành phần kinh tế, chính sách cho vay vốn, chính sách xoá đói giảm nghèo, chính sách đào tạo nghề đã tạo môi trường pháp lý thuận lợi đến sự phát triển doanh nghiệp và các làng nghề

Môi trường pháp lý đối với phát triển kinh doanh nói chung, với các làng nghề nói riêng, bao gồm các văn bản pháp luật của nhà nước như Luật doanh nghiệp, Luật khuyến khích đầu tư, Luật Hợp tác xã, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thương mại, Luật xuất khẩu,... Ngoài ra, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều các Quyết định, Nghị định về các chính sách đất đai, chính sách đầu tư, tín dụng, thuế, lệ phí, chính sách phát triển khoa học công nghệ, môi trường, chính sách giá cả, chính sách đào tạo nguồn nhân lực,... Ví dụ, Quyết định số 132 ngày 24/11/2000 của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có tác động tích cực đến hoạt động và phát triển các doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh ở các làng nghề nói chung và vùng ĐBSH nói riêng. Quyết định số

132/2000/QĐ -TT về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn của Thủ tướng Chính Phủ ra ngày 24/11/2000 là một bước ngoặt đánh dấu sự thể chế hoá các chính sách đối với việc phát triển làng nghề. Cụ thể là Quyết định 132 đã đề ra chính sách hỗ trợ đầu tư hình thành và phát triển các cụm công nghiệp làng nghề, các khu công nghiệp vừa và nhỏ. Quyết định cũng đã quy định chính sách ưu đãi thuế để hỗ trợ phát triển các ngành nghề, các làng nghề ở nông thôn. Một điểm đáng lưu ý là Quyết định đã có phần riêng về chính sách khoa học công nghệ và môi trường nhằm đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã,... và chính sách đào tạo nguồn nhân lực.

Nghị định 90 đã đưa ra 6 chính sách khuyến khích trợ giúp của nhà nước nhằm phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa: khuyến khích đầu tư, thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu, hỗ trợ về thông tin, tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực

Một trong những văn bản quan trọng của Đảng và Nhà nước về phát triển làng nghề là Nghị định 134/2004/NĐ-CP về công tác khuyến công, thành lập quỹ khuyến công từ Trung ương đến địa phương. Đây được xem yếu tố thúc đẩy quan trọng đối với sự phát triển làng nghề của các địa phương trong cả nước, trong đó có các tỉnh thuộc ĐBSH.

Đẩy mạnh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế là một trong những điều kiện thuận lợi về mặt cơ chế và chính sách. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang diễn ra ở khắp các tỉnh trong vùng, tuy ở những mức độ rất khác nhau, là động lực khuyến khích người dân tham gia sản xuất các ngành tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Một bộ phận dân cư đã chuyển từ nghề nông sang các ngành nghề thủ công nghiệp.

Nhận thức rõ vai trò, vị trí của việc phát triển nghề và làng nghề, nhiều tỉnh thuộc vùng Đồng bằng Sông Hồng như Thái Bình, Hà Tây, Nam Định, các cấp uỷ đảng, chính quyền, đoàn thể đã có vai trò to lớn. Cụ thể là:

- Ban hành những chính sách cụ thể về việc phát triển làng nghề:

Thái Bình ban hành Quyết định 672/2001/QĐ-UB về qui định chính sách khuyến khích phát triển nghề và làng nghề; Quyết định 253/2001/QĐ-UB về qui định quản lý sử dụng vốn khuyến công; Quyết định 52/2002/QĐ-UB về qui định một số chính sách khuyến khích đầu tư tại Thái Bình. Trong những năm gần đây, với chủ trương xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng trên 1 hécta; xây dựng các cụm công nghiệp, làng nghề - đa nghề đã và đang tạo ra thể chế, động lực thúc đẩy cơ cấu nghề nghiệp của nông dân ở vùng ĐBSH có những chuyển biến quan trọng, nhất là thúc đẩy cho các làng nghề có điều kiện, môi trường pháp lý phát triển

Để thực hiện Nghị định 134/2004 của Chính phủ về công tác khuyến công, Hà Tây đã thành lập Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 2/2005. Để thực hiện quyết định 132/2000/TTg của Chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, Tỉnh Hà Tây đã tổ chức triển khai phổ biến tới các địa phương, đưa nội dung cụ thể vào các chương trình khuyến công hàng năm. Giải quyết đất mở rộng làng nghề các uỷ Đảng, chính quyền đã quy hoạch tổng thể 176 điểm công nghiệp và nhằm giải quyết vốn kinh doanh cho các hộ gia đình, tỉnh đã chỉ đạo xây dựng được 73 quỹ tín dụng nhân dân tại các xã có làng nghề với tổng lượng vốn gần 1000 tỷ đồng.

Sự lớn mạnh của các làng nghề ở Hà Tây đã cho thấy chính sách địa phương có một vai trò hết sức quan trọng. Từ năm 1999, khi tỉnh có chủ trương khôi phục, phát triển nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống, nhân cấy mới vào các làng chưa có nghề và đã có nghề thì làng nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trong tỉnh phát triển khá mạnh, từ 839 làng nghề năm 1999 đến 1150 làng nghề năm 2005. Từ năm 1999 đến nay, tỉnh tiếp tục duy trì chính sách khuyến công, đã hỗ trợ khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn với 8 chương trình: *Chương trình khuyến công tạo nguồn nhân lực,*

thông qua hỗ trợ và hướng dẫn để các địa phương tổ chức các lớp truyền nghề trong các làng đã có nghề, nhân cấy nghề vào những làng chưa có nghề, nhằm nhanh chóng đào tạo nghề cho người lao động. Thực hiện chương trình này, tỉnh đã mở được 1142 lớp học nghề cho hơn 56 nghìn người, với sự đóng góp của Tỉnh, huyện, xã, các doanh nghiệp và cá nhân.

- *Hỗ trợ thành lập các hiệp hội nghề và các câu lạc bộ doanh nghiệp* là một trong các hoạt động trong chương trình khuyến công. Hà Tây có 20 hiệp hội và 3 câu lạc bộ doanh nghiệp nữ, hỗ trợ quy hoạch 26 điểm công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp. Nhiều tỉnh còn hỗ trợ nhiều dự án đầu tư thiết bị mới, công nghệ mới sản xuất ra sản phẩm mới.

- *Xúc tiến thương mại* là một trong những hoạt động quan trọng thúc đẩy sự phát triển làng nghề. Giới thiệu quảng bá sản phẩm tại các hội chợ triển lãm, đưa lên mạng Internet, mở các lớp bồi dưỡng về chính sách pháp luật cho các nhà doanh nghiệp, cán bộ quản lý cấp tỉnh/huyện/xã. Ngoài ra có tỉnh như Hà Tây còn cung cấp các Tuần tin Công nghiệp, tổ chức các đợt tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm xây dựng phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp làng nghề, khuyến công tại các tỉnh bạn.

- *Tôn vinh, công nhận làng nghề*: Từ năm 1999 Hà Tây đã ban hành tiêu chí công nhận và cấp bằng công nhận làng nghề công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của Tỉnh nhằm động viên các địa phương và nhân dân trong tỉnh phấn đấu được công nhận là làng nghề. Đến nay có 201 làng nghề được công nhận và đứng đầu các tỉnh, thành trong cả nước. Nhờ thực hiện các chính sách khuyến công của địa phương, nhiều làng thuần nông trở thành làng có nghề, làng có nghề trở thành làng nghề.

- *Thực hiện tốt quy chế dân chủ*: nét nổi bật trong việc thực hiện qui chế dân chủ ở cơ sở ở một số tỉnh ĐBSH là việc gắn chiến lược phát triển làng nghề truyền thống. Thực hiện phương châm " Dân biết, dân bàn, dân làm, dân

kiểm tra", các chủ trương của tỉnh, huyện đều được triển khai đến tận người dân, từ đó Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các địa phương đã đưa vào Nghị quyết, đưa ra bàn bạc cụ thể với người dân, cụ thể hóa chi tiết từng kế hoạch đã được cấp trên phê duyệt. Có thể nói, việc thu hút được các tầng lớp nhân dân tham gia chiến lược phát triển làng nghề truyền thống đã tạo thành phong trào hành động cách mạng sâu rộng ở nhiều địa phương. Nhờ vậy, các chủ trương chính sách như tăng cường đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng, qui hoạch các cụm công nghiệp, khu công nghiệp làng nghề đã có chính sách tín dụng, dự án hỗ trợ những làng nghề đang gặp khó khăn, kêu gọi, thu hút đầu tư, đã đem lại hiệu quả thiết thực, đáp ứng được đông đảo nguyện vọng của người dân. Điều này thể hiện rất rõ ở Từ Sơn, Tiên Du (Bắc Ninh). Do đó, đã tạo ra động lực thúc đẩy phát triển kinh tế mạnh mẽ với nhịp độ cao. Nhiều mục tiêu kinh tế - xã hội quan trọng như: chuyển đổi hợp tác xã theo luật mới, quy hoạch sử dụng đất đai, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chương trình xoá đói giảm nghèo, thu chi ngân sách, đóng góp các quỹ,... đã được đưa ra để nhân dân bàn, tham gia ý kiến và quyết định, tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân trong việc tham gia thực hiện quyền dân chủ thực sự trên lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, môi trường thể chế cho các làng nghề cả nước nói chung, vùng ĐBSH nói riêng chưa được hình thành sớm và đồng bộ, chưa thể hiện rõ sự khuyến khích làng nghề phát triển. Một số chính sách rất quan trọng như chính sách giải quyết đất đai, giải phóng mặt bằng cho phát triển làng nghề, chính sách cơ cấu ngành nghề và tiêu thụ sản phẩm, chính sách nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ; chính sách liên kết "4 nhà"; xây dựng cánh đồng 50 triệu đồng/ha/năm; hộ nông dân thu nhập 50 triệu đồng/năm/hộ... còn thiếu và chưa được xây dựng. Do đó, trong một thời gian dài trước đây và một số năm tới, nhiều làng nghề phát triển trong tình trạng tự phát phải vật lộn với nhiều khó khăn.

2.6- Thực trạng môi trường ở các làng nghề vùng ĐBSH

Các làng nghề với những nghề thủ công truyền thống, nghề mới và đa nghề là một trong những nét đặc trưng của nông thôn Việt Nam. Nhưng sự phát triển của các làng nghề trong thời gian qua còn mang tính tự phát, tùy tiện, trình độ công nghệ còn thấp, lao động giản đơn, không được đào tạo đầy đủ cơ bản, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm. Thêm vào đó, tổ chức sản xuất kinh doanh còn khép kín trong qui mô nhỏ, gia đình, thiếu hợp tác giữa các vùng, thiết bị và công cụ sản xuất còn lạc hậu, tự tạo, hoặc cải tiến thủ công, ... cộng với thói quen sản xuất nhỏ và tâm lý nông dân đã hạn chế trong đầu tư và đổi mới công nghệ. Tất cả các mặt hạn chế trên đã tác động không chỉ tới sự phát triển chung của làng nghề mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng tới chất lượng môi trường, ảnh hưởng tới sức khoẻ người dân nông thôn.

** Môi trường nước:*

Nước đóng vai trò rất quan trọng trong sinh hoạt và sản xuất của các làng nghề. Lưu lượng và dạng của các chất ô nhiễm chứa trong nước thải của môi trường làng nghề phản ánh loại nguyên liệu đầu vào cũng như quy trình sản xuất tại đó. Có thể phân loại ô nhiễm nước ở một số làng nghề theo các tác nhân như sau:

- Ô nhiễm nước do các chất hữu cơ của các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm; chế biến gỗ, may tre đan ... Nước thải của các làng nghề này không được xử lý chảy trực tiếp vào cống rãnh, ao, hồ làm cho hàm lượng các chất hữu cơ trong nước thải quá lớn, vượt khả năng phân huỷ, đồng hoá của các vi sinh vật cũng như các loài động, thực vật thuỷ sinh, gây ra hiện tượng phú dưỡng làm ô nhiễm môi trường nước nặng nề.

- Ô nhiễm nguồn nước do các hợp chất vô cơ độc hại như axit, xút, kim loại nặng ... Đây là nguồn ô nhiễm nguy hiểm, không những tác động trực tiếp tới nguồn nước bề mặt mà còn ảnh hưởng tới nguồn nước ngầm và gây ra

nhiều bệnh hiểm nghèo cho người dân làng nghề như: Ung thư, các bệnh về gan, thận ... Qua kết quả phân tích nước thải và nước sinh hoạt tại các làng nghề đều thấy nhu cầu sinh hoá (BOD) và nhu cầu oxy hoá học (COD) đều vượt tiêu chuẩn Việt Nam từ 3-4 lần. Làng nghề chạm bạc, đúc đồng, tranh sơn mài... đều gây ô nhiễm nguy hiểm môi trường về nước.

- Ô nhiễm nguồn nước do các chất màu, sợi, bột hồ ... ở các làng nghề dệt như Hưng Hà, Nam Cao (Thái Bình), La Phù, Minh Phương (Hà Tây) đã làm cho nước chuyển màu, pH thay đổi, tăng hàm lượng chất hữu cơ trong nước, gây mùi khó chịu, giảm lượng oxy hoà tan (DO) trong nước, ảnh hưởng tới môi trường sống của các loài động vật thuỷ sinh, ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt của nhân dân và gây ra một số bệnh phổ biến như: bệnh ngoài da, đường tiêu hoá, mắt, phụ khoa ...

** Môi trường không khí:*

- Ô nhiễm môi trường không khí do các loại oxit như CO, CO₂, SO₂, NO₂ ... do quá trình sử dụng nhiên liệu than, dầu với số lượng lớn tại các làng nghề. Ngoài ra, còn do sử dụng các loại hoá chất bay hơi như HCl, aldehyt, axeton, phenol, xyclohexcan ... Các loại khí này hầu hết chưa được xử lý đã thải trực tiếp ra môi trường xung quanh làm biến đổi thành phần môi trường không khí của làng nghề, làm ảnh hưởng tới sức khoẻ của nhân dân và cây trồng, vật nuôi ở trong vùng đó. Theo kết quả điều tra tại làng nghề dệt ở Thái Bình, gốm Bát Tràng, sắt Châu Khê.... cho thấy các loại khí thải như CO, CO₂ đều vượt tiêu chuẩn cho phép.

- Ô nhiễm không khí do bụi (gồm có bụi lắng và bụi lơ lửng): Theo các nghiên cứu cho thấy hầu hết các làng nghề đều sinh ra bụi ở các mức độ khác nhau. Ở làng nghề dệt, sản xuất đồ mộc thì hàm lượng bụi cao hơn rất nhiều so với làng nghề thêu, mây tre đan. Bụi lơ lửng trong không khí rất nguy hiểm cho con người khi hít trực tiếp vào phổi, đặc biệt nếu bụi có chứa các chất độc

hại thì khả năng gây bệnh cao hơn rất nhiều lần. Các kết quả điều tra đều cho thấy ở những nơi người lao động tiếp xúc với bụi nhiều thì dễ bị mắc các bệnh lao phổi, ung thư phổi, viêm phổi, viêm phế quản... Qua kết quả điều tra ban đầu tại làng nghề dệt Nam Cao - Kiến Xương (Thái Bình) cũng thấy hàm lượng bụi lơ lửng cao gấp 5-10 lần so với tiêu chuẩn cho phép và tỷ lệ mắc các bệnh về phổi như lao, viêm phế quản... cao hơn so với xã không có làng nghề

Tại các làng nghề dệt còn phát sinh ra bụi bông, là nguyên nhân gây ra bệnh bụi phổi bông, là một bệnh phổi mãn tính, hiện nay không có phương pháp điều trị.

- Ô nhiễm môi trường do tiếng ồn: tiếng ồn lớn chỉ tập trung ở một số làng nghề như: dệt, mộc, cơ khí, đúc... Các thiết bị gây ồn như: máy cưa, máy bào, máy mài, máy dệt ... Các cơ sở sản xuất gần như là nằm xen kẽ giữa các khu dân cư đông đúc nên tiếng ồn gây ảnh hưởng tới cơ quan thính giác, tâm thần kinh... của người lao động làm trực tiếp và cả cộng đồng xung quanh. Những người tiếp xúc nhiều với tiếng ồn sẽ bị căng thẳng thần kinh, đau đầu, mất ngủ, giảm tuổi thọ...

Theo kết quả điều tra tại một số làng nghề như dệt Nam Cao - Kiến Xương; Phương La- Hưng Hà cho thấy tiếng ồn đều vượt tiêu chuẩn cho phép từ 1,2-1,5 lần

- Ô nhiễm môi trường do các tác nhân tạo mùi:

Một số làng nghề trong hoạt động đã tạo ra mùi khó chịu cho con người và làm tăng tỷ lệ bệnh về hô hấp như viêm mũi họng, hen phế quản, dị ứng...: như công đoạn tẩy, nhuộm của làng nghề dệt, công đoạn ngâm của làng nghề mây tre đan ...

* Môi trường đất:

Hầu hết đất thổ cư của các làng nghề rất chật chội, bình quân mỗi hộ có diện tích từ 50-200m² vừa để xây dựng nhà xưởng, vừa để xây dựng nhà ở. Tất cả các nguồn thải của làng nghề đều thải trực tiếp vào đất, kể cả đất xung

quanh làng nghề, làm thay đổi thành phần lý, hoá tính của đất, ảnh hưởng đến cây trồng và năng suất vật nuôi. Đặc biệt đất ở một số làng nghề (chạm bạc Đồng Xâm) còn bị ô nhiễm các kim loại nặng như đồng, thủy ngân ...

Ảnh hưởng môi trường làng nghề nghiêm trọng đến sức khoẻ người dân

Các nghiên cứu y học lao động ở Việt Nam cũng đã được hình thành trong nhiều thập kỷ qua, tuy nhiên chỉ tập chung vào các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp lớn và các Bộ, Ngành là chủ yếu. Còn các nghiên cứu về các doanh nghiệp nhỏ, các làng nghề truyền thống mới chỉ là bắt đầu và cũng phần lớn là tập trung ở một số làng nghề lớn ở một số tỉnh.

Các nghiên cứu đã thấy rằng ở từng làng nghề khác nhau thì các bệnh nghề nghiệp cũng như tỷ lệ người mắc các bệnh nghề nghiệp cũng khác nhau.

- Ở các làng nghề cơ khí, đúc do sử dụng lượng than lớn để phục vụ sản xuất nên tỷ lệ người mắc bệnh về phổi, phế quản cao.

- Ở làng nghề tẩy nhuộm vải sợi, tẩy, mạ kim loại sử dụng nhiều chất hoá chất độc hại, kim loại nặng thì tỷ lệ người mắc bệnh ung thư cao, tuổi thọ giảm.

- Ở làng nghề mây tre đan, chế biến lương thực thực phẩm, chế biến gỗ thì tỷ lệ người mắc bệnh ngoài da, bệnh mắt hột, bệnh phụ khoa tăng.

- Ở làng nghề gây tiếng ồn lớn thì tỷ lệ người mắc bệnh thần kinh, bệnh não cao, tuổi thọ giảm.

Theo kết quả nghiên cứu ban đầu tại làng nghề xã Nam Cao - Kiến Xương (2004) cho thấy: Tuổi thọ trung bình của người dân là 55-60 tuổi, như vậy tuổi thọ của người dân làng nghề thấp hơn nhiều so với tuổi thọ trung bình của WHO (70 tuổi), tỷ lệ mắc bệnh lao phổi chiếm 4,7% dân số xã, bệnh viêm

phế quản chiếm 8,3%; mắt hột là 2,5% và đã có nhiều người chết do bị ung thư phổi. Kết quả nghiên cứu này cũng chỉ ra ở làng nghề dệt hay gặp các bệnh về hô hấp, da và niêm mạc, bệnh cơ xương khớp, bệnh về mắt, tai mũi họng và tỷ lệ mắc các bệnh về hô hấp, đường ruột, thần kinh ... đều cao hơn so với xã không có làng nghề.

Do các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp, hàm lượng bụi, khí độc, tiếng ồn và nước thải tại các làng nghề đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép, gây hại nghiêm trọng cho sức khỏe người dân. Tỷ lệ bệnh tật chung ở các làng nghề là 13-54%; trong khi tại các xã thuần nông, tỷ lệ này là 11%. Đó là kết quả cuộc điều tra mới đây về môi trường và sức khỏe người lao động ở làng nghề, do Vụ Y tế dự phòng (Bộ Y tế) thực hiện tại 3 tỉnh Bắc Ninh, Nam Định và Hưng Yên. Hầu hết các làng nghề được kiểm tra đều không có hệ thống xử lý nước thải và kiểm soát chất rắn. Đó là nguyên nhân chủ yếu khiến số người lao động có sức khỏe yếu kém (loại 4 hoặc 5) chiếm tỷ lệ rất cao. Các bệnh thường gặp là dị ứng, bệnh đường hô hấp, mắt, cơ, xương, khớp. Nhiều cuộc điều tra đều khẳng định, tỷ lệ người dân làng nghề mắc bệnh cao hơn ở các làng thuần nông, thường gặp ở các bệnh về đường hô hấp, đau mắt, bệnh đường ruột và những bệnh ngoài da. Tại một số làng nghề đặc thù, đã xuất hiện những bệnh nguy hiểm như ung thư, quái thai, nhiễm độc kim loại nặng. Nhiều dòng sông chảy qua các làng nghề hiện nay đang bị ô nhiễm nặng, nhiều ruộng lúa, cây trồng bị giảm năng suất do ô nhiễm không khí từ làng nghề⁽¹⁾.

Tóm lại: phân tích tình hình làng nghề vùng ĐBSH trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hoá như trên có thể khẳng định rằng, trong những năm qua, các làng nghề vùng ĐBSH đã phát triển sôi động theo hướng đi lên và đóng góp tích cực trên các khía cạnh là chủ yếu:

⁽¹⁾ Báo Nhân dân, ngày 23/6/2005

1- Thu hút khoảng 600.000 lao động phi nông nghiệp, góp phần vào giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Thu nhập của người dân ở nơi có làng nghề cao hơn đáng kể so với các vùng thuần nông. Góp phần vào sự tăng sản phẩm của các tỉnh và góp phần phát huy nội lực của các tỉnh trong phát triển kinh tế – xã hội.

2- Tạo điều kiện cho “4 nhà” liên kết, hợp tác chặt chẽ.

3- Duy trì và phát huy yếu tố văn hoá dân tộc trong các sản phẩm của các làng nghề. Hình thành đội ngũ nghệ nhân phát triển về số lượng và chất lượng.

Tuy nhiên, phát triển các làng nghề đang gặp khó khăn, tồn tại về hướng phát triển, chưa rõ các biện pháp khắc phục những yếu kém như: công nghệ, thị trường tiêu thụ, khả năng cạnh tranh, đội ngũ người lao động, vai trò của các cấp uỷ, đảng, chính quyền; ô nhiễm môi trường... Những tồn tại này cần được giải quyết cả ở tầm vĩ mô và vi mô.

Phần thứ ba:

**ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ
HIỆN NAY Ở ĐBSH GÓP PHẦN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
VÀ GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI.**

3.1- Triển vọng và xu hướng phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong những năm tới.

a) Triển vọng phát triển làng nghề ở vùng ĐBSH

Theo quan sát, nghiên cứu của nhóm thực hiện đề tài cũng như kế thừa sự đánh giá của các nghiên cứu về làng nghề những năm gần đây, có thể khẳng định rằng, làng nghề truyền thống cũng như làng nghề mới vùng ĐBSH đang có triển vọng phát triển rất mạnh mẽ. Điều này được minh chứng bởi số lượng làng nghề liên tục tăng lên những năm qua, đặc biệt, các điều kiện phát triển cho làng nghề ở ĐBSH rất dồi dào và nhiều tiềm năng. Đó là

- Đội ngũ người lao động:

Đội ngũ những người tâm huyết với nghề và đội ngũ những người lao động tài hoa, trong đó cốt lõi là đội ngũ nghệ nhân vừa có uy tín vừa có đức độ nghề nghiệp ở vùng ĐBSH đang có tiềm năng lớn.

Ở ĐBSH, đặc điểm cơ bản của vùng là có nguồn lực lao động hết sức dồi dào, vì vậy, nguồn lao động trong các làng nghề rất lớn, lao động trẻ chiếm tỷ lệ đáng kể. Đội ngũ lao động ở đây có trình độ văn hoá, vì vậy có khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất, đồng thời lại kế thừa được những trình độ và kinh nghiệm cổ truyền, nhanh nhạy với những biến động của thị trường; cần cù, chịu khó, có tính năng động sáng tạo cao và có đôi bàn tay khéo léo, kinh nghiệm đúc kết từ đời này qua đời khác. Do vậy,

đội ngũ lao động này có khả năng làm “hiện đại hoá công nghệ truyền thống và truyền thống hoá công nghệ hiện đại”. Chính nhờ đó mà một số sản phẩm làng nghề của vùng mang đậm nét văn hoá vùng nhưng lại đáp ứng được yêu cầu của khách hàng hiện đại.

Đội ngũ nghệ nhân trong một số làng nghề có thâm niên nghề nghiệp, giàu kinh nghiệm đang là hạt nhân cho việc truyền nghề cho thế hệ trẻ. Mặt khác, một bộ phận lao động trẻ tâm huyết với nghề truyền thống và vươn lên nắm bắt và làm chủ những bí truyền nghề nghiệp của làng quê, của dòng họ... Do vậy, đội ngũ nghệ nhân ở các làng nghề hiện nay không chỉ bao gồm những người lớn tuổi mà còn có cả một bộ phận nghệ nhân tuổi còn rất trẻ.

- Yếu tố truyền thống của các làng nghề:

ĐBSH là vùng đất chật người đông, người nông dân muốn tồn tại và phát triển được đều phải bươn trải bằng cách kiếm thêm các nghề thu nhập ngoài nông nghiệp. Hơn nữa, truyền thống văn hoá và bản chất cần cù khéo léo của các làng nghề truyền thống đã đúc nặn nên các làng nghề thủ công nổi tiếng không chỉ trong nước mà cả trên thế giới như: dệt lụa Vạn Phúc, nghề gỗ khảm trai Đông Ky, chạm bạc Đông xâm... Sự tinh xảo, đặc sắc của các sản phẩm của các làng nghề nêu trên đã lưu truyền từ đời này qua đời khác và là điều kiện quan trọng thúc đẩy các làng nghề tiếp tục phát triển mạnh trong thời gian tới. Về điểm này thì ĐBSH đang có ưu thế mạnh so với các vùng khác còn lại trong cả nước.

- Về thị trường:

Thị trường làng nghề truyền thống vùng ĐBSH đang ngày càng được mở rộng và quan hệ khá chặt chẽ với thị trường trong cả nước và quốc tế, sản phẩm có chất lượng và mang đậm nét văn hoá dân tộc nên càng được ưa chuộng ở một số nước trên thế giới. Làng nghề Việt Nam cũng có nhiều tiềm năng phát triển du lịch nhờ đáp ứng được nhu cầu về “nhìn ngắm”, “thử

nghiệm” và “ném thử” của khách du lịch, nhờ đó sản phẩm làng nghề Việt Nam sẽ được giới thiệu rộng rãi với khách du lịch trong nước và quốc tế. Nhất là vùng ĐBSH – nơi có Thủ đô Hà Nội và những điểm du lịch hấp dẫn, nổi tiếng trong cả nước.

Theo dự báo của các nhà nghiên cứu thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề truyền thống trong những năm tới ngày càng phát triển, mở rộng không chỉ ở trong nước và quan trọng là thị trường quốc tế trên thế giới. Đây chính là cơ hội, điều kiện thuận lợi cho làng nghề truyền thống vùng ĐBSH phát triển trong thời gian tới.

- *Chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế, xã hội, du lịch...* là điều kiện quan trọng thúc đẩy các làng nghề vùng ĐBSH phát triển mạnh. Những năm qua Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế, xã hội nói chung, phát triển làng nghề nói riêng đi vào thực tiễn và được người dân ủng hộ, do vậy kinh tế, xã hội, làng nghề đều phát triển tích cực. Trong số các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước tác động trực tiếp tới sự tồn vong và phát triển của làng nghề phải kể đến Luật doanh, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thương mại, Luật xuất khẩu,... Quyết định số 132 ngày 24/11/2000 của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn, Nghị định số 90/2001/NĐ-CP về khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa đã có tác động tích cực đến hoạt động và phát triển các doanh nghiệp, các chủ thể kinh doanh ở các làng nghề nói chung và vùng ĐBSH nói riêng. Quyết định số 132/2000/QĐ -TT về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn của Thủ tướng Chính Phủ ra ngày 24/11/2000... là những bước ngoặt đánh dấu sự thể chế hoá các chính sách đối với việc phát triển làng nghề.

Tất cả các yếu tố trên đây là tiềm năng thúc đẩy cho làng nghề vùng ĐBSH có triển vọng lớn trong thời gian tới. Việc quan trọng hơn lúc này là phải có một chiến lược phát triển sản xuất, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước, góp phần đắc lực vào phát triển kinh tế, xã hội.

b) Xu hướng phát triển của các làng nghề vùng ĐBSH trong thời gian tới.

Các làng nghề vùng ĐBSH phát triển trong thời gian tới có thể khái quát theo các hướng sau đây:

Một là: những làng nghề phát triển mạnh và có xu hướng mở rộng sang các vùng lân cận. Đây thường là những làng nghề sản xuất ra các sản phẩm có nhu cầu và thị trường ổn định, có thuận lợi về nguyên liệu đảm bảo yếu tố đầu vào. Ví dụ, ở tỉnh Thái Bình, nghề thêu trước đây tập trung chủ yếu ở xã Minh Lãng, Vũ Thư đến nay đã phát triển sang tất cả các huyện, thành phố, trong đó phải kể đến huyện Đông Hưng với 37/46 xã có nghề thêu. Xu hướng này cũng diễn ra ở các tỉnh khác như Hà Tây, Hải Dương... Quá trình giao lưu, hội nhập khu vực và vùng miền là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy việc mở rộng các ngành nghề thủ công truyền thống từ làng này sang làng khác, từ xã này sang xã khác. Mặt khác, do tính chất “bí truyền” bị phá vỡ, nên công nghệ truyền thống từ “làng gốc” đã phát triển sang các làng khác trong xã, vùng hình thành nên các xã nghề, vùng nghề. Ở huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội đã hình thành vùng nghề gốm sứ mà vốn gốc từ làng gốm nổi tiếng Bát Tràng. Việc phát triển làng nghề với xu hướng mở rộng như vậy chứng tỏ các nghề thủ công truyền thống ngày càng mang tính xã hội hoá cao.

Hai là: các làng nghề đã có bề dày về thời gian và kinh nghiệm trong các nghề truyền thống có xu hướng phát triển mạnh lên cả về qui mô sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ. Ví dụ như ở Thái Bình, nhiều cơ sở thêu ren ở một số huyện như Đông Hưng, Vũ Thư trước đây chỉ làm gia công cho các doanh nghiệp thêu lớn nay đã tự vươn ra tìm kiếm thị trường và làm việc trực tiếp với các đối tác nước ngoài. Thị trường chủ yếu của nghề thêu là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan. Các mặt hàng khác như khăn dệt, vải dệt, chạm bạc, chiếu cói, đệm cói... đều phát triển ổn định, mở rộng thị trường trong nước và quốc tế. Một số mặt hàng có phát triển và mở rộng sản xuất, như mây tre đan,

chủ yếu phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, mức xuất khẩu còn thấp mà chủ yếu uỷ thác thông qua các Công ty lớn của Trung ương.

Ba là: ngoài việc sản xuất các mặt hàng truyền thống, một số làng nghề còn sản xuất thêm những mặt hàng mới. Ở các Hợp tác xã của huyện Đông Hưng, Thái Bình, trước đây chủ yếu sản xuất các mặt hàng thâm len truyền thống, nay sản xuất thêm được mặt hàng thảm tơ có giá trị kinh tế cao. Điều này chứng tỏ, bên cạnh việc sản xuất các mặt hàng truyền thống, các cơ sở sản xuất cũng đã nhạy bén trong việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng về những loại sản xuất mới trên cơ sở những sản phẩm truyền thống đã có. Tình hình này cũng thể hiện rất rõ nét ở Hà Tây, Hải Dương, Hưng Yên... Ngoài ra, các làng nghề có xu hướng chung là sản xuất kinh doanh tổng hợp. Hiện nay, ngoài một số ngành nghề phát triển theo hướng sản xuất kinh doanh tổng hợp. Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm là một làng sản xuất kinh doanh tổng hợp có nhiều nghề truyền thống nhưng hiện nay đã kết hợp với dịch vụ thương mại. Xu hướng kết hợp sản xuất với dịch vụ, thương mại rất phổ biến ở nhiều nơi như Tiên Sơn (Bắc Ninh), Mỹ Văn (Hưng Yên),..⁽¹⁾

Bốn là: xu hướng chuyên môn hóa thích hợp được thể hiện rõ nhất đối với những nghề đòi hỏi kỹ thuật tinh vi; “hiện đại hoá kỹ thuật truyền thống và truyền thống hoá kỹ thuật hiện đại” ngày càng kết hợp và đan xen lẫn nhau. Trong những làng nghề như này, hình thành quan hệ phân công và hợp tác thực hiện các khâu công việc của quá trình sản xuất: cung ứng nguyên liệu, sản xuất sản phẩm và tiêu thụ sản phẩm. Điều này sẽ tạo điều kiện cho các hộ “chuyên môn hóa” cao và phát huy thế mạnh trong quá trình kinh doanh. Việc kết hợp yếu tố truyền thống với kỹ thuật hiện đại làm tăng thêm nét độc đáo và giá trị của các sản phẩm trong tiêu dùng, nhất là trong xuất khẩu. Đây là xu hướng đang được các làng nghề đặt ra trong phát triển sản xuất và xây dựng thương hiệu.

⁽¹⁾ Đào Nga My. Phát triển làng nghề truyền thống ở ĐBSH trong thời kỳ chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Luận văn cao học, Viện Xã hội học, 2000, tr70.

Năm là: vai trò kinh tế hộ gia đình vẫn là hình thức chủ đạo trong những năm tới. Loại hình tổ chức kinh doanh thủ công nghiệp ở các làng nghề đã được đa dạng hoá tùy theo mức độ phát triển. Các loại hình tổ chức kinh doanh chủ yếu là hộ gia đình, tổ chức hợp tác và doanh nghiệp tư nhân, trong đó hình thức phổ biến nhất là hộ gia đình. Đặc biệt ở các làng nghề sản xuất quy mô nhỏ quá trình sản xuất không yêu cầu cao về phân công lao động và hiệp tác lao động, đảm bảo sự gắn bó quyền lợi và trách nhiệm, nhu cầu đầu tư thấp,... Tuy nhiên, quy mô nhỏ rất hạn chế trong việc đầu tư trang bị và đổi mới công nghệ, thiết bị, tạo nên sự cạnh tranh giữa những người sản xuất nhỏ trong cùng làng nghề. Hộ gia đình cũng tỏ ra bất cập với yêu cầu tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, không đủ sức nhận hợp đồng lớn, định hướng chiến lược phát triển bị hạn chế... Làng nghề với hình thức kinh tế hộ chỉ có thể phù hợp với giai đoạn đầu của các nước phát triển. Tất yếu phải có sự chuyển hóa dần trong tương lai.

Sáu là: xu hướng hình thành các làng nghề mới là những làng có ngành nghề phát triển trong những năm gần đây, do sự giao lưu và hội nhập giữa các vùng miền và sự di cư. Trong những năm qua, một số nghề mới được du nhập vào các địa phương như ở Thái bình có nghề làm lưới câu, lông mi giả (Quỳnh phụ, Thái Thụy), nghề đan lưới (Văn Cẩm, Hưng Hà), đan mũ lỗ (Tây An, Tiền Hải), nghề ghép song nửa sơn mài (Tp Thái Bình, Kiến Xương). Như vậy, có sự đan xen giữa việc phát triển các làng nghề truyền thống và làng nghề mới. Mặt khác, ngay trong một làng vừa có nghề truyền thống và hình thành các nghề mới.

Bảy là: ở những nơi có nghề truyền thống phát triển, thị trường lao động có sự lưu chuyển mạnh mẽ, hình thành một thị trường lao động khá nhộn nhịp thông qua việc thuê mướn lao động. Xu hướng ngày càng thu hút ngày càng nhiều lao động trong và ngoài làng nghề sẽ tăng lên mạnh mẽ. Do đặc điểm của nghề sản xuất truyền thống chủ yếu dùng lao động thủ công nên loại hình sản xuất này thu hút nhiều lao động. Thời gian làm việc của người lao

động trong các làng nghề cũng rất khác nhau. Đây là một xu hướng rất tích cực cần được tạo điều kiện để phát triển.

Tóm lại: sự liên kết, hợp tác “4 nhà” ở làng nghề ngày càng chặt chẽ và rõ rệt nét. Vai trò của các nhà khoa học, các doanh nhân ngày càng lớn thúc đẩy các làng nghề phát triển theo hướng: giúp các nhà sản xuất tăng thêm yếu tố kỹ thuật (cả truyền thống, hiện đại) vào các sản phẩm; giúp các nhà sản xuất tiêu thụ được sản phẩm. Các làng nghề muốn tồn tại và phát triển phải cạnh tranh về mẫu mã, giá cả, nét độc đáo... cũng như thị trường tiêu thụ... Do vậy, làng nghề rất cần đến sự liên kết của các nhà khoa học, doanh nghiệp và nhà nước.

3.2- Một số quan điểm và giải pháp phát triển làng nghề vùng ĐBSH góp phần tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội.

a) Một số quan điểm về khôi phục và phát triển làng nghề.

Thứ nhất: nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của các làng nghề, coi đây là một tiềm năng quan trọng cần khai thác nhằm giải quyết vấn đề lao động, việc làm ở nông thôn, nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân ở nông thôn, nâng cao quỹ mua và sức mua của thị trường nông thôn, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, đồng thời là nhân tố quan trọng tạo ra sự phát triển bền vững kinh tế nông thôn nước ta.

Thứ hai: khôi phục và phát triển làng nghề phải gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực, phát triển sản xuất ở nông thôn, đưa nông thôn thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu.

Thứ ba: khôi phục và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng phát triển du lịch của các làng nghề truyền thống. Các làng nghề thủ công truyền thống có nhiều lợi thế thu hút khách du lịch

trong và ngoài nước, nhưng hiện nay yếu tố này chưa được phát huy hiệu quả. Vì vậy, thời gian tới cần quán triệt quan điểm gắn phát triển làng nghề truyền thống với phát triển du lịch trong và ngoài nước theo hướng: sản phẩm của các làng nghề truyền thống góp phần đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế, tạo ra sức hấp dẫn, lôi cuốn khách du lịch quốc tế tới Việt Nam. Đồng thời khai thác tốt hơn tiềm năng phát triển du lịch của các làng nghề truyền thống nhằm phát triển làng nghề truyền thống thông qua du lịch.

Thứ tư: khôi phục và phát triển các làng nghề phải đặt trong cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở các làng nghề là một bộ phận của kinh tế nông thôn, cấu thành nền kinh tế nông thôn nước ta và gắn bó hữu cơ với kinh tế nông thôn tạo thành một cơ cấu kinh tế hợp lý. Sự phát triển của các làng nghề không thể tách rời cơ sở nguồn lực của nông nghiệp, nông thôn như đất đai, nguyên liệu, lao động, vốn...

Thứ năm: khôi phục và phát triển các làng nghề phải đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội. Hiệu quả kinh tế thể hiện trước hết là việc sử dụng hiệu quả các nguồn lực như đất đai, lao động, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, sản phẩm đáp ứng được nhu cầu về chất lượng, mẫu mã của người tiêu dùng trong và ngoài nước, được thị trường chấp nhận và tiêu thụ. Trên cơ sở đó, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, thu nhiều lợi nhuận, tăng thu nhập cho người lao động ở các làng nghề và xung quanh làng nghề. Hiệu quả về mặt xã hội thể hiện ở tạo thêm nhiều việc làm, góp phần giải quyết vấn đề thất nghiệp ở nông thôn, hạn chế những tệ nạn xã hội ở nông thôn, bảo tồn được những giá trị truyền thống của nông thôn Việt Nam.

Thứ sáu: khôi phục và phát triển các làng nghề phải đi đôi với xây dựng và phát triển nông thôn mới, giữ gìn có chọn lọc các thuần phong mỹ tục và các giá trị truyền thống.

Xây dựng và phát triển nông thôn mới là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Phát triển các làng nghề vừa là nội dung, vừa là điều kiện cho việc xây dựng nông thôn mới. Các làng nghề, nhất là làng nghề truyền thống là hạt nhân trong quá trình xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam. Sự khôi phục và phát triển làng nghề dẫn đến sự biến đổi nhanh về kinh tế tác động đến các phong tục tập quán cổ truyền. Vì vậy, trong quá trình phát triển các làng nghề cần chú trọng tới việc duy trì, bảo tồn có chọn lọc những thuần phong mỹ tục, tập quán tích cực và truyền thống của từng làng nghề.

Thứ bảy: khôi phục và phát triển làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm cho sự phát triển bền vững của các làng nghề.

Hiện nay ở nhiều địa phương của Thái Bình, Hà Tây, Bắc Ninh, Hà Nội, sự phát triển mạnh mẽ của làng nghề chưa đồng bộ với các biện pháp xử lý, bảo vệ môi trường, sinh thái; đồng thời ảnh hưởng đến chính sự tồn tại và phát triển của các làng nghề. Nguyên nhân chủ yếu là từ trước đến nay, các làng nghề không có thói quen quan tâm đến môi trường khi sản xuất; mặt khác, các làng nghề đã quan tâm đến môi trường thì hạn chế về vốn, về công nghệ, về thông tin để xử lý; thậm chí có làng nghề không muốn ảnh hưởng đến lợi ích sản xuất, kinh doanh, thiếu trách nhiệm với đời sống dân cư... không muốn tăng chi phí đầu tư cho bảo vệ môi trường.

Nhưng thời gian tới, vấn đề môi trường càng trở nên quan trọng và cấp thiết đối với làng nghề và đối với mỗi sản phẩm. Một số sản phẩm làng nghề muốn xuất khẩu được phải đảm bảo yếu tố môi trường. Mặt khác, chính người dân làng nghề đã thấy được tầm quan trọng của bảo vệ môi trường sinh thái với sự phát triển bền vững của làng nghề... Do đó, khôi phục và phát triển làng nghề phải gắn với bảo vệ và xử lý tốt môi trường, sinh thái.

b) Các nhóm giải pháp phát triển làng nghề vùng ĐBSH nhằm tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

1- Nhóm giải pháp kinh tế

a) Bổ sung và hoàn thiện quy hoạch các làng nghề làm căn cứ cho công tác kế hoạch, đầu tư và thị trường.

Giải pháp quy hoạch các cụm công nghiệp làng nghề cần được tiếp tục hoàn thiện. Trước mắt cần chấm dứt tình trạng thực hiện công tác quy hoạch các cụm công nghiệp làng nghề có tính phong trào, thiếu căn cứ khoa học vững chắc của một số địa phương thời gian qua. Trước hết cần điều tra, khảo sát toàn bộ làng nghề hiện có của vùng, bao gồm cả làng nghề truyền thống và làng nghề mới và làm rõ các luận cứ khoa học, luận cứ kinh tế, kỹ thuật trong xây dựng các dự án quy hoạch các cụm công nghiệp làng nghề; xác định bước đi cụ thể, vững chắc, phù hợp với nguồn lực của từng địa phương để các dự án quy hoạch này có tính khả thi, tập trung được nguồn lực để phát huy hiệu quả nhanh.

Khắc phục tình trạng hiện nay có một số tỉnh quy hoạch quá nhiều cụm công nghiệp làng nghề dẫn đến phân tán nguồn lực, thiếu tính khả thi và chưa có hiệu quả. Đồng thời Chính phủ cần bổ sung, sửa đổi Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 về cụm công nghiệp làng nghề, trong đó cần bổ sung các chính sách cụ thể và đồng bộ như giá cả, thủ tục đền bù, giải toả, giải phóng mặt bằng... Đây đang là vấn đề nổi cộm, chưa có biện pháp cụ thể để giải quyết. Đồng thời, cần quy định rõ vấn đề quản lý hoạt động của các cụm công nghiệp làng nghề sau khi đã được xây dựng xong kết cấu hạ tầng. Theo chúng tôi cần thống nhất đầu mối quản lý từ khâu đền bù, giải phóng mặt bằng, xây dựng kết cấu hạ tầng và hoạt động của cụm công nghiệp làng nghề vào một cơ quan duy nhất là Ban Quản lý các khu công nghiệp, các khu chế xuất của tỉnh, thành phố là hợp lý nhằm đảm bảo hiệu lực quản lý gắn với trách nhiệm toàn diện của các cơ quan này.

Trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát toàn diện, chính xác các địa phương có thể xác định được tiềm năng, năng lực sản xuất của mỗi loại làng

nghề và sản phẩm làm căn cứ cho kế hoạch phát triển kinh tế 5 – 10 năm. Quy hoạch và kế hoạch sản xuất nhất thiết phải gắn với nhu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước hiện tại, tương lai theo nguyên tắc: lấy thị trường làm căn cứ. Quy hoạch và kế hoạch phát triển làng nghề ở nông thôn phải gắn với kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của từng vùng, từng địa phương và phạm vi cả nước, nhất là gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, y tế, giáo dục, nguyên liệu sản xuất, đào tạo và đào tạo lại, phân công và sử dụng lao động, bảo vệ môi trường...

b) Giải quyết tốt vấn đề vốn cho các làng nghề dựa trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt. Nhà nước và các tỉnh cần hỗ trợ vốn cho các làng nghề theo hướng: ưu tiên đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn vùng có làng nghề theo phương châm : Nhà nước và nhân dân cùng làm; xây dựng các cơ sở chế biến nông sản, lâm sản và thuỷ sản gắn với vùng nguyên liệu; xây dựng các trung tâm cụm xã, bồi dưỡng, nâng cao tay nghề; áp dụng chính sách tín dụng ưu đãi đối với các làng nghề, trong đó khuyến khích cho vay để đổi mới máy móc thiết bị và áp dụng công nghệ hiện đại vào sản xuất để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm làng nghề. Đây là giải pháp có ý nghĩa rất lớn hiện nay bởi vì muốn phát triển các làng nghề theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, các hộ gia đình và các tổ hợp tác xã cũng như các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn rất cần vốn để đầu tư cả chiều rộng và chiều sâu, cả vốn cố định và vốn lưu động.

c) Mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Đây là yêu cầu cơ bản của quá trình khôi phục và phát triển làng nghề là phải có thị trường ổn định, giá cả hợp lý. Để đáp ứng được yêu cầu đó, trách nhiệm của nhà nước, của các ngành, các cấp ở địa phương, Trung ương và của bản thân các làng nghề là mở rộng và phát triển thị trường tiêu thụ các sản phẩm của làng nghề. Trong điều kiện vùng ĐBSH hiện nay, cần tập trung làm một số việc sau đây:

- Tạo điều kiện cho các địa phương và các làng nghề khôi phục thị trường Đông Âu và Nga vì đây là những thị trường truyền thống, đã quen với với các sản phẩm làng nghề Việt Nam và cũng là các thị trường không quá khó tính, rất phù hợp với tay nghề và kỹ thuật chưa cao của phần lớn các làng nghề ở vùng ĐBSH hiện nay.

- Mở rộng thị trường Tây Âu và Bắc Mỹ thông qua hội chợ quốc tế, tiếp thị.

- Cho phép các nghệ nhân, các làng nghề truyền thống tham gia gia công cho các doanh nghiệp ở đô thị, khu công nghiệp tập trung để tạo điều kiện cho họ quảng cáo các sản phẩm của làng nghề tại các đô thị lớn, trung tâm công nghiệp lớn.

- Hình thành hệ thống chợ làng tại các làng nghề, kết hợp với xây dựng trung tâm cụm xã để thúc đẩy sự giao lưu hàng hoá của các làng nghề. Tổ chức hội chợ làng nghề tại các trung tâm vùng có làng nghề truyền thống để tạo điều kiện cho các làng nghề tiếp cận khách hàng từ đó tiếp nhận và xử lý các thông tin có liên quan đến sản phẩm của các làng nghề, nhất là làng nghề truyền thống. Tổ chức hội chợ theo định kỳ từ 2- 3 năm 1 lần hoặc không định kỳ nhằm tạo điều kiện cho các làng nghề có thể tham gia theo khả năng của mình. Hàng năm có các hoạt động của nhà nước, của vùng, địa phương về bình chọn những sản phẩm, những thương hiệu có chất lượng, uy tín của các làng nghề, qua đó thể hiện sự đánh giá đúng đóng góp của làng nghề, tôn vinh các nghệ nhân; đồng thời là dịp các làng nghề quảng cáo sản phẩm.

- Hỗ trợ để các làng nghề, các địa phương có làng nghề tăng cường công tác quảng cáo về làng nghề và các sản phẩm làng nghề bằng nhiều phương tiện như trên các phương tiện thông tin đại chúng (truyền hình, báo chí, ấn phẩm, tờ rơi... Quảng cáo trên mạng Internet là phương tiện rất hữu hiệu của nhiều làng nghề hiện nay cần được nhân rộng.

- Hỗ trợ để các doanh nghiệp xuất khẩu các mặt hàng của các làng nghề về vốn thông qua các ngân hàng thương mại nhà nước với lãi suất ưu đãi để các doanh nghiệp mở rộng quy mô xuất khẩu và giải quyết khó khăn về vốn lưu động trong quá trình kinh doanh. Thực hiện lãi suất ưu đãi đặc biệt cho các doanh nghiệp xuất khẩu có hiệu quả hoặc xuất khẩu được mặt hàng mới của các làng nghề ra nước ngoài. Đồng thời, nhà nước phải có chính sách ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp tham gia xuất khẩu các sản phẩm làng nghề như ưu đãi miễn giảm thuế thu nhập, thuế doanh thu với thời gian từ 3 – 5 năm. Cùng với chính sách ưu đãi về thuế, vốn, Nhà nước và các địa phương cần hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia hội chợ, mở đại lý giới thiệu và bán sản phẩm ở nước ngoài thông qua hội chợ thương mại, mở các đại lý bán hàng là rất cần thiết. Vì các hoạt động hội chợ thương mại, mới các đại lý bán hàng ở nước ngoài rất tốn kém đối với doanh nghiệp, do vậy, Nhà nước và các địa phương, các ngành cần có sự hỗ trợ đặc lực.

2- Nhóm giải pháp về văn hoá – xã hội

a) Ứng dụng rộng rãi tiến bộ khoa học và công nghệ mới vào các làng nghề. Để khôi phục và phát triển làng nghề theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhất thiết phải đổi mới máy móc, thiết bị và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất. Vì vậy, vai trò của khoa học, công nghệ, vai trò của các nhà khoa học trong các làng nghề, kể cả truyền thống và mới có ý nghĩa quyết định. Theo kinh nghiệm từ bài học của quá trình phát triển làng nghề như Đồng Ky, Đa Hội, Phong Khê (Bắc Ninh); Dương Liễu, Vạn Phúc (Hà Tây); Bát Tràng (Hà Nội)... cho thấy khoa học, công nghệ phải đi trước một bước trong quá trình khôi phục và phát triển làng nghề truyền thống theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Giải pháp cho vấn đề này là lựa chọn đúng những máy móc thiết bị mới và công nghệ tiên tiến phù hợp với yêu cầu sản xuất các sản phẩm của các làng nghề. Về trình độ kỹ thuật và công nghệ, cần có sự kết hợp hài hoà, đan

xen giữa hai yếu tố: truyền thống và hiện đại trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng và lợi thế của các làng nghề truyền thống với công cụ và công nghệ hiện đại nhằm mục tiêu tăng sức mạnh cạnh tranh cho sản phẩm.

b) Tăng cường công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề cho các làng nghề đi đôi với việc bảo tồn và nâng cao trình độ của các nghệ nhân, các “bàn tay vàng” để họ có thể sáng tạo ra nhiều sản phẩm mới theo các hướng sau đây:

Một là: giải pháp phổ cập phổ thông cơ sở cho đại đa số lao động nông nghiệp và lao động làng nghề, làm “*nền*” cơ bản và vững chắc cho *phổ cập phổ thông trung học* trong tương lai gần của họ... có điều kiện được đủ tiêu chuẩn đào tạo trung cấp, cao đẳng... kỹ thuật thuộc các nghề truyền thống và nghề mới do yêu cầu ngày càng cao của các làng nghề đang đặt ra.

Hiện nay, 11 tỉnh – thành vùng đồng bằng sông Hồng, mỗi tỉnh thành đã có hàng chục, thậm chí hàng trăm *các trường, trung tâm, các cơ sở dạy nghề* – giới thiệu việc làm cho người lao động, chủ yếu là cho nông dân – trong đó có các làng nghề. Song, tất cả các lớp *đào tạo nghề* đó chỉ có thể có ý nghĩa cơ bản – có hệ thống bền vững cho tay nghề người lao động các làng nghề (hoặc đi xuất khẩu lao động...) khi được trang bị cái “*nền*” *văn hoá phổ thông*, đặc biệt là *phổ thông trung học* để đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề ngày càng cao hơn trong những năm sắp tới (hiện nay rất nhiều lớp đào tạo nghề chỉ ngắn hạn 2-3 tháng, 6 tháng... là giải pháp trước mắt, cần thiết, nhưng không thể là mục tiêu lâu dài, cơ bản, bền vững, xét trên quan điểm chiến lược đào tạo nhân lực cho các làng nghề gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá).

Hai là: giải pháp điều tra cơ bản và qui hoạch dài hạn về đào tạo nhân lực cho các làng nghề mang đặc thù vùng đồng bằng sông Hồng.

Để cho các làng nghề truyền thống cổ xưa vẫn giữ nguyên *giá trị văn hoá - xã hội* của nó và lưu truyền, phát triển bền vững trên cơ sở mới - công

nghiệp hoá, hiện đại hoá... đương nhiên chủ thể trực tiếp lao động sáng tạo (cả sản xuất kinh doanh lẫn lãnh đạo – quản lý) ở các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng vẫn phải *trước hết và chủ yếu* là nhân lực từ “gốc” ở các làng nghề trong vùng. Do vậy, họ phải có *những điều kiện rất cơ bản* để an tâm, tự tin, tự hào, chuyên tâm, hứng khởi học hành, làm ăn, bước tiếp và còn phát triển cao hơn cha ông mình... gắn với các làng nghề “chôn nhau cắt rốn” của mình. Việc *ngiên cứu, điều tra cơ bản* một cách có hệ thống và khoa học - đặc biệt là khía cạnh *lịch sử - văn hoá - xã hội* trên cơ sở khoa học công nghệ hiện đại... ở mỗi làng nghề trong vùng là một trong những giải pháp “*đột phá khẩu*” cho chiến lược hiện tại và tương lai của các làng nghề cả vùng này.

Đương nhiên, để làm việc to lớn và quan trọng đó, phải có “những lực lượng trí tuệ cao và vật chất” không nhỏ. Song chính những tiềm năng con người, tài nguyên, kinh tế... hiện có và sự hợp tác *hữu hiệu* với các vùng miền, với quốc tế... sẽ từng bước làm tốt công việc “*đột phá khẩu*” ấy – trong đó có cả đề tài lớn mà chuyên đề này đang tham gia.

Ba là: giải pháp phát động phong trào thanh – thiếu niên, trí thức - đặc biệt là trí thức trẻ *tình nguyện* tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá các làng nghề ở chính vùng đồng bằng sông Hồng của mình để giữ gìn, bảo tồn, phát huy tất cả những giá trị kinh tế - văn hoá - xã hội của các nghề truyền thống, trên cơ sở ngày càng cao hơn. Đương nhiên là Nhà nước tạo điều kiện, hỗ trợ... song không chờ đợi, ỷ lại Nhà nước.

Việc này chỉ làm được khi có những “cầu nối” đi đầu giữa các tổ chức, các đoàn thể, các cơ quan có liên quan và có chung mục tiêu - lợi ích như: bản thân các làng nghề, Đoàn thanh niên, Hội nông dân, Hội phụ nữ, cựu chiến binh, tổ chức khuyến nông, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật, các tổ chức văn hoá - xã hội, các tổ chức phi chính phủ... và có Nhà nước các cấp tạo điều kiện, các cấp uỷ quyết chí lãnh đạo sát thực tiễn... Hoạt động này không phải là hoàn toàn mới mà chỉ có những nét tổ chức về

nội dung cụ thể nào đó là mới – trên cơ sở cao hơn so với những cái mà nhiều nơi đã làm bước đầu có kết quả.

Chính từ những “phong trào tình nguyện” to lớn đó của vùng làng nghề này mà bổ sung cho “phong trào xung phong tình nguyện” của Thanh niên cả nước “lan toả” lên khắp vùng khó khăn, xa xôi hơn của cả nước... chứ không “khép kín” – “bất li hương” một cách máy móc, không tách rời các phong trào tình nguyện trên cả nước.

c) Bảo tồn bản sắc văn hoá của dòng họ, cộng đồng trong các làng nghề theo hướng:

Một là, giải pháp về tổ chức: cần lập Hiệp hội các làng nghề Việt Nam (có các chi hội của các vùng đất nước). Có như vậy mới có những văn bản qui định chung, yêu cầu chung (ngoài luật pháp - chính sách là những cơ sở pháp lí chung); trong đó có các qui định về yêu cầu, nội dung hoạt động *văn hoá - xã hội* như một tiêu chí chung bắt buộc để tất cả các loại làng nghề thống nhất vận dụng thực hiện và có căn cứ tổ chức giao lưu, hợp tác, học hỏi, thi đua, cạnh tranh lành mạnh và kiểm tra, giám sát lẫn nhau v.v... Hiện nay, nếu chỉ là “Hội nông dân” hay “Liên minh các hợp tác xã”, hay các “tổ chức khuyến nông” v.v... thì chưa thể bao quát hết một cách tương đối cụ thể, sát hợp... hoạt động và yêu cầu của các làng nghề. Chỉ qua “Điều lệ” của Hiệp hội thì các nội dung và hình thức hoạt động của các làng nghề nước ta mới toàn diện và đồng bộ hơn, mới tăng thêm khả năng giao lưu, hợp tác, thi đua v.v... giữa các làng nghề, trong đó đương nhiên phải có các *nội dung văn hoá - xã hội* gắn với kinh tế, chính trị... để các làng nghề Việt Nam tiếp tục phát triển nhanh, bền vững, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa.

Hai là, tổ chức các Hội thảo, Hội thi, Hội chợ của các làng nghề Việt Nam: ở từng vùng (trong đó có vùng đồng bằng sông Hồng) và trên phạm vi cả nước. Đây là một nội dung và hình thức mang đậm nét *văn hoá - xã hội* gắn

liên với các nội dung và hiệu quả kinh tế, chính trị của các làng nghề Việt Nam. Trên thực tế, một số làng nghề có tham gia các Hội thảo, Hội thi, Hội chợ của nước ta bấy lâu nay. Song, nét đặc thù kinh tế, *văn hoá - xã hội* của các làng nghề ở các “Hội” chung đó chưa thể hiện đáng kể. Đó là một thiệt thòi cho các làng nghề Việt Nam và nhất là làng nghề đồng bằng sông Hồng – có nhiều thế mạnh về lịch sử, về tiềm năng vào loại nhất của cả nước.

Ba là, thường xuyên tổ chức phong trào thi đua, tôn vinh các điển hình tiên tiến toàn diện và từng mặt của các làng nghề. Ngoài nội dung kinh tế, rất cần tôn vinh các truyền thống lịch sử về *văn hoá - xã hội* của nhiều làng nghề đã gìn giữ, duy trì và phát triển rất lâu đời... cho đến nay (như: những giá trị “gia đình – dòng họ” nghề truyền thống đã “*cha truyền con nối*” ngày càng hưng thịnh; *sức lan toả văn hoá - xã hội* của mô hình nhiều làng nghề nổi tiếng cho cả vùng, cho cả nước; truyền thống hiếu học, “*tâm sư học đạo*” và rất sáng tạo... của nhiều làng nghề đã thành danh; v.v... Đề nghị Hội đồng thi đua khen thưởng các tỉnh – thành và Trung ương đưa việc tôn vinh các làng nghề Việt Nam vào danh mục chính thức để tổ chức các phong trào thi đua yêu nước và xét phong tặng các danh hiệu... một cách tương đối độc lập cho các làng nghề xứng đáng...

*Bốn là, tổ chức ngày càng nhiều sự giao lưu, hợp tác về văn hoá - xã hội một cách có tổ chức, (chủ động kí kết hợp đồng ràng buộc với những tiềm năng và điều kiện cụ thể...) giữa các làng nghề cùng sản xuất một loại sản phẩm; giữa các làng nghề khác nhau về sản phẩm (xét về mặt kinh tế). Những giao lưu văn hoá - xã hội đó sẽ gắn ngay với các qui trình kinh tế – kĩ thuật cụ thể, tạo nên sự *giao kết văn hoá - xã hội ngày càng đa dạng, tôn vinh và bổ sung cho nhau... tăng thêm tính hấp dẫn văn hoá, khắc phục tính đơn điệu, “khép kín” của các làng nghề truyền thống cũ từ lâu còn tách biệt nhau (cho dù đều có rất nhiều vốn quý riêng về văn hoá - xã hội...).**

3- Nhóm giải pháp về tăng cường vai trò và hoạt động của Hệ thống chính trị trong các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng.

Một là: Đảng bộ, chi bộ và các đoàn thể thuộc các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng là nơi thuận lợi nhất về lịch sử văn hoá - xã hội lâu đời để có sự thống nhất phương hướng, chủ trương lớn là: Gắn các hoạt động sản xuất – kinh doanh các sản phẩm của làng nghề với các hoạt động dịch vụ văn hoá - du lịch sinh thái. Ví dụ: Hà Nội, Hà Tây, Bắc Ninh v.v... đều có thể đã “thành danh” là những “Kinh đô” của các làng nghề truyền thống lâu đời. Riêng ở Hà Tây, Sở Du lịch Tỉnh đã từng 3 lần tổ chức “Hội du lịch làng nghề” (vào các năm 2001, 2003 và sắp tới là tháng 12/2005 – tức là thành “lệ” như “SEA GAMES” – 2 năm 1 kỳ). Trong các kì Hội du lịch làng nghề đó không những quảng cáo được về quá trình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm, liên kết liên doanh thêm nhiều nơi... mà còn có biểu diễn nét đẹp văn hoá hấp dẫn, đa dạng - đặc thù của làng nghề và tham quan, thưởng ngoạn... môi trường văn hoá địa phương v.v...

Đây là một hướng phát triển và là một giải pháp tổng thể rất có triển vọng và đã được áp dụng tốt, cần nhân rộng và liên tục đổi mới hấp dẫn, hiệu quả hơn. Đúng là ý nghĩa kinh tế - văn hoá - xã hội rất sâu sắc và độc đáo – qua một giải pháp cụ thể mà tổng hợp và phù hợp với phong trào lớn: Toàn dân đoàn kết xây dựng nếp sống văn hoá...”.

Hai là: giải pháp đổi mới nội dung, phương thức, phong cách lãnh đạo, chỉ đạo, quản lí và hoạt động về tư tưởng - chính trị thông qua những hoạt động văn hoá - xã hội của các làng nghề, tác động tích cực tới sản xuất kinh doanh và đời sống mọi mặt của toàn dân làng nghề, lan toả đi nhiều nơi.

Đó cũng chính là thể hiện phương hướng đổi mới về văn hoá chính trị trong công tác Đảng, chính quyền, đoàn thể.

Trước hết, đội ngũ cán bộ - đảng viên chủ chốt phải ngày càng có văn hoá cao theo nghĩa rộng: trình độ học vấn, đạo đức lối sống, lập trường chính

trị – niềm tin với chế độ và quê hương, giao tiếp – ứng xử, xung phong – gương mẫu trước dân v.v... Đó là điều quan trọng, thiết thực để dân có “khẩu phục, tâm phục” với Hệ thống chính trị ở các làng nghề và ở mọi nơi khác. Tôn trọng, biết nâng niu tất cả những vốn quý cổ truyền của làng nghề, những hiền tài được dân tôn vinh... Chính từ đó mà vừa phát triển kinh tế làng nghề theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đồng thời giữ gìn được văn hoá dân tộc, giáo dục các thế hệ người ngày càng tốt hơn.

Ba là: các giải pháp phát hiện, đấu tranh thường xuyên và có hiệu quả đối với các tiêu cực đang nảy sinh: quan liêu, tham nhũng, tệ nạn xã hội, “văn hoá” độc hại... để bảo vệ và phát huy những giá trị văn hoá - xã hội đích thực – tiến bộ của nhân dân. Vấn đề này càng đòi hỏi tổ chức Đảng, Nhà nước, các Đoàn thể chính trị - xã hội phải lãnh đạo, tổ chức và đi đầu phong trào của mỗi làng nghề.

Bốn là: giải pháp chủ động lãnh đạo, tổ chức giao lưu văn hoá - xã hội và kinh tế với các đối tác khác.

Các làng nghề, các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - văn hoá - xã hội trong nước và quốc tế... theo đúng chủ trương của Đảng, pháp luật Nhà nước. Đây là một “kênh” phát triển còn nhiều tiềm năng đa dạng và giá trị cần khai thác nhiều hơn, hiệu quả phù hợp và đúng đắn hơn. Và, đây cũng là một trong những nội dung cơ bản, giải pháp cấp thiết của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và mở rộng hội nhập... cả về kinh tế – kỹ thuật lẫn văn hoá - xã hội của các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng và cả nước nói chung. Ở giải pháp này, vai trò *lãnh đạo – quản lí* của Đảng bộ chính quyền và các đoàn thể ở các làng nghề càng phải nổi lên rõ rệt, thường xuyên và được nhân dân tin cậy, hướng theo.

Năm là: Tăng cường vai trò quản lý của các cấp Đảng, chính quyền và các đoàn thể về bảo vệ môi trường. Trước hết phải tuyên truyền nâng cao nhận

thức cho người dân của các làng nghề thông qua các phương tiện đài, loa phát thanh... về tình hình ô nhiễm môi trường của địa phương và tác hại của nó tới đời sống, sức khoẻ của người dân cũng như các quy định pháp luật về quản lý môi trường tại địa phương làm cho người dân trong làng nghề hiểu và nắm rõ hơn để họ có ý thức hơn, trách nhiệm hơn trong việc hạn chế môi trường.

Phát huy tốt vai trò của cấp chính quyền, đoàn thể cấp xã trong việc xử lý phạt những người gây ô nhiễm trong các làng nghề. Dành thêm kinh phí hoạt động môi trường cho cấp xã để họ có điều kiện theo dõi sát sao hơn, có trách nhiệm hơn đối với môi trường địa phương và trong các làng nghề. Đồng thời, cần khuyến khích chính quyền xã, thôn chủ động vận động và tổ chức những người sản xuất cùng hành động để giải quyết ô nhiễm môi trường.

3.3 – Một số đề xuất đặc thù nhằm khôi phục, phát triển làng nghề trong thời gian tới.

Thứ nhất: xây dựng đề án về bảo tồn các giá trị truyền thống trong sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng nghề truyền thống. Do đặc điểm các làng nghề truyền thống ở ĐBSH phần lớn là sản xuất các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng nghề truyền thống, sản phẩm có tính khác biệt cao và các giá trị truyền thống được thể hiện rất phong phú trên các sản phẩm thủ công mỹ nghệ. Đây cũng là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh trong tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề truyền thống vùng ĐBSH.

Tuy nhiên, trong những năm gần đây, giá trị truyền thống trong các sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng nghề truyền thống vùng ĐBSH đang có những thay đổi mạnh mẽ cả về khía cạnh sản xuất như nguyên vật liệu, phương pháp sản xuất, công nghệ, mẫu mã... Nguyên vật liệu truyền thống ngày càng ít đi và các phương pháp sản xuất truyền thống cũng đang gặp khó khăn do đội ngũ nghệ nhân cao tuổi có tay nghề giỏi ít dần. Cả hai yếu tố này khiến giá trị truyền thống phải thay đổi để đáp ứng nhu cầu thị trường. Cùng

với thay đổi trong lối sống, các sản phẩm công nghiệp giá rẻ và hiện đại đã thay thế các sản phẩm truyền thống ngày càng ít được sử dụng trong sinh hoạt hàng ngày.

Sự mai một các giá trị truyền thống trong sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng nghề truyền thống ở ĐBSH đang tạo ra nguy cơ làm giảm sức hấp dẫn, giảm sức cạnh tranh và thu hẹp thị trường tiêu thụ của sản phẩm làng nghề truyền thống. Vì thế, xây dựng đề án bảo tồn giá trị truyền thống trong các sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam vừa có ý nghĩa giúp cho các làng nghề phát triển bền vững, vừa giữ gìn bảo lưu bản sắc văn hoá mỗi vùng miền.

Thứ hai: Xây dựng mô hình “mỗi làng, một sản phẩm” như kinh nghiệm một số nước khu vực đang thực hiện (Thái Lan). Mô hình này sẽ tạo ra một sinh lực mới cho nền kinh tế và đời sống kinh tế, xã hội của từng địa phương, vừa bảo tồn văn hoá cho từng vùng, vừa mang tính chuyên môn cao để nâng cao chất lượng, nét độc đáo của sản phẩm. Trong những năm vừa qua Thái Lan đã gặt hái thành công từ mô hình này và Việt Nam có thể áp dụng.

Thứ ba: học tập kinh nghiệm của Italia về phát triển các quận công nghiệp để xây dựng thí điểm một số mô hình về huyện công nghiệp làng nghề ở vùng ĐBSH, nơi có mật độ tập trung cao các làng nghề truyền thống trên cùng một địa bàn lãnh thổ. Các huyện công nghiệp làng nghề này có hạt nhân là các cụm công nghiệp làng nghề và các làng nghề truyền thống. Việc xây dựng và hình thành các huyện công nghiệp làng nghề sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ của nhà nước hơn là các cụm công nghiệp làng nghề đang phân tán, manh mún hiện nay. đặc biệt khi thực hiện phương án này sẽ tạo điều kiện tốt để liên kết “4 nhà”.

Trước mắt có thể xây dựng thí điểm mô hình này ở một số huyện có nhiều làng nghề như Chương Mỹ (Hà Tây); Tiên Sơn (Bắc Ninh); Xuân Trường (Nam Định); Gia Lâm (Hà Nội)... Trong đó cần đặc biệt chú trọng xây dựng các trung tâm dịch vụ hỗ trợ kinh doanh ở các huyện này để cung cấp các dịch vụ như bảo lãnh tín dụng, bảo hiểm xuất khẩu, tổ chức hội chợ, hỗ trợ tiếp cận thông tin về thị trường, tiến bộ công nghệ, phân loại khách hàng, tư vấn, đào tạo, quản lý chất thải, xử lý môi trường, chứng nhận chất lượng, kiểm tra sản phẩm, hỗ trợ đổi mới và sáng tạo công nghệ.

Thứ tư: thành lập Hiệp hội thủ công mỹ nghệ Việt Nam và tăng cường sự hỗ trợ của Chính phủ, kết hợp hoạt động của Phòng Thương mại và công nghiệp với Hiệp hội thủ công mỹ nghệ Việt Nam.

Hiện nay, hiệp hội doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được thành lập và đi vào hoạt động được 3 năm ở một số địa phương trong cả nước thu hút sự tham gia của nhiều doanh nghiệp ở các làng nghề truyền thống. Tuy nhiên, trong Hiệp hội này, các hội viên khó tìm được tiếng nói chung thống nhất về các vấn đề quan tâm giải quyết do phạm vi ngành nghề của các hội viên quá rộng, quá đa dạng, lại có nhiều khác biệt về tính chất của các ngành nghề. Với Hiệp hội này, một số vấn đề chung như tìm kiếm, đòi hỏi sự hỗ trợ của Nhà nước thì dễ được đồng thuận, dễ thống nhất, nhưng khi đi sâu giải quyết các vấn đề cụ thể như nguyên liệu, công nghệ, đào tạo, cung cấp thông tin và tiếp cận thị trường... thì lại không tìm được tiếng nói chung, khó đồng thuận.

Theo kinh nghiệm của Cộng hoà Liên bang Đức về hoạt động của Hiệp hội thủ công Đức, ở Việt Nam Chính phủ và chính quyền các địa phương nên khuyến khích thành lập Hiệp hội thủ công mỹ nghệ Việt Nam với hệ thống chân rết là các hội thủ công mỹ nghệ ở các tỉnh, thành phố và chi hội thủ công mỹ nghệ ở các làng nghề truyền thống. Do số lượng ngành nghề thủ công mỹ nghệ không quá nhiều và phức tạp, hơn nữa lại có sự tương đồng về tính chất, trình độ sản xuất (sản xuất bằng phương pháp thủ công là chính), tính tương

đồng về sản phẩm mỹ nghệ nên các hội viên có thể dễ đạt được sự đồng thuận trong giải quyết các vấn đề của Hiệp hội.

Để nâng cao vai trò và hiệu quả hoạt động của Hiệp hội thủ công mỹ nghệ Việt Nam cần có sự hỗ trợ của Chính phủ về nhiều mặt; đặc biệt cần có sự phối kết hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa hiệp hội với hệ thống các Phòng thương mại và công nghiệp, Cục xúc tiến thương mại trong việc cung cấp các dịch vụ và các hỗ trợ về tiếp cận thị trường, xúc tiến xuất khẩu.

Thứ năm: Chính phủ cần có tổng kết về các chủ trương, chính sách phát triển làng nghề hoặc liên quan tới phát triển làng nghề. Trong đó, cần phải có sự kiểm tra, tổng kết, rút kinh nghiệm về chủ trương liên kết “4 nhà”; chủ trương phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; chính sách khuyến công... ở các làng nghề trong thời gian qua. Trên cơ sở đó xây dựng những bước đi tiếp theo cho các hoạt động này có hiệu quả, góp phần phát triển làng nghề và nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội của làng nghề.

KẾT LUẬN

Từ lâu ở nước ta nói chung, vùng ĐBSH nói riêng có những làng nghề truyền thống, trong đó có nhiều làng nghề nổi tiếng đã tồn tại hàng trăm năm và phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn hiện nay không chỉ ở tại chỗ mà còn lan sang các làng bên cạnh làm xuất hiện các làng nghề mới. Các làng nghề Việt Nam đang có vai trò là động lực hàng đầu trong thúc đẩy kinh tế nông thôn, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn sang các ngành nghề tạo ra sản phẩm có giá trị cao.

Với khoảng 668 làng nghề, chiếm 48% tổng số làng nghề cả nước, ĐBSH là vùng có nhiều làng nghề nhất, trong đó có 337 làng nghề truyền thống, còn lại là làng nghề mới (chiếm tỷ lệ 46% tổng số làng nghề trong vùng), phần lớn các làng nghề truyền thống có lịch sử lâu đời, hoạt động sản xuất kinh doanh trên 50 nghề thủ công truyền thống, trong đó chủ yếu tập trung vào các nghề sản xuất ra các sản phẩm cói, sơn mài, mây tre đan, gốm sứ, thêu ren, dệt sợi, chạm khắc gỗ, đá, giấy, tranh dân gian, kim khí chế tác... Các làng nghề ở ĐBSH hiện đang thu hút khoảng 900 nghìn hộ làm nghề thủ công với gần 9000 thợ thủ công và nghệ nhân, trên 500 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thu hút trên 70 nghìn lao động, 192 hợp tác xã thu hút trên 23 nghìn lao động. Hàng năm các làng nghề ở ĐBSH sản xuất ra khối lượng sản phẩm hàng hoá đạt giá trị sản lượng trên 20 nghìn tỷ đồng, hàng hoá tiêu thụ trên thị trường trong nước đạt gần 17 tỷ nghìn đồng (chiếm 60%) và xuất khẩu đạt giá trị kim ngạch khoảng 178 triệu USD (năm 2002). Làng nghề, nhất là làng nghề vùng ĐBSH là cái nôi nuôi dưỡng và lưu truyền nền văn hoá của dân tộc. Nhiều giá trị văn hoá dân tộc được thể hiện trên các sản phẩm độc đáo và nó được giới thiệu, trưng bày ở nhiều quốc gia trên thế giới, thu hút nhiều khách du lịch đến với làng nghề nói riêng, đến với đất nước Việt Nam nói chung. Làng nghề cũng là môi trường thực tiễn rộng lớn cho các chủ thể công nhân, nông dân, trí thức liên minh, hợp tác với nhau, hỗ trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển...

Tuy nhiên, đến nay các làng nghề ở ĐBSH vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh như: thiếu thợ thủ công, thiếu nguyên liệu, sự mai một giá trị truyền thống, thiếu vốn, thiếu lãnh đạo và người quản lý, thiếu công nghệ, thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh, hạn chế trong xử lý ô nhiễm môi trường và đặc biệt là thiếu thông tin thị trường, hạn chế trong xuất khẩu... Nhiều làng nghề đang gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, bế tắc về đầu ra dẫn đến sản xuất cầm chừng, ảnh hưởng tới thu nhập, đời sống người lao động. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do các làng nghề vẫn đang ở trong tình trạng “bán cái ta có” chứ chưa phải “bán cái thị trường cần”; khả năng tiếp cận thị trường, tham gia hoạt động thương mại của các doanh nhân còn yếu, các nghiệp chủ ở các làng nghề vẫn “tự lo” tiêu thụ sản phẩm, chưa có sự hỗ trợ tích cực đủ mạnh của Nhà nước.

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới, nhất là từ năm 1990 đến nay, Chính phủ đã đổi mới và ban hành nhiều chính sách kinh tế như chính sách đất đai, đầu tư, chính sách tín dụng, thuế, giá cả, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, chính sách nhập khẩu... Các chính sách này đã bước đầu tác động tích cực đến khôi phục, phát triển làng nghề vùng ĐBSH, đến môi trường kinh doanh và vai trò to lớn của làng nghề đối với phát triển kinh tế, xã hội của ĐBSH. Đồng thời, Chính phủ đã thực hiện một số giải pháp vĩ mô định hướng phát triển làng nghề thủ công, quy hoạch các cụm làng nghề, phát triển du lịch làng nghề và giải pháp về xúc tiến thương mại nhằm khuyến khích và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề.

Tuy nhiên, cho đến nay các chính sách và giải pháp vĩ mô của Chính phủ về phát triển các làng nghề chưa có sự đồng bộ, căn bản và lâu dài, chưa cụ thể, do đó chưa tác động mạnh và trực tiếp thúc đẩy làng nghề phát triển.

Do vậy, cần tiếp tục hoàn thiện và bổ sung những chính sách, giải pháp nhằm thúc đẩy làng nghề phát triển hiệu quả như chính sách đất đai, chính sách hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ về thuế, về giá cả, về khoa học, công

nghệ, hỗ trợ về đào tạo, hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm... Đặc biệt Chính phủ và các ngành liên quan phải có những giải pháp và biện pháp tổ chức nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh; phát triển các cụm công nghiệp làng nghề; gắn phát triển làng nghề với phát triển du lịch; bảo tồn các giá trị truyền thống trong sản phẩm thủ công mỹ nghệ và xây dựng thí điểm một số mô hình về “mỗi làng, một sản phẩm”, “huyện công nghiệp làng nghề”...

Các cấp uỷ đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể ở các địa phương phát huy vai trò của mình trong việc tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách khôi phục, phát triển làng nghề cho nhân dân; có những biện pháp triển khai hiệu quả những chính sách phát triển làng nghề mà Chính phủ đã ban hành; động viên nhân dân thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, hình thành các cụm làng nghề; huy động các nguồn lực theo chủ trương nhà nước và nhân dân cùng làm để xây dựng cơ sở hạ tầng ở các làng nghề, cụm làng nghề; tạo điều kiện đào tạo nguồn lực lao động cho làng nghề, có chính sách thu hút nhà khoa học, nhà doanh nghiệp trong vùng, ngoài vùng liên kết với nông dân làng nghề để phát triển sản xuất, kinh doanh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng cộng sản Việt Nam. *Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII)*, Nxb. CTQG, H.2000
2. Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. CTQG, H.2001
3. Đảng cộng sản Việt Nam. *Hội nghị lần thứ ba, thứ năm BCH trung ương Đảng (khoá IX)*, Nxb. CTQG, H.2002.
4. Viện Kinh tế học: *Bảo tồn và phát triển làng nghề ở vùng ĐBSH*. Tài liệu chuyên khảo, H.1999
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Báo cáo đánh giá thực trạng và định hướng phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2010*, H. tháng 7/2001
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Việt Nam) – JICA (Nhật Bản). *Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam*, H – 1/2002
7. Tô Duy Hợp (chủ biên), *Sự biến đổi của làng xã Việt Nam ở ĐBSH*, Nxb.KHXH, H.2000
8. Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hoá - thông tin, H.2002
9. Dương Bá Phượng, *Bảo tồn và phát triển làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá*, Nxb. KHXH, H.2001.
10. Liên minh các hợp tác xã Việt Nam, *Về lựa chọn các mô hình tổ chức sản xuất thích hợp là biện pháp thúc đẩy các ngành nghề nông thôn phát triển*, H.2000

11. GS.TS Nguyễn Đình Phan, PGS.TS Trần Minh Đạo, TS. Nguyễn Văn Phúc, *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSH*, Nxb. CTQG, H.2002.
12. PGS.TS Phan Thanh Khôi, PGS.TS Lương Xuân Hiến (chủ biên), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong tiến trình CNH, HĐH vùng ĐBSH*, Nxb. LLCT. H.2006.
13. TS. Nguyễn Văn Sáu, GS. Hồ Văn Thông (chủ biên), *Thế chế dân chủ và phát triển nông thôn Việt Nam hiện nay*, Nxb. CTQG, H.2005
14. Học viện CTQG Hồ Chí Minh, *Cộng đồng làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb. CTQG, H.2001
15. Mai Thế Hớn (chủ biên), Hoàng Ngọc Hoà và Vũ Văn Phúc, *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH*, Nxb. CTQG, H.2002
16. Học viện CTQG Hồ Chí Minh, *Kỷ yếu Đề tài khoa học cấp bộ năm 2005, Phát triển thị trường cho làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay*, do PGS.TS Trần Văn Chử làm chủ nhiệm
17. Nguyễn Sinh Cúc, *Phát triển làng nghề ở nông thôn*, Tạp chí Cộng sản, số 14/2001
18. Phạm Hiệp, *Phát triển làng nghề cổ truyền ở Hải Dương*, tạp chí Cộng sản, số 19/2003
19. Đỗ Quang Trung, *Làng nghề ở ĐBSH*, tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 4/2003
20. Trần Ngọc Bút, *Phát triển làng nghề thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn*, Tạp chí Kinh tế và giá cả, số 7/2002
21. Chu Tiến Quang, *Môi trường kinh doanh ở nông thôn Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Nxb. CTQG, H.2003
22. Nguyễn Sinh Cúc, *Thực trạng và giải pháp đào tạo trong các làng nghề ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế phát triển, số tháng 5/2004

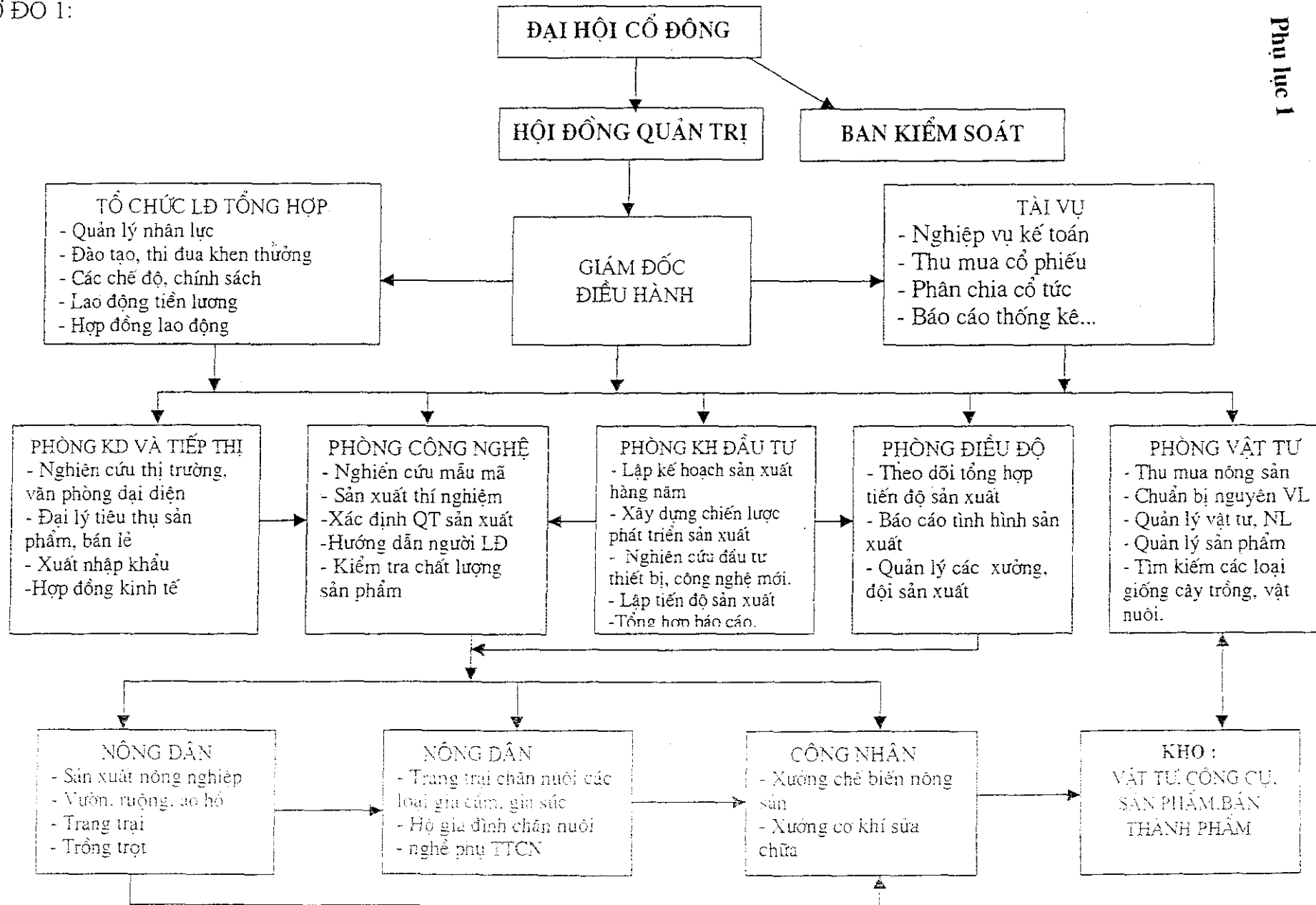
23. Xuân Bân, Hoàng Diệp, *Phát triển nghề và làng nghề ở Thái Bình, thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Con số và sự kiện, số 4/2002
24. Nguyễn Trí Tiến, *Tình trạng ô nhiễm không khí, đất nước ở các làng nghề và tác động của nó đến môi trường sống, sức khoẻ cộng đồng*, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 1/2003
25. Nguyễn Xuân Bách, *Làng nghề công nghiệp – thủ công nghiệp với vấn đề giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo ở Nam Định*, Tạp chí Lao động và xã hội, số 216/2003
26. Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24-11-2000 của Thủ tướng Chính phủ *Về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn*, Công báo (48), ngày 13/12/2000.
27. Báo cáo kết quả đề tài: *Xây dựng mô hình quản lý doanh nghiệp công – nông – thương nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp hoá nông thôn Hà Tây*, Hà Đông tháng 11/2004.
28. Báo cáo kết quả Số liệu điều tra của Viện CNXHKKH, Học viện CTQG Hồ Chí Minh: *Thực trạng việc làm và phát triển làng nghề vùng ĐBSH, năm 2005*
29. Báo cáo kết quả: *Điều tra lao động – việc làm Thái Bình 2001 – 2004* của UBND Tỉnh Thái Bình

Phụ lục 1: mô hình doanh nghiệp công – nông – thương nghiệp của Hà Tây

Phụ lục 2: Bảng hỏi và kết quả điều tra của đề tài.

SƠ ĐỒ BỘ MÁY QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY CÔNG-NÔNG- THƯƠNG NGHIỆP

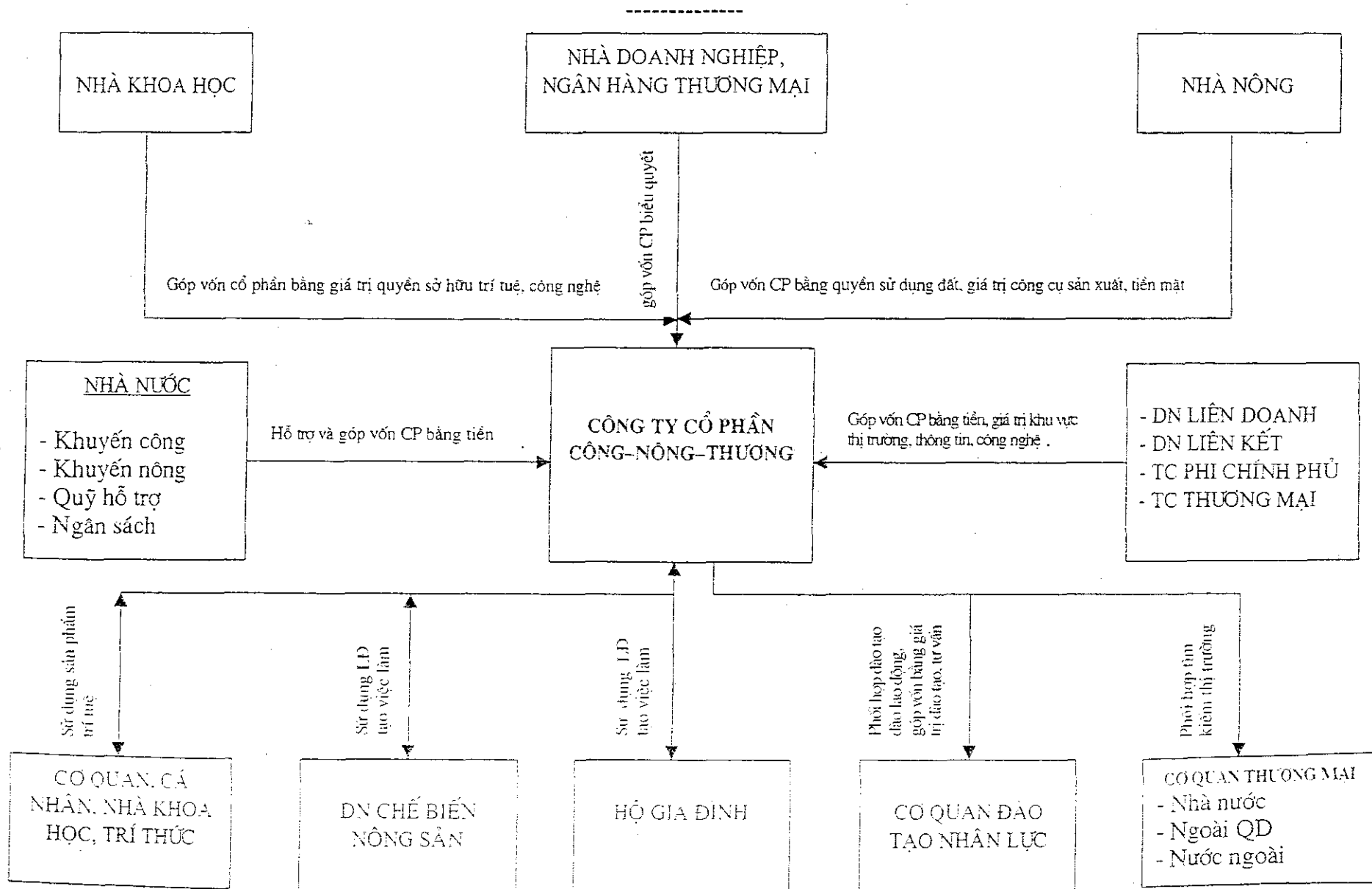
SƠ ĐỒ 1:



Phụ lục I

SƠ ĐỒ 2:

CƠ CẤU TỔ CHỨC LIÊN KẾT CÁC THÀNH PHẦN CÔNG TY CP CÔNG - NÔNG - THƯƠNG NGHIỆP



TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA VỀ THỰC TRẠNG VIỆC LÀM VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ
VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY
(TỈNH THÁI BÌNH)

Stt	Câu hỏi	Huyện Thái Thụy (147 phiếu)		Huyện Vũ Thư (120 phiếu)		Huyện Kiến Xương (103 phiếu)		Tổng hợp (370 phiếu)	
		Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %	Số phiếu	Tỷ lệ %
1	Trong những loại công việc sau đây, gia đình ông (bà) hiện đang làm <u>những</u> loại công việc nào?								
	a. Trồng trọt (lúa, các loại cây ăn quả)	142	96,60	101	84,17	86	83,4	329	88,92
	b. Chăn nuôi	70	47,62	88	73,33	75	71,1	233	62,97
	c. Nghề thủ công, nghề phụ	19	12,93	55	45,83	16	15,5	90	24,32
	d. Buôn bán, dịch vụ	17	11,56	40	33,33	13	12,6	70	18,92
	e. Làm thuê	32	21,77	28	23,33	7	6,7	67	18,91
	f. Nghỉ hưu	3	2,04	13	10,83	10	9,7	26	7,03
	g. Công tác ở xã, huyện	2	1,36	31	25,83	65	63,1	98	26,49
	h. Công việc khác (dịch vụ sửa chữa, may)	1	0,68	1	0,83	3	2,9	5	1,35
2	Trong những công việc kể trên, <u>việc làm chính</u> của gia đình ông (bà) hiện nay là gì? (<i>Việc làm chính là việc làm chiếm nhiều thời gian nhất hoặc cho thu</i>								

	<i>nhập cao nhất)</i>								
	- Trồng trọt	0	0	33	27,50	0	0	33	8,92
	- Chăn nuôi	0	0	15	12,50	0	0	15	4,05
	- Tiểu thủ công nghiệp	0	0	32	26,67	0	0	32	8,65
	- Buôn bán	0	0	10	8,33	0	0	10	2,70
	- Làm thuê	0	0	3	2,50	0	0	3	0,81
	- Ươm tơ	0	0	3	2,50	0	0	3	0,81
	- Công tác ở xã	0	0	6	5,00	0	0	6	1,62
3	Xin ông (bà) vui lòng cho biết gia đình ông (bà) có <u>việc làm thường xuyên</u> không?								
	a. Có việc làm thường xuyên 12 tháng trong năm	49	33,33	48	40,00	67	65,04	164	44,32
	b. Có việc làm khoảng 9 tháng trong năm	81	55,10	43	35,83	15	14,56	135	37,57
	c. Có việc làm khoảng 6 - 8 tháng trong năm	10	6,80	20	16,67	14	13,59	44	11,89
	d. Có việc làm khoảng 3 - 5 tháng trong năm	4	2,72	7	5,83	5	4,85	16	4,32
	e. Có việc làm dưới 3 tháng	0	0	3	2,50	1	0,97	4	1,08
4	Theo ông (bà), ở địa phương mình đang gặp <u>những khó khăn</u> gì trong vấn đề giải quyết việc làm? (<i>chọn 4 khó khăn nhất</i>)								
	a. Không có nghề thủ công, truyền thống	34	23,13	41	34,17	61	59,22	136	36,76
	b. Nghề thủ công, truyền thống không phát triển	117	79,59	55	45,83	45	43,68	217	58,65
	c. Việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế chậm	131	89,12	94	78,33	84	81,55	309	85,51
	d. Đất nông nghiệp thiếu	84	57,14	23	19,17	16	15,53	123	33,24

	e. Địa phương không có khu công nghiệp	138	93,88	97	80,83	81	78,6	316	85,41
	f. Trình độ dân trí thấp	37	25,17	51	42,50	36	34,95	124	33,51
	g. Người dân chỉ quen với nghề nông	39	26,53	54	45,00	62	60,19	155	41,89
	h. Dân số tăng nhanh	0	0	14	11,67	14	13,59	28	7,57
	i. Khó khăn khác (Thiếu thị trường, thiếu vốn, thiếu điện cho sản xuất, ít việc, nguồn nguyên liệu không bảo đảm,....)	0	0	21	17,50	2	1,94	23	6,22
5	Theo ông (bà), nếu thiếu đất nông nghiệp thì vì lý do gì? a. Quy hoạch của địa phương (phát triển khu công nghiệp, xây dựng công trình phúc lợi, mở rộng khu đô thị,...)	1	0,68	6	5,00	15	14,56	22	5,95
	b. Do đã chuyển nhượng đất	45	30,61	9	7,50	20	19,4	74	20,00
	c. Do các gia đình đông con	97	65,99	25	20,83	28	27,18	150	40,54
	d. Mục đích khác (ghi cụ thể)	0	0	26	21,67	0	0	26	7,03
6	Theo ông (bà), những khu vực nào dưới đây đang tạo <u>nhều việc làm</u> cho người dân địa phương? (đánh số theo thứ tự: số 1 là khu vực tạo việc làm nhiều nhất, rồi đến số 2, số 3, số 4) <i>Trước năm 2002</i>								
	a. Khu vực nông nghiệp	146	99,32	88	73,33	0	0	234	63,24
	b. Doanh nghiệp nhà nước tại địa phương	3	2,04	32	26,67	0	0	35	9,46

	c. Doanh nghiệp, công ty tư nhân tại địa phương	45	30,61	23	19,17	0	0	68	18,38	
	d. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại địa phương	3	2,04	21	17,50	0	0	24	6,49	
	e. Nghề thủ công, truyền thống tại địa phương	29	19,73	79	65,83	0	0	108	29,19	
	f. Phát triển các nghề mới tại địa phương	29	19,73	60	50,00	0	0	89	24,05	
	g. Tự tạo việc làm (buôn bán nhỏ, dịch vụ)	30	20,41	78	65,00	0	0	108	29,19	
	h. Khác (nghề phụ)	25	17,01	1	0,833	0	0	26	7,03	
	<i>Từ năm 2002 đến nay</i>									
	a. Khu vực nông nghiệp	141	95,92	62	51,67	0	0	203	54,86	
	b. Doanh nghiệp nhà nước tại địa phương	3	2,04	30	25,00	0	0	33	8,92	
	c. Doanh nghiệp, công ty tư nhân tại địa phương	40	27,21	35	29,17	0	0	75	20,27	
	d. Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại địa phương	5	3,40	41	34,17	0	0	46	12,43	
	e. Nghề thủ công, truyền thống tại địa phương	29	19,73	73	60,83	0	0	102	27,57	
	f. Phát triển các nghề mới tại địa phương	31	21,09	74	61,67	0	0	105	28,38	
	g. Tự tạo việc làm (buôn bán nhỏ, dịch vụ)	33	22,45	73	60,83	0	0	106	28,65	
	h. Khác (ghi cụ thể)	25	17,01	0	0	0	0	25	6,76	
7	Theo ông (bà) trong thời gian từ 5 – 10 năm tới <u>khu vực nào kể trên</u> (ở câu 6) sẽ tạo ra việc làm nhiều hơn cho người dân ? (ghi cụ thể)T									

	Thứ nhất: Nông nghiệp	141	95,92	62	51,67	45	43,68	248	67,03
	Thứ hai: DN, công ty tư nhân tại địa phương	40	27,21	35	29,17	35	33,98	110	29,73
	Thứ ba: Tự tạo việc làm	33	22,45	73	60,83	53	51,45	159	42,97
	Thứ tư: Phát triển các nghề mới tại địa phương	31	21,09	74	61,67	50	48,54	155	41,89
	Thứ năm: Nghề thủ công, truyền thống tại địa phương	29	19,73	73	60,83	41	39,80	143	38,65
8	Nếu gia đình ông (bà) có các con (hoặc cháu) đang trong độ tuổi đi học phổ thông (dưới 18 tuổi), thì theo ông bà sau khi thôi học các cháu sẽ học cao hơn hay đi làm?								
	a. Học tiếp trung cấp hoặc đại học.	51	34,69	78	65,00	80	77,66	209	56,49
	b. Ở nhà làm nông nghiệp	4	2,72	5	4,17	4	3,88	13	3,51
	c. Học một nghề gì đó	28	19,05	62	51,67	27	26,21	117	31,62
	d. Làm việc trong doanh nghiệp	10	6,80	34	28,33	11	10,67	55	14,86
	e. Làm nghề truyền thống của gia đình	0	0	25	20,83	3	2,91	28	7,57
	f. Chưa biết	67	45,58	10	8,33	2	1,94	79	21,35
	g. Dự định khác (nêu cụ thể là gì)?	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Xin ông (bà) cho biết công việc nào sau đây mang lại nguồn thu nhập cho gia đình ông (bà)?								
	a. Trồng trọt (lúa, cây hoa màu, cây ăn quả)								
	- Thu nhập chính	142	96,60	64	53,33	68	66,01	274	74,05
	- Thu nhập phụ	0	0	41	34,17	23	22,33	64	17,30

	b. Chăn nuôi								
	- Thu nhập chính	47	31,97	34	28,33	33	32,03	114	30,81
	- Thu nhập phụ	19	12,93	64	53,33	45	43,68	128	34,59
	c. Làm nghề thủ công								
	- Thu nhập chính	9	6,12	44	36,67	6	5,82	59	15,96
	- Thu nhập phụ	3	2,04	18	15,00	10	9,70	31	8,38
	d. Buôn bán, dịch vụ								
	- Thu nhập chính	7	4,76	22	18,33	5	4,85	34	9,19
	- Thu nhập phụ	12	8,16	39	32,50	9	87,37	60	16,22
	e. Làm thuê								
	- Thu nhập chính	17	11,56	9	7,50	4	3,88	30	8,11
	- Thu nhập phụ	28	19,05	29	24,17	4	3,88	61	16,49
	f. Lương								
	- Thu nhập chính	3	2,04	20	16,67	47	45,63	70	18,92
	- Thu nhập phụ	2	1,36	13	10,83	21	20,38	36	9,73
	g. Công việc khác (ghi cụ thể)								
	- Thu nhập chính	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thu nhập phụ	1	0,68	0	0	1	0,97	3	0,81
10	Ông/bà vui lòng cho biết mức sống của gia đình mình vào thời điểm trước năm 2002 và hiện nay như thế nào (so với các hộ gia đình khác trong thôn)?								

	<i>Trước năm 2002</i>								
	a. Khá giả	3	2,04	1	0,83	6	5,8	10	2,70
	b. Khá hơn trung bình	23	15,65	14	11,66	28	27,18	65	17,57
	c. Trung bình	108	73,47	70	58,33	60	58,25	238	64,32
	d. Kém hơn trung bình	9	6,12	17	14,17	6	5,82	32	8,65
	e. Nghèo	5	3,40	12	10,00	6	5,82	23	6,22
	f. Khó trả lời	0	0	6	5,00	0	0	6	1,62
	<i>Từ năm 2002 đến nay</i>								
	a. Khá giả	5	3,40	20	16,67	16	15,53	41	11,08
	b. Khá hơn trung bình	25	17,01	56	46,67	57	55,33	138	37,30
	c. Trung bình	109	74,15	28	23,33	29	28,15	166	44,86
	d. Kém hơn trung bình	3	2,04	11	9,17	3	2,91	17	4,59
	e. Nghèo	5	3,40	0	0	0	0	5	
	f. Khó trả lời	0	0	5	4,17	0	0	5	
11	Nhìn chung cho đến nay, ông (bà) thấy <u>hài lòng về việc làm</u> của gia đình mình ở mức độ nào?								
	a. Rất hài lòng	7	4,76	9	7,50	9	8,73	25	6,76
	b. Phần lớn hài lòng	8	5,44	10	8,33	13	12,62	31	8,38
	c. Nhìn chung hài lòng	24	16,33	56	46,67	57	55,33	137	37,03
	d. Nhìn chung không hài lòng	67	45,58	33	27,50	57	55,33	157	42,43
	e. Phần lớn không hài lòng	22	14,97	4	3,33	4	3,8	30	8,11
	f. Rất không hài lòng	17	11,56	1	0,83	4	3,8	22	5,95

	g. Khó nói	3	2,04	7	5,83	8		18	4,86
12	Nếu không hài lòng thì vì <u>những lý do</u> gì?								
	a. Công việc nặng nhọc	100	68,03	14	11,66	5	4,85	119	32,16
	b. Thời gian lao động nhiều	27	18,37	28	23,33	17	16,50	72	19,46
	c. Thu nhập thấp	93	63,27	41	34,17	33	32,03	167	45,14
	d. Công việc không ổn định	26	17,69	17	14,17	10	9,70	53	14,32
	e. Sản phẩm tiêu thụ khó	5	3,40	25	20,83	16	15,53	46	12,43
	f. Lý do khác (Thiếu nhân lực, giá cả không ổn định,)	0	0	4	3,33	0	0	4	1,08
13	Để giải quyết tốt vấn đề việc làm cho nông dân, theo ông (bà) <u>những vấn đề nào cần</u> được đặc biệt quan tâm?								
	a. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế								
	- Rất cần thiết	144	97,96	99	82,50	88	85,43	331	89,46
	- Cần thiết	0	0	4	3,33	12	11,65	16	4,32
	b. Phát triển giáo dục - Đào tạo nghề								
	- Rất cần thiết	119	80,95	81	67,50	56	54,36	256	69,19
	- Cần thiết	3	2,04	30	25,00	18	17,47	51	13,78
	c. Phát triển các nghề thủ công, truyền thống tại địa phương								
	- Rất cần thiết	132	89,80	66	55,00	44	42,71	242	65,41
	- Cần thiết	1	0,68	35	29,17	24	23,30	60	16,22

	d. Mở rộng xuất khẩu lao động								
	- Rất cần thiết	106	72,11	39	32,50	20	19,41	165	44,59
	- Cần thiết	2	1,36	53	44,17	46	44,66	101	27,30
	e. Phát triển các nghề mới tại địa phương								
	- Rất cần thiết	143	97,28	67	55,83	44	42,71	254	68,65
	- Cần thiết	0	0	29	24,17	32	31,06	61	16,49
	f. Xây dựng các khu công nghiệp tại địa phương								
	- Rất cần thiết	121	82,31	49	40,83	48	46,60	218	58,92
	- Cần thiết	0	0	43	35,83	18	17,47	61	16,49
	g. Phát triển kinh tế khu vực tư nhân								
	- Rất cần thiết	86	58,50	31	25,83	19	18,44	136	36,76
	- Cần thiết	2	1,36	48	40,00	57	39,92	87	23,51
	h. Phát triển kinh tế hộ gia đình								
	- Rất cần thiết	61	41,50	74	61,67	48	46,60	183	49,46
	- Cần thiết	2	1,36	21	17,50	29	28,15	52	14,05
14	Gia đình ông (bà) có làm <u>nghề thủ công</u> không?								
	- Có	16	10,88	56	46,67	17	16,50	89	24,05
	- Không	131	89,12	64	53,33	78	75,72	273	73,78
	Nếu có, nghề thủ công hiện nay của địa phương là nghề:								
	a. Thủ công truyền thống	14	9,52	68	56,67	14	13,59	96	25,95
	b. Nghề mới du nhập	4	2,72	15	12,50	29	18,15	48	12,97

15	Gia đình ông (bà) làm nghề thủ công, truyền thống được <u>bao nhiêu năm</u> ?								
	a. Dưới 5 năm	2	1,36	5	4,17	0	0	7	1,89
	b. Từ 5 đến 10 năm	2	1,36	6	5,00	0	0	8	2,16
	c. Trên 10 năm	4	2,72	34	28,33	0	0	38	10,27
16	Theo ông (bà) phát triển làng nghề ở địa phương mình có <u>vai trò ở mức độ nào</u> đối với:								
	a. Giải quyết việc làm (thu hút nhiều lao động trẻ em, người già)								
	- Vai trò rất lớn	140	95,24	79	65,83	90	87,37	309	83,51
	- Bình thường	0	0	12	10,00	1	0,97	13	3,51
	b. Tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống								
	- Vai trò rất lớn	140	95,24	94	78,33	76	73,78	310	83,78
	- Bình thường	0	0	6	5,00	8	7,7	14	3,78
	c. Giữ gìn nghề truyền thống của địa phương								
	- Vai trò rất lớn	124	84,35	60	50,00	40	38,83	224	60,54
	- Bình thường	0	0	28	23,33	12	11,65	40	10,81
	d. Nâng cao dân trí								
	- Vai trò rất lớn	112	76,19	59	49,17	49	47,5	220	59,46
	- Bình thường	0	0	23	19,17	11	10,67	34	9,19
	e. Phát triển kinh tế địa phương								
	- Vai trò rất lớn	134	91,16	92	76,67	67	65,04	293	79,19

	- Bình thường	0	0	4	3,33	9	8,73	13	3,51
	f. Phát triển du lịch								
	- Vai trò rất lớn	82	55,78	20	16,67	14	13,59	116	31,35
	- Bình thường	0	0	30	25,00	20	19,41	50	13,51
	g. Tính cộng đồng thể hiện rõ nét hơn								
	- Vai trò rất lớn	58	39,46	49	40,83	28	27,18	135	36,49
	- Bình thường	0	0	17	14,17	10	9,70	27	7,30
	h. Khác (ghi cụ thể)								
	- Vai trò rất lớn	12	8,16	3	2,50	1	0,97	16	4,32
	- Bình thường	0	0	0	0	2	1,94	2	0,54
17	Theo ông (bà), phát triển làng nghề, nghề phụ ở địa phương đang có <u>những thuận lợi</u> gì?								
	a. Địa phương có chủ trương phát triển nghề thủ công, truyền thống	40	27,21	86	71,67	74	71,84	200	54,05
	b. Cơ sở hạ tầng, giao thông thuận lợi	81	55,10	81	67,50	84	81,55	246	66,49
	c. Tiêu thụ sản phẩm thuận lợi	31	21,09	46	38,33	19	18,44	96	25,95
	d. Thuận lợi khác (Được khuyến khích sản xuất, nghề mới; tạo các điều kiện thuận lợi cho sản xuất như vay vốn, dạy nghề, thủ tục nhanh...; dân trí ngày càng tăng;)	0	0	13	10,83	4	3,88	17	4,59
18	Về phía <u>chính quyền cơ sở đã tạo điều kiện</u> như thế nào đối với việc tạo việc làm và phát triển các nghề								

	thủ công, truyền thống của địa phương?								
	a. Cho vay vốn	133	90,48	106	88,33	72	69,90	311	84,05
	b. Cho thuê mặt bằng sản xuất	28	19,05	64	53,33	52	50,48	144	38,92
	c. Tham gia tổ chức hội chợ giới thiệu sản phẩm	17	11,56	44	36,67	8	7,76	69	18,65
	d. Xin giấy phép kinh doanh thuận lợi, dễ dàng	14	9,52	65	54,17	47	45,63	126	34,05
	e. Thuận lợi khác (cụ thể là gì)	0	0	5	4,17	0	0	5	1,35
19	Theo ông (bà) phát triển nghề thủ công, truyền thống ở địa phương đang gặp phải <u>những khó khăn</u> gì và ở mức độ nào?								
	a. Khó khăn về tiêu thụ sản phẩm								
	- Khó khăn thứ nhất	139	94,56	81	67,50	83	80,58	303	81,89
	- Khó khăn thứ nhì	1	0,68	13	10,83	6	5,82	20	5,41
	- Khó khăn thứ ba	0	0	5	4,17	2	1,94	7	1,89
	- Khó khăn thứ tư	0	0	4	3,33	3	2,91	7	1,89
	b. Khó khăn về nguồn vốn								
	- Khó khăn thứ nhất	125	85,03	31	25,83	35	33,98	191	51,62
	- Khó khăn thứ nhì	19	12,93	63	52,50	39	37,86	121	32,7
	- Khó khăn thứ ba	0	0	7	5,83	7	6,79	14	3,78
	- Khó khăn thứ tư	0	0	4	3,33	3	2,91	7	1,89
	c. Khó khăn về mặt bằng sản xuất								
	- Khó khăn thứ nhất	95	64,63	12	10,00	4	3,88	111	30,0
	- Khó khăn thứ nhì	13	8,84	15	12,50	19	18,44	47	12,7

- Khó khăn thứ ba	20	13,61	24	20,00	13	12,62	64	17,30
- Khó khăn thứ tư	6	4,08	15	12,50	13	12,62	34	9,19
d. Khó khăn về tay nghề								
- Khó khăn thứ nhất	87	59,18	34	28,33	21	20,38	142	38,38
- Khó khăn thứ nhì	14	9,52	19	15,83	18	17,48	51	13,78
- Khó khăn thứ ba	2	1,36	28	23,33	11	10,67	41	11,08
- Khó khăn thứ tư	17	11,56	14	11,67	8	7,76	39	10,54
e. Đội ngũ nghệ nhân còn lại rất ít								
- Khó khăn thứ nhất	81	55,10	27	22,50	21	20,38	129	34,86
- Khó khăn thứ nhì	13	8,84	9	7,50	6	5,82	28	7,57
- Khó khăn thứ ba	6	4,08	16	13,33	7	6,79	29	7,84
- Khó khăn thứ tư	20	13,61	9	7,50	5	4,85	34	9,19
f. Khó khăn về nguồn nguyên liệu								
- Khó khăn thứ nhất	77	52,38	21	17,50	13	12,62	111	30,0
- Khó khăn thứ nhì	12	8,16	22	18,33	15	14,56	49	13,24
- Khó khăn thứ ba	4	2,72	12	10,00	8	7,76	24	6,49
- Khó khăn thứ tư	24	16,33	10	8,33	8	7,76	42	11,35
g. Thiếu máy móc, công nghệ hiện đại.								
- Khó khăn thứ nhất	113	76,87	38	31,67	28	27,18	179	48,38
- Khó khăn thứ nhì	4	2,72	19	15,83	10	9,70	33	8,92
- Khó khăn thứ ba	3	2,04	15	12,50	8	7,76	26	7,03
- Khó khăn thứ tư	14	9,52	7	5,83	4	3,88	25	6,70

h. Chưa giải quyết được sự ô nhiễm về môi trường									
- Khó khăn thứ nhất	65	44,22	45	37,50	24	23,3	134	36,22	
- Khó khăn thứ nhì	12	8,16	6	5,00	14	13,59	32	8,65	
- Khó khăn thứ ba	3	2,04	8	6,67	8	7,76	18	4,86	
- Khó khăn thứ tư	24	16,33	12	10,00	11	10,67	47	12,70	
i. Không có nhiều gia đình theo nghề truyền thống									
- Khó khăn thứ nhất	62	42,18	20	16,67	19	18,44	101	27,30	
- Khó khăn thứ nhì	7	4,76	10	8,33	10	9,70	27	7,30	
- Khó khăn thứ ba	6	4,08	12	10,00	10	9,70	28	7,57	
- Khó khăn thứ tư	22	14,97	19	15,83	11	10,67	52	14,05	
k. Cơ sở hạ tầng, giao thông chưa thuận tiện									
- Khó khăn thứ nhất	44	29,93	15	12,50	12	11,65	71	19,19	
- Khó khăn thứ nhì	6	4,08	7	5,83	5	4,85	18	4,86	
- Khó khăn thứ ba	4	2,72	14	11,67	8	7,76	26	7,03	
- Khó khăn thứ tư	24	16,33	48	40,00	11	10,67	83	22,43	
m. Khó khăn khác (Giá nguyên liệu không ổn định)									
- Khó khăn thứ nhất	0	0	1	0,83	0	0	1	0,37	
- Khó khăn thứ nhì	2	1,36	0	0	0	0	2	0,54	
- Khó khăn thứ ba	2	1,36	0	0	0	0	2	0,54	

	- Khó khăn thứ tư	2	1,36	0	0	1			
20	Theo ông (bà) trong những năm tới làng nghề của địa phương mình sẽ có <u>những thay đổi</u> như thế nào? (chỉ chọn 1 phương án)								
	a. Tiếp tục phát triển và mở rộng hơn	36	24,49	75	62,50	53	51,45	164	44,32
	b. Như hiện nay	106	72,11	26	21,67	18	17,47	150	40,54
	c. Sẽ kém hơn so với hiện nay	0	0	0	0	5	4,85	5	1,35
	d. Khó trả lời	0	0	4	3,33	18	17,47	22	5,95
	Nếu phát triển hơn hoặc kém hơn thì vì sao?								
	- Kém hơn do: Ruộng ít, thừa lao động, Thiếu thị trường,...	0	0	12	10,00	0	0	12	3,24
	- Tốt hơn do: Nhiều nhân lực, xu hướng phát triển, nhu cầu của dân, được quan tâm, có công nghệ mới,....	0	0	68	56,67	0	0	6	1,62
21	Xin ông (bà) cho biết để đảm bảo các làng nghề phát triển tốt trong những năm tới cần chú trọng tới <u>những vấn đề gì</u> và ở mức độ nào?								
	a. Hỗ trợ vốn								
	- Rất cần thiết	137	93,20	101	84,17	76	73,78	314	84,86
	- Cần thiết	0	0	11	9,17	24	23,30	35	9,46
	b. Hỗ trợ khoa học công nghệ								
	- Rất cần thiết	118	80,27	79	65,83	49	47,57	246	66,49

	- Cần thiết	0	0	16	13,33	21	20,38	37	10,0
	c. Đào tạo nghề								
	- Rất cần thiết	130	88,44	64	53,33	61	59,22	255	68,92
	- Cần thiết	0	0	46	38,33	25	24,27	71	19,19
	d. Có chính sách đối với nghệ nhân								
	- Rất cần thiết	113	76,87	24	20,00	22	21,35	159	42,97
	- Cần thiết	1	0,68	47	39,17	33	32,03	81	21,89
	e. Thị trường tiêu thụ								
	- Rất cần thiết	128	87,07	88	73,33	73	70,87	289	78,11
	- Cần thiết	0	0	13	10,83	10	9,70	13	3,51
	f. Giải quyết vấn đề nguyên liệu								
	- Rất cần thiết	93	63,27	31	25,83	29	28,15	153	41,35
	- Cần thiết	0	0	40	33,33	35	33,98	75	20,27
	g. Cơ sở hạ tầng tốt								
	- Rất cần thiết	72	48,98	47	39,17	29	28,15	148	40,0
	- Cần thiết	1	0,68	34	28,33	33	32,03	68	18,38
	h. Các vấn đề khác (Môi trường, diện cho sản xuất)								
	- Rất cần thiết	5	3,40	2	1,67	3	2,9	10	7,70
	- Cần thiết	0	0	2	1,67	2	1,94	4	1,08
22	Thông tin về đối tượng được hỏi								
	a. Giới tính								

- Nam	92	62,59	97	80,33	73	70,87	262	70,81
- Nữ	55	37,41	23	19,17	24	23,30	102	27,57
b. Tuổi								
- Dưới 30	8	5,44	19	15,83	10	9,70	37	10,0
- Từ 30-40	37	25,17	32	26,67	25	24,27	94	25,41
- Trên 40	94	63,95	69	57,50	65	63,10	228	61,62
c. Trình độ văn hóa								
- Cấp 1	2	1,36	2	1,67	0	0	4	1,08
- Cấp 2	66	44,90	49	40,83	14	13,59	129	34,86
- Cấp 3	36	24,49	56	46,67	51	49,51	143	38,65
- Trên cấp 3	6	4,08	6	5,00	33	32,03	45	12,16
d. Dân tộc								
- Kinh	145	98,64	120	100,00	86	83,49	351	94,86
- Khác	2	1,36	0	0	0	0	2	0,54
e. Tôn giáo								
- Theo đạo	29	19,73	2	1,67	1	0,97	32	8,65
- Không theo đạo	118	80,27	118	98,33	76	73,78	312	84,32

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÓM TẮT TỔNG QUAN KHOA HỌC

ĐỀ TÀI CẤP BỘ 2005 - 2006

**KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở VÙNG
ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG NƯỚC TA HIỆN NAY**

Đơn vị chủ trì: Viện CNXHKKH

Chủ nhiệm đề tài: TS Đỗ Thị Thạch

Thư ký đề tài: Th.s Phạm Thu Hiền

HÀ NỘI. 2006

ĐSD
6025 - 11
25/8/06

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Mở đầu	1
Phần thứ nhất	9
Làng nghề và vai trò của làng nghề đối với phát triển kinh tế, chính trị - xã hội, văn hoá vùng ĐBSH	
I.1. Quan niệm về làng nghề và sự phát triển của làng nghề vùng ĐBSH trong lịch sử và hiện nay	9
I.2. Vai trò của phát triển làng nghề với phát triển kinh tế - xã hội vùng ĐBSH	12
Phần thứ hai	15
Thực trạng phát triển làng nghề ở ĐBSH hiện nay	
2.1. Tình hình khôi phục và phát triển số lượng các làng nghề truyền thống, làng nghề mới	15
2.2. Tình hình việc làm, tiêu thụ sản phẩm, thu nhập của làng nghề vùng ĐBSH	15
2.3. Về đội ngũ người lao động và nghệ nhân	15
2.4. Tình hình liên minh công – nông – trí thức, liên kết “4 nhà” trong các làng nghề vùng ĐBSH hiện nay.	15
2.5. Thực trạng vai trò của cấp uỷ Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể trong việc phát triển làng nghề vùng ĐBSH hiện nay.	16
2.6. Thực trạng môi trường ở các làng nghề vùng ĐBSH	16
Phần thứ ba	17
Định hướng và một số giải pháp phát triển làng nghề hiện nay ở ĐBSH góp phần tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội	
3.1. Triển vọng và xu hướng phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong những năm tới.	17
3.2. Một số quan điểm và giải pháp phát triển làng nghề vùng ĐBSH góp phần tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội.	18
3.3. Một số đề xuất đặc thù nhằm khôi phục, phát triển làng nghề trong thời gian tới.	22
Kết luận	24
Danh mục tài liệu tham khảo	27

KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

I- Tính cấp thiết của đề tài

Lịch sử nông thôn đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) gắn liền với quá trình phát triển nông nghiệp và các làng nghề. Đây là một trong những nét đặc trưng về truyền thống kinh tế - văn hoá của xã hội nông thôn Việt Nam nói chung và vùng đồng bằng sông Hồng nói riêng.

Trong tiến trình đổi mới hiện nay, việc hiện đại hoá công nghệ truyền thống và "truyền thống hoá" công nghệ hiện đại ở các làng nghề là một nội dung của chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội. Bởi vì, các làng nghề phát triển sẽ là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa truyền thống và hiện đại, sẽ huy động một cách tổng hợp các lực lượng lao động (công nhân, nông dân, trí thức, doanh nhân...) và làm thay đổi cơ cấu lực lượng lao động đó trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Do vậy, việc đẩy mạnh phát triển các làng nghề nông thôn nói chung, vùng ĐBSH nói riêng có ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá rất lớn đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Nó không chỉ thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn; giải quyết việc làm; nâng cao mức sống cho nhân dân trong vùng; xoá đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế nông thôn; mà còn, góp phần thực hiện có hiệu quả khối liên minh công - nông - trí thức; giữ gìn, bảo lưu một số giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc... theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Theo thống kê chưa đầy đủ, hiện nay, ĐBSH là nơi tập trung gần 700 làng nghề, chiếm khoảng gần 50% tổng số làng nghề cả nước, trong đó có

khoảng hơn 300 làng nghề truyền thống, thu hút gần 600.000 lao động, tạo ra hàng ngàn tỷ đồng doanh thu hàng năm. Tuy nhiên, sự phát triển các làng nghề nói riêng, các ngành nghề nông thôn ở ĐBSH nói chung đã trải qua những bước thăng trầm. Có nhiều làng nghề đã tồn tại và phát triển khá mạnh và hiệu quả của nó lan toả rộng sang các khu vực lân cận, tạo nên các cụm làng nghề như: Mộc Đồng Kỳ, Sắt Châu Khê (Bắc Ninh); Gốm Bát Tràng (Gia Lâm), dệt Vạn Phúc (Hà Tây)... Các cụm làng nghề đã thu hút nhiều lao động và bắt đầu có sự phân công chuyên môn hóa. Nhiều làng nghề, ngành nghề truyền thống được khôi phục mạnh mẽ và phát triển thêm hàng trăm làng nghề mới, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế, xã hội, giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đáng kể đời sống nhân dân lao động, bảo lưu, giữ gìn và tôn vinh những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc. Đồng thời, sự phát triển của các làng nghề đã thu hút sự đóng góp vốn, trí tuệ, công sức... của đội ngũ công nhân, doanh nhân, trí thức, nông dân, qua đó góp phần củng cố, phát triển khối liên minh công - nông - trí thức làm nền tảng vững chắc của hệ thống chính trị và khối đại đoàn kết toàn dân ở nông thôn trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Tuy nhiên, có những làng nghề phát triển cầm chừng, không ổn định, gặp nhiều khó khăn; thậm chí có làng nghề bị mai một, ảnh hưởng không nhỏ tới phát triển kinh tế, xã hội của vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung; tác động tới tâm tư, đời sống của nhân dân, cũng như tới việc giữ gìn giá trị văn hoá vùng. Trong quá trình phát triển khôi phục làng nghề nông thôn vùng ĐBSH hiện nay còn gặp nhiều khó khăn về thị trường tiêu thụ; về vốn, mặt bằng nhà xưởng để sản xuất, kinh doanh; công nghệ cũ, lạc hậu; tay nghề và trình độ văn hoá của người lao động thấp; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn nghèo nàn và tình trạng ô nhiễm môi trường trong các làng nghề còn phổ biến... Đặc biệt sự kết hợp, liên kết "4 nhà" chưa phát huy có hiệu quả; một số giá trị văn hoá truyền thống có nguy cơ mai một. Những hạn chế này đang cản trở sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH.

Do vậy, phát triển các làng nghề vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay là hết sức cần thiết, có ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá rộng lớn và tác động trực tiếp tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói chung, tới việc xây dựng, phát triển khối liên minh công - nông - trí thức và giữ gìn giá trị văn hoá truyền thống nói riêng ở vùng ĐBSH.

Chúng tôi chọn đề tài: "*Khôi phục và phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay*" với mục đích tiếp tục nghiên cứu sâu hơn nhằm làm rõ sự tác động của phát triển các làng nghề tới tăng trưởng kinh tế, tác động tới sự biến cơ cấu xã hội - nghề nghiệp của nông dân, tới việc củng cố khối liên minh công - nông - trí thức; tới việc liên kết, hợp tác "4 nhà", tới việc giữ gìn, bảo lưu giá trị văn hoá truyền thống... trong giai đoạn hiện nay ở vùng ĐBSH. Trên cơ sở đó, bước đầu đề xuất một số giải pháp để khôi phục, phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong quá trình thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn hiện nay.

II- TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI:

Vấn đề làng nghề, phát triển làng nghề nói riêng, phát triển nông nghiệp, nông thôn, thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nói chung đã được nhiều tác giả, nhiều nhà khoa học nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Có thể chia các công trình nghiên cứu này thành hai mảng lớn:

2.1- Về tình hình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn ĐBSH đã có nhiều công trình nghiên cứu khảo sát và đề cập như:

- *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH* của GS.TS Nguyễn Đình Phan, PGS.TS Trần Minh Đạo, TS. Nguyễn Văn Phúc, Nxb. CTQG, H.2002

- *Phát triển nông nghiệp, nông thôn trong giai đoạn CNH, HĐH ở Việt Nam*, do PGS.PTS Nguyễn Văn Bích, PTS Chu Tiến Quang đồng chủ biên, Nxb. Nông nghiệp, H.1999

- *Con đường CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn* do PGS. TS Chu Hữu Quý, PGS.TS Nguyễn Kế Tuấn đồng chủ biên, Nxb. CTQG, H.2001

2.2- Về tình hình phát triển làng nghề và ngành nghề nông thôn ĐBSH cũng đã có một số công trình đề cập tới:

- *Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam hiện nay*, do Tô Duy Hợp làm chủ biên, Nxb. KHXH, H.2000

- *Luận cứ khoa học cho việc điều chỉnh chính sách xã hội nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam hiện nay*, do Tô Duy Hợp làm chủ biên, H.2002

- *Ngành nghề nông thôn Việt Nam* của TS Dương Bá Phương, Nxb. Nông nghiệp, H.1998

- *Phát triển làng nghề ở nông thôn* của PGS.TS Nguyễn Sinh Cúc, Tạp chí Cộng sản, số 12 (6/2001).

...

Các công trình nêu trên tập trung chủ yếu làm rõ thực trạng quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và một số chính sách, giải pháp nhằm thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSH. Một số công trình tập trung làm rõ sự biến đổi làng xã Việt Nam trong tiến trình CNH, HĐH, trong đó có đề cập đến sự phát triển một số khía cạnh của làng nghề như: lao động, việc làm, thu nhập, thị trường...

- Ở Học viện CTQG Hồ Chí Minh, năm 2004 – 2005, PGS. TS Trần Văn Chủ và tập thể tác giả viện Kinh tế phát triển đã thực hiện đề tài cấp Bộ: “*Phát triển thị trường cho làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay*” đã tập trung làm rõ thực trạng thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề vùng ĐBSH hiện nay và các giải pháp khắc phục.

- TS Mai Thế Hôn (chủ biên), Hoàng Ngọc Hoà, Vũ Văn Phúc đã xuất bản cuốn sách: *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH*,

H.2002 cũng đã tập trung làm rõ vai trò của làng nghề đối với quá trình phát triển của đất nước. Các tác giả đi sâu phân tích thực trạng làng nghề về lao động, tổ chức sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, kỹ thuật công nghệ... và đề xuất 4 phương hướng, 7 giải pháp để thúc đẩy làng nghề phát triển theo hướng CNH, HĐH.

Tuy nhiên, các công trình nêu trên chưa đề cập đến mối quan hệ giữa phát triển làng nghề với việc xây dựng và củng cố khối liên minh công - nông - trí thức và quan hệ giữa "4 nhà"; ảnh hưởng của phát triển làng nghề tới việc giữ gìn, phát triển một số giá trị văn hoá truyền thống. Hơn nữa, sự tác động trực tiếp của việc phát triển làng nghề tới tốc độ CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH, qua đó làm rõ sự ảnh hưởng của nó tới việc làm, thu nhập, mức sống, trình độ học vấn, ổn định chính trị, quyền làm chủ của nhân dân... trong vùng thì các công trình nêu trên chưa đề cập hoặc chưa đề cập sâu. Trong các chính sách và giải pháp mà các công trình đưa ra cũng chưa đề cập đến phát triển làng nghề như là một giải pháp quan trọng góp phần giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và thực hiện có hiệu quả một số vấn đề xã hội, qua đó thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ĐBSH.

Do vậy, nghiên cứu đề tài: "***Khôi phục và phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay***", theo chúng tôi rất cần thiết, không chỉ có ý nghĩa về kinh tế mà còn về chính trị - xã hội, văn hoá rất sâu sắc hiện nay. Kết quả nghiên cứu của đề tài giúp cho những người làm công tác nghiên cứu, giảng dạy lý luận chính trị hiểu hơn về lịch sử nông thôn ĐBSH; hiểu rõ được các làng nghề và vai trò, thực trạng phát triển làng nghề đối với tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Từ đó bổ sung kiến thức thực tiễn cho các bài giảng của mỗi giảng viên trên giảng độ chính trị- xã hội. Đồng thời góp phần xây dựng căn cứ lý luận cho việc hoạch định chính sách phát triển làng nghề nói riêng, phát triển công nghiệp nông thôn nói chung theo định hướng XHCN.

III- MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CỦA ĐỀ TÀI:

3.1- Mục tiêu

Làm rõ vai trò của phát triển làng nghề vùng ĐBSH đối với sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội, văn hoá trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo định hướng XHCN và thực trạng phát triển của nó hiện nay; qua đó đề xuất một số định hướng, giải pháp nhằm phát triển làng nghề vùng ĐBSH góp phần thực hiện mục tiêu: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, đặc biệt ở vùng nông thôn.

3.2- Nhiệm vụ

- Làm rõ vai trò của phát triển làng nghề vùng ĐBSH đối với sự phát triển kinh tế, chính trị - xã hội, văn hoá trong tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo định hướng XHCN.

- Phân tích thực trạng và dự báo xu hướng phát triển của các làng nghề hiện nay ở ĐBSH.

- Đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển làng nghề ĐBSH góp phần tăng trưởng kinh tế và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo định hướng XHCN.

IV- PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

Đề tài dựa vào phương pháp luận là chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử để sử dụng một số phương pháp tiếp cận chủ yếu là: Lịch sử và lôgic; phân tích hệ thống và phân tích dự báo.

Phương pháp thực hiện đề tài:

- Thực hiện điều tra xã hội học ở 3 tỉnh vùng ĐBSH: Thái Bình, Hà Tây, Hải Dương.

- Thực hiện 2 cuộc tọa đàm khoa học giữa Viện CNXHKKH với một số sở, ban, ngành của Thái Bình, Hà Tây (sau khi đi nghiên cứu thực tế về).

- Tổ chức một cuộc Hội thảo giữa Viện CNXHKKH với Thái Bình một tỉnh có nhiều làng nghề đang phát triển nhanh hiện nay (tháng 8/2005). Kết quả của Hội thảo này đã được xã hội hoá bằng ấn phẩm sách: *Một số vấn đề kinh tế – xã hội trong tiến trình CNH, HĐH vùng đồng bằng sông Hồng*, Nxb. LLCT, H.2006

V- PHẠM VI NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI: Đề tài sẽ tập trung nghiên cứu ở khu vực ĐBSH và trong tiến trình đổi mới, CNH, HĐH đất nước (1986 – 2005).

VI- KẾT QUẢ CỦA ĐỀ TÀI:

- 1- Kỹ yếu của đề tài, gồm: chuyên đề
- 2- Tổng quan đề tài:
- 3- Báo cáo tóm tắt tổng quan:
- 4- Báo cáo kết quả điều tra của đề tài tại Hà Tây, Hải Dương, Thái Bình
- 5- Kết quả của Hội Thảo tại Thái Bình (8/2005)

Phần thứ nhất:

LÀNG NGHỀ VÀ VAI TRÒ CỦA LÀNG NGHỀ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ, CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, VĂN HOÁ VÙNG ĐBSH.

1.1- Quan niệm về làng nghề và sự phát triển của làng nghề vùng ĐBSH trong lịch sử và hiện nay.

1.1.1- Quan niệm về làng nghề

Lịch sử phát triển nền văn hoá cũng như lịch sử phát triển kinh tế của dân tộc và con người, đất nước Việt Nam luôn gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển các làng nghề. Theo nghĩa Hán Việt và trên thực tế, *làng nghề* là một tập từ kép thể hiện một không gian vùng quê nông thôn, ở đó có những hộ thuộc một số dòng tộc nhất định sinh sống. Ngoài sản xuất nông nghiệp, họ còn có một số ngành nghề phi nông nghiệp.

Hiện nay về làng nghề, có một số quan niệm khác nhau¹. Các quan niệm về làng nghề được tiếp cận trên các giác độ nghiên cứu khác nhau về làng nghề. *Chúng tôi quan niệm rằng, làng nghề không chỉ bó hẹp trong phạm vi hành chính của một làng mà gồm một hoặc một số làng trên cùng một tiểu vùng địa lý, kinh tế, cùng sản xuất một số chủng loại mặt hàng truyền thống hoặc cùng kinh doanh một ngành nghề phi nông nghiệp và có quan hệ mật thiết với nhau về kinh tế – xã hội.*

Làng nghề bao gồm các ngành nghề phi nông nghiệp như: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống có quy mô vừa và nhỏ, với các thành phần kinh tế và các tổ chức kinh doanh như hộ sản xuất, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần... Có loại làng một nghề và làng nhiều nghề. *Làng một nghề* là làng duy nhất có một nghề xuất hiện và tồn tại, hoặc có một nghề chiếm ưu thế tuyệt

¹ Xem: TS Mai Thế Hân (chủ biên): Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH. Nxb. CTQG, H.2002, tr. 4-5

đối, các nghề khác chiếm không đáng kể về số hộ sản xuất và tỷ trọng đóng góp vào thu nhập của làng, xã. *Làng nhiều nghề* là làng xuất hiện và tồn tại nhiều nghề, tỷ trọng các nghề chiếm như nhau về số hộ sản xuất cũng như đóng góp vào tỷ trọng thu nhập của làng, xã. Tuy nhiên, hiện nay để được gọi là làng nghề chỉ ít phải có một số nét đặc trưng như sau:

Thứ nhất: số hộ lao động làm nghề phi nông nghiệp ở làng đạt ít nhất từ 50% trở lên trong tổng số hộ và lao động của làng.

Thứ hai: giá trị sản lượng sản xuất và thu nhập từ các ngành nghề phi nông nghiệp ở làng đạt trên 50% so với tổng giá trị sản xuất và thu nhập của làng trong năm.

Thứ ba: có tổ chức phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương (hội, câu lạc bộ, ban quản trị hợp tác xã...) mang tính tự quản, được pháp luật thừa nhận. Dù tổ chức dưới hình thức nào cũng cần có địa điểm nhất định phục vụ sinh hoạt kinh tế, văn hoá, xã hội liên quan đến hoạt động của làng nghề.

Thứ tư: tên làng nghề nếu là làng nghề truyền thống cổ truyền còn tồn tại và phát triển thì nghề nào nổi tiếng nhất thì lấy nghề đó đặt tên làng. Nếu trong làng có nhiều nghề không phải là truyền thống hay chưa có sản phẩm nghề nào nổi tiếng thì tên làng sẽ căn cứ vào nghề nào có giá trị sản xuất và thu nhập cao nhất để đặt tên làng nghề.

Hiện nay ở vùng ĐBSH, nói đến làng nghề là bao gồm cả *làng nghề truyền thống* và *làng nghề mới*. Sự đan xen tồn tại giữa các LNTT và làng nghề mới là nét nổi bật ở một số vùng quê Việt Nam, nhất là vùng ĐBSH.

1.1.2- Lịch sử hình thành và phát triển của làng nghề vùng ĐBSH.

Lịch sử làng nghề Việt Nam nói chung đã có chiều dài phát triển khá lâu, có nhiều làng nghề đã có lịch sử hàng trăm năm. Theo nghiên cứu của một số nhà sử học, làng nghề ở nông thôn ĐBSH đã tồn tại và phát triển từ lâu trong lịch sử Việt Nam. Nhiều làng nghề có từ thời Phùng Nguyên - Đông Sơn, đã

được duy trì và phát triển qua các thời kỳ Bắc thuộc, các triều đại Lý – Trần – Lê - Nguyễn, thời kỳ thuộc Pháp và sau cách mạng Tháng Tám 1945 tới nay. Một số làng nghề nổi tiếng nhất cả nước đều tập trung ở vùng ĐBSH và có tên tuổi rất cao, từ một vài trăm năm tới hàng ngàn năm. Làng gốm Bát Tràng có lịch sử hình thành, phát triển đã 500 năm nay; Giấy do Yên Thái, giấy sác Nghĩa Đô, giấy do An Cốc và Phong Khê có tuổi nghề từ 500 đến gần 800 năm. Nghề kim hoàn Định Công Hà Nội đã hình thành từ thế kỷ thứ VI, thời Lý Nam Đế, tức là đã tồn tại và phát triển khoảng 1400 năm nay. Còn trung tâm tơ lụa Hà Đông, với làng dệt Vạn Phúc lừng danh sản phẩm tơ lụa, đũi, gấm... được làm ra ở trình độ cao, tinh tế và hoàn mỹ vào bậc nhất không thua kém hàng Trung Quốc, Nhật Bản đã từng xuất hiện từ thế kỷ thứ III sau công nguyên, do bà Lã Thị Nga – Tổ nghề truyền dạy cho dân làng. Nghĩa là các làng nghề dệt tơ lụa Hà Đông đã tồn tại, phát triển suốt 1700 năm nay¹.

Trong lịch sử và hiện tại, ĐBSH vẫn là vùng có số lượng và mật độ làng nghề cao nhất nước, xuất hiện sớm và tồn tại lâu dài, có sức sống mãnh liệt với thời gian. Điều này nó được tác động bởi những yếu tố kinh tế, xã hội, văn hoá, địa lý của vùng ĐBSH trước đây và hiện nay.

1.1.3- Một số nét nổi bật của làng nghề vùng ĐBSH:

a- Về sản phẩm: đặc trưng nổi bật của các LNTT là sản phẩm thủ công truyền thống in đậm sắc thái văn hoá địa phương của vùng trong sản phẩm; chủ yếu sản xuất bằng tay; dựa trên kỹ thuật hay công nghệ truyền thống; sử dụng chủ yếu bằng các nguyên liệu truyền thống có tại địa phương. *b- Về công nghệ và bí quyết sản xuất:* đặc điểm của công nghệ cổ truyền trong các làng nghề truyền thống là kỹ thuật thủ công tinh xảo, chủ yếu bằng tay và đầu óc thẩm mỹ của người nghệ nhân, người thợ. *c- Về phạm vi hoạt động kinh doanh:* hiện nay, phạm vi hoạt động kinh doanh của không ít làng nghề đã không còn bó hẹp trong từng địa phương như trước nữa mà đã trở nên rộng rãi

¹ Xem Bùi Văn Vương. Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam, Nxb. Văn hoá Thông tin, H.2002. tr.15

ở tầm quy mô quốc gia và quốc tế. Các làng nghề thủ công truyền thống đã mang tính xã hội hoá ngày càng cao. *d- Về lao động*: lao động của các làng nghề không chỉ bó hẹp trong từng gia đình, dòng họ, trong làng mà còn lưu chuyển qua thị trường sức lao động.

1.2- VAI TRÒ CỦA PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI VÙNG ĐBSH.

Lịch sử nông thôn ĐBSH gắn liền với quá trình phát triển nông nghiệp và các làng nghề. Đây là một trong những nét đặc trưng về truyền thống kinh tế – văn hóa của xã hội nông thôn Việt Nam nói chung và vùng ĐBSH nói riêng. Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, làng nghề đang từng bước được phục hồi và phát triển, sản phẩm làm ra ngày càng đa dạng, phong phú, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Mặt khác, trong tiến trình đổi mới hiện nay, việc hiện đại hoá công nghệ truyền thống và “truyền thống hoá” công nghệ hiện đại ở các làng nghề là một nội dung của chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn nhằm tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội. Phát triển làng nghề vùng ĐBSH có vai trò to lớn đối với phát triển kinh tế – xã hội, biểu hiện cụ thể ở các khía cạnh sau đây:

2.1- Phát triển làng nghề là động lực trực tiếp giải quyết việc làm, sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn lao động ở nông thôn.

2.2- Phát triển làng nghề sẽ tạo thu nhập, cải thiện đời sống cho người lao động, tăng tích lũy, xóa đói giảm nghèo và tạo ra diện mạo mới ở nông thôn.

2.3- Phát triển làng nghề có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế địa phương, tạo lập cơ sở vật chất, kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu, kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH, xây dựng nông thôn mới.

2.4- Phát triển làng nghề sẽ bảo tồn, duy trì và phát triển được nhiều ngành nghề truyền thống của dân tộc, tạo điều kiện và cơ hội phát triển đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi, bảo lưu và giữ gìn văn hoá dân tộc.

2.5- Phát triển làng nghề góp phần liên kết củng cố mối liên minh “4 nhà”: nhà nông – nhà doanh nghiệp - nhà khoa học – nhà nước.

2.6- Phát triển làng nghề sẽ là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa kinh tế và xã hội, giữa truyền thống và hiện đại

Như vậy, khôi phục, phát triển làng nghề vùng ĐBSH có ý nghĩa:

1- Việc phát triển và khôi phục làng nghề ở vùng ĐBSH tác động mạnh mẽ tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Nhờ đó, cơ cấu lao động ở nông thôn cũng thay đổi từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp hoặc kết hợp nông nghiệp với đa nghề; tạo điều kiện cho lao động nông thôn tiếp cận với máy móc, thiết bị và quy trình sản xuất công nghiệp ngay tại nông thôn. Qua đây, lao động nông thôn sẽ được nâng cao về chất lượng.

2- Việc phát triển và khôi phục làng nghề ở vùng ĐBSH sẽ tác động tới quy trình chuyên môn hoá kết hợp với đa dạng hoá làm tăng chất lượng nông sản hàng hoá, góp phần thúc đẩy công nghiệp chế biến và xuất khẩu, đòi hỏi người nông dân phải có trình độ, có sự liên kết với nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà băng... Nhờ đó tư duy, tâm lý của người lao động được nâng lên và thay đổi theo hướng sản xuất hàng hoá, văn minh và hiện đại.

3- Phát triển và khôi phục làng nghề góp phần thúc đẩy việc nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn, phát triển kinh tế, xã hội, thúc đẩy và tạo điều kiện giao lưu giữa các địa phương trong tỉnh cũng như ngoài tỉnh; hình thành các thị tứ, thị trấn, các cụm, khu công nghiệp, làng nghề... qua đó nghề nghiệp của nông dân có thay đổi quan trọng theo hướng công nghiệp và hiện đại.

4- Người dân ĐBSH điển hình cho người nông dân Việt Nam, còn mang nặng tâm lý tiểu nông. Do vậy, khi phát triển làng nghề sẽ tạo điều kiện làm thay đổi căn bản đời sống văn hoá, xã hội, thay đổi từng bước nếp nghĩ, nếp canh tác của người sản xuất nhỏ, hạn chế được tư duy trọng kinh nghiệm,

trọng lệ làng... để tiếp cận với tư duy khoa học, văn hoá pháp luật... trong sản xuất và kinh doanh.

Phát triển làng nghề, nghề đã góp phần hạn chế đáng kể khoảng cách chênh lệch về phát triển giữa thành thị và nông thôn, hình thành các vùng, cụm nghề, thị trấn, thị tứ. Những địa phương có nghề, làng nghề phát triển, đời sống kinh tế, xã hội của nhân dân được cải thiện và nâng lên rõ rệt; đời sống văn hoá tinh thần cũng được nâng lên; an ninh trật tự được đảm bảo, nhiều phong tục, tập quán truyền thống tốt đẹp của nhân dân được khôi phục. Một số địa phương đã xây dựng quy ước, hương ước của làng, xã nghề, chú trọng vào việc giáo dục truyền thống định hướng nghề nghiệp cho con em của làng, xã; mặt khác giải quyết có hiệu quả mối liên kết “4 nhà”.

Tất cả những yếu tố nêu trên, phát triển làng nghề góp phần trực tiếp và to lớn vào tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung. Những năm gần đây, những thành tựu to lớn trong công cuộc đổi mới của chúng ta đã chỉ ra rằng: làng nghề thật sự tiềm tàng những lợi ích kinh tế, xã hội, văn hoá cực kỳ quan trọng. Nhà nước không chỉ quan tâm hỗ trợ vốn vay ưu đãi cho các làng nghề phát triển sản xuất, kinh doanh, mà còn đầu tư kinh phí lớn cho các dự án quy hoạch nâng cấp làng nghề, trước hết là các làng nghề trọng điểm kinh tế. Hoạt động này đang diễn ra sôi động ở vùng ĐHSH như ở Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Tây. Thái Bình, Nam Định...

Phần thứ hai:

THỰC TRẠNG KHÔI PHỤC VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở ĐBSH HIỆN NAY

Đồng bằng sông Hồng là một trong những vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, gồm 11 tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương. Từ truyền thống đến hiện đại, từ giai đoạn lịch sử này đến giai đoạn lịch sử khác, cùng với cả nước ĐBSH phải chuyển mình biến đổi và đi lên. Hiện nay ĐBSH bước vào thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và trước hết là CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương Năm khoá IX (năm 2002): chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm và lao động các ngành công nghiệp, dịch vụ; giảm dần tỷ trọng sản phẩm và lao động nông nghiệp. Nông nghiệp của vùng vẫn đảm bảo đủ, nhiều lương thực, thực phẩm nuôi sống xã hội; đông đảo người dân sẽ được công nhân hoá, trí thức hoá... trở thành những người lao động trong các lĩnh vực phát triển khác của xã hội văn minh công nghiệp. Do vậy, phải thực hiện hàng loạt các nhiệm vụ, trong đó, việc phát triển làng nghề được coi là một trong những giải pháp quan trọng có ý nghĩa kinh tế, xã hội, văn hoá, liên kết, liên minh “4 nhà” nhằm thực hiện thành công quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn, góp phần đẩy nhanh mục tiêu đến năm 2020, Việt Nam về cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Thực trạng khôi phục và phát triển làng nghề được phân tích theo các góc độ:

2.1- Về khôi phục và phát triển số lượng các làng nghề truyền thống, làng nghề mới.

2.2- Về việc làm, tiêu thụ sản phẩm, thu nhập của làng nghề vùng ĐBSH

2.3- Về đội ngũ người lao động và nghệ nhân

2.4- Về liên minh công – nông – trí thức, liên kết “4 nhà” trong các làng nghề.

2.5- Về vai trò của cấp uỷ Đảng, Chính quyền, các tổ chức đoàn thể trong việc phát triển làng nghề

2.6- Về thực trạng môi trường ở các làng nghề vùng ĐBSH

Tóm lại: phân tích tình hình làng nghề vùng ĐBSH trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hoá như trên có thể khẳng định rằng, trong những năm qua, các làng nghề vùng ĐBSH đã phát triển sôi động theo hướng đi lên và đóng góp tích cực trên các khía cạnh là chủ yếu:

1- Thu hút khoảng 600.000 lao động phi nông nghiệp, góp phần vào giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân. Thu nhập của người dân ở nơi có làng nghề cao hơn đáng kể so với các vùng thuần nông. Góp phần vào sự tăng sản phẩm của các tỉnh và góp phần phát huy nội lực của các tỉnh trong phát triển kinh tế – xã hội.

2- Tạo điều kiện cho “4 nhà” liên kết, hợp tác chặt chẽ.

3- Duy trì và phát huy yếu tố văn hoá dân tộc trong các sản phẩm của các làng nghề. Hình thành đội ngũ nghệ nhân phát triển về số lượng và chất lượng.

Tuy nhiên, phát triển các làng nghề đang gặp khó khăn, tồn tại về hướng phát triển, chưa rõ các biện pháp khắc phục những yếu kém như: công nghệ, thị trường tiêu thụ, khả năng cạnh tranh, đội ngũ người lao động, vai trò của các cấp uỷ, đảng, chính quyền; ô nhiễm môi trường... Những tồn tại này cần được giải quyết cả ở tầm vĩ mô và vi mô.

Phần thứ ba:

**ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ
HIỆN NAY Ở ĐBSH GÓP PHẦN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ
VÀ GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI**

3.1- Triển vọng và xu hướng phát triển làng nghề vùng ĐBSH trong những năm tới.

Làng nghề truyền thống cũng như làng nghề mới vùng ĐBSH đang có triển vọng phát triển rất mạnh mẽ. Điều này được minh chứng bởi số lượng làng nghề liên tục tăng lên những năm qua, đặc biệt, các điều kiện phát triển cho làng nghề ở ĐBSH rất dồi dào và nhiều tiềm năng. Đó là *đội ngũ người lao động* tâm huyết với nghề và *đội ngũ những người lao động tài hoa*, trong đó cốt lõi là *đội ngũ nghệ nhân* vừa có uy tín vừa có đức độ nghề nghiệp ở vùng ĐBSH đang có tiềm năng lớn nhất là *đội ngũ nghệ nhân* trong một số làng nghề có thâm niên nghề nghiệp, giàu kinh nghiệm đang là hạt nhân cho việc truyền nghề cho thế hệ trẻ. *Yếu tố truyền thống của các làng nghề*: người dân muốn duy trì, bảo lưu làng nghề vừa có ý nghĩa văn hoá, vừa đáp ứng nhu cầu kinh tế. *Về thị trường*: ngày càng mở rộng trong và ngoài nước. *Chính sách của Đảng, Nhà nước* về phát triển kinh tế, xã hội, du lịch... là điều kiện quan trọng thúc đẩy các làng nghề vùng ĐBSH phát triển mạnh. Tất cả các yếu tố trên đây là tiềm năng thúc đẩy cho làng nghề vùng ĐBSH có triển vọng lớn trong thời gian tới. Việc quan trọng hơn lúc này là phải có một chiến lược phát triển sản xuất, phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong và ngoài nước, góp phần đắc lực vào phát triển kinh tế, xã hội.

b) **Xu hướng phát triển của các làng nghề vùng ĐBSH trong thời gian tới.** Các làng nghề vùng ĐBSH phát triển trong thời gian tới có thể khái quát theo các hướng sau đây:

Một là: những làng nghề phát triển mạnh và có xu hướng mở rộng sang các vùng lân cận. Hai là: các làng nghề đã có bề dày về thời gian và kinh nghiệm trong các nghề truyền thống có xu hướng phát triển mạnh lên cả về qui mô sản xuất và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ba là: ngoài việc sản xuất các mặt hàng truyền thống, một số làng nghề còn sản xuất thêm những mặt hàng mới.

Bốn là: xu hướng chuyên môn hóa thích hợp được thể hiện rõ nhất đối với những nghề đòi hỏi kỹ thuật tinh vi; “hiện đại hoá kỹ thuật truyền thống và truyền thống hoá kỹ thuật hiện đại” ngày càng kết hợp và đan xen lẫn nhau.

Năm là: vai trò kinh tế hộ gia đình vẫn là hình thức chủ đạo trong những năm tới.

Sáu là: xu hướng hình thành các làng nghề mới là những làng có ngành nghề phát triển trong những năm gần đây, do sự giao lưu và hội nhập giữa các vùng miền và sự di cư.

Bảy là: ở những nơi có nghề truyền thống phát triển, thị trường lao động có sự lưu chuyển mạnh mẽ, hình thành một thị trường lao động khá nhộn nhịp thông qua việc thuê mướn lao động. Xu hướng ngày càng thu hút ngày càng nhiều lao động trong và ngoài làng nghề sẽ tăng lên mạnh mẽ.

Tám là: sự liên kết, hợp tác “4 nhà” ở làng nghề ngày càng chặt chẽ và rõ rệt nét.

3.2- Một số quan điểm và giải pháp phát triển làng nghề vùng ĐBSH góp phần tăng trưởng kinh tế và giải quyết một số vấn đề xã hội.

a) Một số quan điểm về khôi phục và phát triển làng nghề.

Thứ nhất: nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí của các làng nghề, coi đây là một tiềm năng quan trọng cần khai thác nhằm giải quyết vấn đề lao động, việc làm ở nông thôn, nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân ở

nông thôn, nâng cao quỹ mua và sức mua của thị trường nông thôn, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, đồng thời là nhân tố quan trọng tạo ra sự phát triển bền vững kinh tế nông thôn nước ta.

Thứ hai: khôi phục và phát triển làng nghề phải gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn lực, phát triển sản xuất ở nông thôn, đưa nông thôn thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu.

Thứ ba: khôi phục và phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng phát triển du lịch của các làng nghề truyền thống.

Thứ tư: khôi phục và phát triển các làng nghề phải đặt trong cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý. Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở các làng nghề là một bộ phận của kinh tế nông thôn, cấu thành nên kinh tế nông thôn nước ta và gắn bó hữu cơ với kinh tế nông thôn tạo thành một cơ cấu kinh tế hợp lý. Sự phát triển của các làng nghề không thể tách rời cơ sở nguồn lực của nông nghiệp, nông thôn như đất đai, nguyên liệu, lao động, vốn...

Thứ năm: khôi phục và phát triển các làng nghề phải đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội.

Thứ sáu: khôi phục và phát triển các làng nghề phải đi đôi với xây dựng và phát triển nông thôn mới, giữ gìn có chọn lọc các thuần phong mỹ tục và các giá trị truyền thống.

Bảy là: khôi phục và phát triển làng nghề phải gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm cho sự phát triển bền vững của các làng nghề.

b) Các nhóm giải pháp phát triển làng nghề vùng ĐBSH nhằm tăng trưởng kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội.

1- Nhóm giải pháp kinh tế

a) Bổ sung và hoàn thiện quy hoạch các làng nghề làm căn cứ cho công tác kế hoạch, đầu tư và thị trường. Trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát toàn diện, chính xác các địa phương có thể xác định được tiềm năng, năng lực sản

xuất của mỗi loại làng nghề và sản phẩm làm căn cứ cho kế hoạch phát triển kinh tế 5 – 10 năm. Quy hoạch và kế hoạch sản xuất nhất thiết phải gắn với nhu cầu của thị trường trong nước và ngoài nước hiện tại, tương lai theo nguyên tắc: lấy thị trường làm căn cứ. Quy hoạch và kế hoạch phát triển làng nghề ở nông thôn phải gắn với kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội của từng vùng, từng địa phương và phạm vi cả nước, nhất là gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch giao thông, thuỷ lợi, thuỷ điện, y tế, giáo dục, nguyên liệu sản xuất, đào tạo và đào tạo lại, phân công và sử dụng lao động, bảo vệ môi trường... b) Giải quyết tốt vấn đề vốn cho các làng nghề dựa trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch đã được duyệt. Nhà nước và các tỉnh cần hỗ trợ vốn cho các làng nghề theo hướng: ưu tiên đầu tư xây dựng và nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn vùng có làng nghề theo phương châm : Nhà nước và nhân dân cùng làm. c) Mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Đây là yêu cầu cơ bản của quá trình khôi phục và phát triển làng nghề là phải có thị trường ổn định, giá cả hợp lý.

2- Nhóm giải pháp về văn hoá – xã hội

a) Ứng dụng rộng rãi tiến bộ khoa học và công nghệ mới vào các làng nghề. Để khôi phục và phát triển làng nghề theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhất thiết phải đổi mới máy móc, thiết bị và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất. Giải pháp cho vấn đề này là lựa chọn đúng những máy móc thiết bị mới và công nghệ tiên tiến phù hợp với yêu cầu sản xuất các sản phẩm của các làng nghề. Về trình độ kỹ thuật và công nghệ, cần có sự kết hợp hài hoà, đan xen giữa hai yếu tố: truyền thống và hiện đại trên cơ sở khai thác hợp lý tiềm năng và lợi thế của các làng nghề truyền thống với công cụ và công nghệ hiện đại nhằm mục tiêu tăng sức mạnh cạnh tranh cho sản phẩm.

b) Tăng cường công tác bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề cho các làng nghề đi đôi với việc bảo tồn và nâng cao trình độ của các nghệ nhân, các “bàn tay vàng” để họ có thể sáng tạo

ra nhiều sản phẩm mới theo các hướng: phổ cập giáo dục cho đại đa số người lao động nông nghiệp và lao động làng nghề, làm “*nền*” cơ bản và vững chắc cho *phổ cập phổ thông trung học* trong tương lai gần của họ... có điều kiện được đủ tiêu chuẩn đào tạo trung cấp, cao đẳng... kĩ thuật thuộc các nghề truyền thống và nghề mới do yêu cầu ngày càng cao của các làng nghề đang đặt ra. *Điều tra cơ bản và qui hoạch dài hạn về đào tạo nhân lực cho các làng nghề mang đặc thù vùng đồng bằng sông Hồng. Phát động phong trào thanh – thiếu niên, trí thức - đặc biệt là trí thức trẻ tình nguyện* tham gia vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá các làng nghề ở chính vùng đồng bằng sông Hồng của mình để giữ gìn, bảo tồn, phát huy tất cả những giá trị kinh tế - văn hoá - xã hội của các nghề truyền thống, trên cơ sở ngày càng cao hơn. đương nhiên là Nhà nước tạo điều kiện, hỗ trợ... song không chờ đợi, ý lại Nhà nước.

c) Bảo tồn bản sắc văn hoá của dòng họ, cộng đồng trong các làng nghề theo hướng: cần lập Hiệp hội các làng nghề Việt Nam (có các chi hội của các vùng đất nước). Tổ chức các *Hội thảo, Hội thi, Hội chợ* của các làng nghề Việt Nam: ở từng vùng (trong đó có vùng đồng bằng sông Hồng) và trên phạm vi cả nước. Thường xuyên tổ chức *phong trào thi đua, tôn vinh* các điển hình tiên tiến *toàn diện và từng mặt* của các làng nghề. Tổ chức ngày càng nhiều sự giao lưu, *hợp tác về văn hoá - xã hội một cách có tổ chức* giữa các làng nghề cùng sản xuất một loại sản phẩm; giữa các làng nghề khác nhau về sản phẩm để có điều kiện trao đổi, giao lưu, học hỏi lẫn nhau.

3- *Nhóm giải pháp về tăng cường vai trò và hoạt động của Hệ thống chính trị trong các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng.*

Một là: Đảng bộ, chi bộ và các đoàn thể thuộc các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng có sự thống nhất phương hướng, chủ trương lớn là: Gắn các hoạt động sản xuất – kinh doanh các *sản phẩm của làng nghề với các hoạt động dịch vụ văn hoá - du lịch sinh thái* nhằm quảng cáo được về quá trình sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm, liên kết liên doanh thêm nhiều nơi... mà

còn có *biểu diễn nét đẹp văn hoá* hấp dẫn, đa dạng - đặc thù của làng nghề và tham quan, thưởng ngoạn... môi trường văn hoá địa phương v.v...

Hai là: giải pháp đổi mới nội dung, phương thức, phong cách lãnh đạo, chỉ đạo, quản lí và hoạt động về tư tưởng - chính trị thông qua những hoạt động văn hoá - xã hội của các làng nghề, tác động tích cực tới sản xuất kinh doanh và đời sống mọi mặt của toàn dân làng nghề, lan toả đi nhiều nơi.

Ba là: các giải pháp phát hiện, đấu tranh thường xuyên và có hiệu quả đối với các tiêu cực đang nảy sinh: quan liêu, tham nhũng, tệ nạn xã hội, “văn hoá” độc hại... để bảo vệ và phát huy những giá trị văn hoá - xã hội đích thực – tiến bộ của nhân dân. Vấn đề này càng đòi hỏi tổ chức Đảng, Nhà nước, các Đoàn thể chính trị - xã hội phải lãnh đạo, tổ chức và đi đầu phong trào của mỗi làng nghề.

Bốn là: giải pháp chủ động lãnh đạo, tổ chức giao lưu văn hoá - xã hội và kinh tế với các đối tác khác.

Năm là: Tăng cường vai trò quản lí của các cấp Đảng, chính quyền và các đoàn thể về bảo vệ môi trường.

3.3 – Một số đề xuất đặc thù nhằm khôi phục, phát triển làng nghề trong thời gian tới.

Thứ nhất: xây dựng đề án về bảo tồn các giá trị truyền thống trong sản phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng nghề truyền thống.

Thứ hai: Xây dựng mô hình “mỗi làng, một sản phẩm” như kinh nghiệm một số nước khu vực đang thực hiện (Thái Lan).

Thứ ba: học tập kinh nghiệm của Italia về phát triển các quận công nghiệp để xây dựng thí điểm một số mô hình về huyện công nghiệp làng nghề ở vùng ĐBSH, nơi có mật độ tập trung cao các làng nghề truyền thống trên cùng một địa bàn lãnh thổ.

Thứ tư: thành lập Hiệp hội thủ công mỹ nghệ Việt Nam và tăng cường sự hỗ trợ của Chính phủ, kết hợp hoạt động của Phòng Thương mại và công nghiệp với Hiệp hội thủ công mỹ nghệ Việt Nam.

Thứ năm: Chính phủ cần có tổng kết về các chủ trương, chính sách phát triển làng nghề hoặc liên quan tới phát triển làng nghề. Trong đó, cần phải có sự kiểm tra, tổng kết, rút kinh nghiệm về chủ trương liên kết “4 nhà”; chủ trương phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ; chính sách khuyến công... ở các làng nghề trong thời gian qua. Trên cơ sở đó xây dựng những bước đi tiếp theo cho các hoạt động này có hiệu quả, góp phần phát triển làng nghề và nâng cao hiệu quả kinh tế, xã hội của làng nghề.

KẾT LUẬN

Từ lâu ở nước ta nói chung, vùng ĐBSH nói riêng có những làng nghề truyền thống, trong đó có nhiều làng nghề nổi tiếng đã tồn tại hàng trăm năm và phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn hiện nay không chỉ ở tại chỗ mà còn lan sang các làng bên cạnh làm xuất hiện các làng nghề mới. Các làng nghề Việt Nam đang có vai trò là động lực hàng đầu trong thúc đẩy kinh tế nông thôn, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn sang các ngành nghề tạo ra sản phẩm có giá trị cao.

Với khoảng 668 làng nghề, chiếm 48% tổng số làng nghề cả nước, ĐBSH là vùng có nhiều làng nghề nhất, trong đó có 337 làng nghề truyền thống, còn lại là làng nghề mới (chiếm tỷ lệ 46% tổng số làng nghề trong vùng), phần lớn các làng nghề truyền thống có lịch sử lâu đời, hoạt động sản xuất kinh doanh trên 50 nghề thủ công truyền thống, trong đó chủ yếu tập trung vào các nghề sản xuất ra các sản phẩm cói, sơn mài, mây tre đan, gốm sứ, thêu ren, dệt sợi, chạm khắc gỗ, đá, giấy, tranh dân gian, kim khí chế tác... Các làng nghề ở ĐBSH hiện đang thu hút khoảng 900 nghìn hộ làm nghề thủ công với gần 9000 thợ thủ công và nghệ nhân, trên 500 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thu hút trên 70 nghìn lao động, 192 hợp tác xã thu hút trên 23 nghìn lao động. Hàng năm các làng nghề ở ĐBSH sản xuất ra khối lượng sản phẩm hàng hoá đạt giá trị sản lượng trên 20 nghìn tỷ đồng, hàng hoá tiêu thụ trên thị trường trong nước đạt gần 17 tỷ nghìn đồng (chiếm 60%) và xuất khẩu đạt giá trị kim ngạch khoảng 178 triệu USD (năm 2002). Làng nghề, nhất là làng nghề vùng ĐBSH là cái nôi nuôi giữ và lưu truyền nền văn hoá của dân tộc. Nhiều giá trị văn hoá dân tộc được thể hiện trên các sản phẩm độc đáo và nó được giới thiệu, trưng bày ở nhiều quốc gia trên thế giới, thu hút nhiều khách du lịch đến với làng nghề nói riêng, đến với đất nước Việt Nam nói chung. Làng nghề cũng là môi trường thực tiễn rộng lớn cho các chủ

thể công nhân, nông dân, trí thức liên minh, hợp tác với nhau, hỗ trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển...

Tuy nhiên, đến nay các làng nghề ở ĐBSH vẫn đang gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất, kinh doanh như: thiếu thợ thủ công, thiếu nguyên liệu, sự mai một giá trị truyền thống, thiếu vốn, thiếu lãnh đạo và người quản lý, thiếu công nghệ, thiếu mặt bằng sản xuất kinh doanh, hạn chế trong xử lý ô nhiễm môi trường và đặc biệt là thiếu thông tin thị trường, hạn chế trong xuất khẩu... Nhiều làng nghề đang gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, bế tắc về đầu ra dẫn đến sản xuất cầm chừng, ảnh hưởng tới thu nhập, đời sống người lao động. Nguyên nhân của tình trạng này chủ yếu là do các làng nghề vẫn đang ở trong tình trạng “bán cái ta có” chứ chưa phải “bán cái thị trường cần”; khả năng tiếp cận thị trường, tham gia hoạt động thương mại của các doanh nhân còn yếu, các nghiệp chủ ở các làng nghề vẫn “tự lo” tiêu thụ sản phẩm, chưa có sự hỗ trợ tích cực đủ mạnh của Nhà nước.

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới, nhất là từ năm 1990 đến nay, Chính phủ đã đổi mới và ban hành nhiều chính sách kinh tế như chính sách đất đai, đầu tư, chính sách tín dụng, thuế, giá cả, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, chính sách nhập khẩu... Các chính sách này đã bước đầu tác động tích cực đến khôi phục, phát triển làng nghề vùng ĐBSH, đến môi trường kinh doanh và vai trò to lớn của làng nghề đối với phát triển kinh tế, xã hội của ĐBSH. Đồng thời, Chính phủ đã thực hiện một số giải pháp vĩ mô định hướng phát triển làng nghề thủ công, quy hoạch các cụm làng nghề, phát triển du lịch làng nghề và giải pháp về xúc tiến thương mại nhằm khuyến khích và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề.

Tuy nhiên, cho đến nay các chính sách và giải pháp vĩ mô của Chính phủ về phát triển các làng nghề chưa có sự đồng bộ, căn bản và lâu dài, chưa cụ thể, do đó chưa tác động mạnh và trực tiếp thúc đẩy làng nghề phát triển.

Do vậy, cần tiếp tục hoàn thiện và bổ sung những chính sách, giải pháp nhằm thúc đẩy làng nghề phát triển hiệu quả như chính sách đất đai, chính sách hỗ trợ tín dụng, hỗ trợ về thuế, về giá cả, về khoa học, công nghệ, hỗ trợ về đào tạo, hỗ trợ xử lý ô nhiễm môi trường, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm... Đặc biệt Chính phủ và các ngành liên quan phải có những giải pháp và biện pháp tổ chức nhằm hoàn thiện môi trường kinh doanh; phát triển các cụm công nghiệp làng nghề; gắn phát triển làng nghề với phát triển du lịch; bảo tồn các giá trị truyền thống trong sản phẩm thủ công mỹ nghệ và xây dựng thí điểm một số mô hình về “mỗi làng, một sản phẩm”, “ huyện công nghiệp làng nghề”...

Các cấp uỷ đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể ở các địa phương phát huy vai trò của mình trong việc tuyên truyền chủ trương, đường lối, chính sách khôi phục, phát triển làng nghề cho nhân dân; có những biện pháp triển khai hiệu quả những chính sách phát triển làng nghề mà Chính phủ đã ban hành; động viên nhân dân thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, hình thành các cụm làng nghề; huy động các nguồn lực theo chủ trương nhà nước và nhân dân cùng làm để xây dựng cơ sở hạ tầng ở các làng nghề, cụm làng nghề; tạo điều kiện đào tạo nguồn lực lao động cho làng nghề, có chính sách thu hút nhà khoa học, nhà doanh nghiệp trong vùng, ngoài vùng liên kết với nông dân làng nghề để phát triển sản xuất, kinh doanh.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Đảng cộng sản Việt Nam. *Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá VIII)*, Nxb. CTQG, H.2000
- 2- Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. CTQG, H.2001
- 3- Đảng cộng sản Việt Nam. *Hội nghị lần thứ ba, thứ năm BCH trung ương Đảng (khoá IX)*, Nxb. CTQG, H.2002.
- 4- Viện Kinh tế học: *Bảo tồn và phát triển làng nghề ở vùng ĐBSH*. Tài liệu chuyên khảo, H.1999
- 5- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Báo cáo đánh giá thực trạng và định hướng phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2010*, H. tháng 7/2001
- 6- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Việt Nam) – JICA (Nhật Bản). *Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn Việt Nam*, H – 1/2002
- 7- Tô Duy Hợp (chủ biên), *Sự biến đổi của làng xã Việt Nam ở ĐBSH*, Nxb.KHXH, H.2000
- 8- Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*, Nxb. Văn hoá - thông tin, H.2002
- 9- Dương Bá Phượng, *Bảo tồn và phát triển làng nghề trong quá trình công nghiệp hoá*, Nxb. KHXH, H.2001.
- 10- Liên minh các hợp tác xã Việt Nam, *Về lựa chọn các mô hình tổ chức sản xuất thích hợp là biện pháp thúc đẩy các ngành nghề nông thôn phát triển*, H.2000

- 11- GS.TS Nguyễn Đình Phan, PGS.TS Trần Minh Đạo, TS. Nguyễn Văn Phúc, *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn vùng ĐBSH*, Nxb. CTQG, H.2002.
- 12- PGS.TS Phan Thanh Khôi, PGS.TS Lương Xuân Hiến (chủ biên), *Một số vấn đề kinh tế - xã hội trong tiến trình CNH, HĐH vùng ĐBSH*, Nxb. LLCT. H.2006.
- 13- TS. Nguyễn Văn Sáu, GS. Hồ Văn Thông (chủ biên), *Thể chế dân chủ và phát triển nông thôn Việt Nam hiện nay*, Nxb. CTQG, H.2005
- 14- Học viện CTQG Hồ Chí Minh, *Cộng đồng làng xã Việt Nam hiện nay*, Nxb. CTQG, H.2001
- 15- Mai Thế Hồn (chủ biên), Hoàng Ngọc Hoà và Vũ Văn Phúc. *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH, HĐH*, Nxb. CTQG, H.2002
- 16- Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Kỷ yếu Đề tài khoa học cấp bộ năm 2005, *Phát triển thị trường cho làng nghề tiểu thủ công nghiệp vùng ĐBSH trong giai đoạn hiện nay*, do PGS.TS Trần Văn Chừ làm chủ nhiệm
- 17- Nguyễn Sinh Cúc, *Phát triển làng nghề ở nông thôn*, Tạp chí Cộng sản, số 14/2001
- 18- Phạm Hiệp, *Phát triển làng nghề cổ truyền ở Hải Dương*, tạp chí Cộng sản, số 19/2003
- 19- Đỗ Quang Trung, *Làng nghề ở ĐBSH*, tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 4/2003
- 20 – Trần Ngọc Bút, *Phát triển làng nghề thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn*, Tạp chí Kinh tế và giá cả, số 7/2002
- 21- Chu Tiến Quang, *Môi trường kinh doanh ở nông thôn Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*, Nxb. CTQG, H.2003

- 22- Nguyễn Sinh Cúc, *Thực trạng và giải pháp đào tạo trong các làng nghề ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế phát triển, số tháng 5/2004
- 23- Xuân Bản, Hoàng Điệp, *Phát triển nghề và làng nghề ở Thái Bình, thực trạng và giải pháp*, Tạp chí Con số và sự kiện, số 4/2002
- 24- Nguyễn Trí Tiến, *Tình trạng ô nhiễm không khí, đất nước ở các làng nghề và tác động của nó đến môi trường sống, sức khoẻ cộng đồng*, Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, số 1/2003
- 25- Nguyễn Xuân Bách, *Làng nghề công nghiệp – thủ công nghiệp với vấn đề giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo ở Nam Định*, Tạp chí Lao động và xã hội, số 216/2003
- 25- Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24-11-2000 của Thủ tướng Chính phủ *Về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn*, Công báo (48), ngày 13/12/2000.
- 26- Báo cáo kết quả đề tài: *Xây dựng mô hình quản lý doanh nghiệp công – nông – thương nghiệp đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp hoá nông thôn Hà Tây*, Hà Đông tháng 11/2004.
- 27- Báo cáo kết quả Số liệu điều tra của Viện CNXHKKH, Học viện CTQG Hồ Chí Minh: *Thực trạng việc làm và phát triển làng nghề vùng ĐBSH*, năm 2005
- 28- Báo cáo kết quả: *Điều tra lao động – việc làm Thái Bình 2001 – 2004* của UBND Tỉnh Thái Bình